



Aetna D-SNP

Danh mục thuốc 2024 (Danh sách thuốc được bảo hiểm)

B2

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN
VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI BẢO HIỂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY.**

Số ID danh mục thuốc: 24024 Phiên bản 20

Danh mục thuốc này đã được cập nhật ngày 12/01/2024. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ Dịch vụ Hội viên Aetna® Medicare theo số **1-855-463-0933** hoặc cho **người dùng TTY: 711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.S.T., 7 ngày mỗi tuần, hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary**

Hội viên hiện tại xin lưu ý: Danh mục thuốc này đã được thay đổi từ năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để bảo đảm nó vẫn chứa các thuốc mà quý vị sử dụng.

Khi danh sách thuốc (danh mục) này ghi “chúng tôi,” “chúng ta”, hoặc “của chúng tôi,” có nghĩa là Aetna. Khi đề cập “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi” có nghĩa là Aetna Medicare.

Tài liệu này bao gồm danh sách thuốc cho chương trình của chúng tôi đến thời điểm hiện tại là 12/01/2024. Để có được danh mục thuốc mới nhất, xin quý vị liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của danh mục thuốc, có in tại bìa trước và bìa sau.

Nói chung, quý vị phải sử dụng các nhà thuốc trong mạng lưới để nhận quyền lợi thuốc toa của quý vị. Các quyền lợi, danh sách thuốc, nhà thuốc trong mạng lưới, và/hoặc tiền đồng trả/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2024 và thay đổi theo thời gian trong năm. Quý vị sẽ nhận được thông báo khi cần thiết.

Mục lục

Danh mục Thuốc Aetna Medicare là gì?	3
Danh mục thuốc (danh sách thuốc) có thể thay đổi không?	3
Tôi sử dụng Danh mục Thuốc Như thế nào?	5
Thuốc gốc là gì?	5
Có hạn chế nào về bảo hiểm của tôi hay không?	6
Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong danh sách thuốc?	7
Làm cách nào tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về Danh mục Thuốc Aetna Medicare?	7
Tôi sẽ được đối xử ra sao khi chưa bàn được với bác sĩ để đổi thuốc hay xin hưởng ngoại lệ?	8
Để biết thêm thông tin	9
Nhà thuốc đặt hàng qua bưu điện	9
Mức tiền đồng trả theo bậc thuốc	9
Danh mục Thuốc Aetna® Medicare	10
Danh mục Thuốc chính	11
Danh sách thuốc	11
Bảng Chú dẫn Thuốc	113

Danh mục Thuốc Aetna Medicare là gì?

Danh sách thuốc là danh sách thuốc được bảo hiểm được chọn bởi chương trình của chúng tôi có tham vấn với đội ngũ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, mà trình ra các liệu pháp theo đơn được tin là một phần cần thiết của chương trình điều trị chất lượng. Thông thường, chúng tôi sẽ bảo hiểm các loại thuốc có trong danh mục thuốc miễn là các loại thuốc đó cần thiết về mặt y khoa, toa thuốc được cung cấp tại một nhà thuốc trong mạng lưới Aetna Medicare, và những quy định khác của chương trình được tuân theo. Để biết thêm về cách mua thuốc toa, xin xem Chứng từ Bảo hiểm của quý vị.

Danh mục thuốc (danh sách thuốc) có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc diễn ra vào ngày 1 tháng 1 nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc khỏi Danh sách Thuốc trong năm, có thể chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc thêm giới hạn mới. Chúng tôi phải tuân theo các quy tắc của Medicare khi đưa ra các thay đổi.

Các thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp bên dưới, các thay đổi về bảo hiểm sẽ ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:

- **Thuốc gốc mới.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một thuốc chính hiệu trong Danh sách Thuốc của chúng tôi nếu chúng tôi thay thế thuốc đó bằng một loại thuốc gốc mới sẽ xuất hiện với cùng một bậc chia sẻ chi phí hoặc bậc chia sẻ thấp hơn và với cùng mức hạn chế hoặc hạn chế ít hơn. Ngoài ra, khi thêm thuốc gốc mới, chúng tôi có thể quyết định giữ thuốc chính hiệu trong Danh sách Thuốc của chúng tôi, nhưng ngay lập tức chuyển thuốc đó sang một bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới. Nếu quý vị hiện đang dùng thuốc chính hiệu, chúng tôi không thể cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi, nhưng chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện sau này.
 - Nếu chúng tôi thực hiện một thay đổi như vậy, quý vị hoặc bác sĩ kê đơn của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi tạo một ngoại lệ và tiếp tục bảo hiểm thuốc chính hiệu đó cho quý vị. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị có thể tìm thông tin trong phần bên dưới có tiêu đề “Làm cách nào tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về Danh mục Thuốc Aetna Medicare?”
- **Thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.** Nếu Cơ quan Thực và Dược phẩm (FDA) thấy một loại thuốc trong danh mục của chúng tôi là không an toàn hoặc nhà sản xuất thu hồi thuốc khỏi thị trường, chúng tôi sẽ ngay lập tức loại thuốc đó ra khỏi danh mục của chúng tôi và thông báo cho hội viên dùng thuốc đó biết.
- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang dùng thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể thêm một loại thuốc gốc không phải là sản phẩm mới để thay thế thuốc chính hiệu hiện có trong danh mục thuốc hoặc thêm các hạn chế mới đối với thuốc chính hiệu. Hoặc chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ các thuốc khỏi danh mục, hoặc thêm vào yêu cầu xin phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn loại thuốc cho việc trị liệu theo từng giai đoạn, chúng tôi phải thông báo tất cả các thay đổi này cho những hội viên hiện đang sử dụng các loại thuốc đó ít nhất 30 ngày trước ngày thay đổi có hiệu lực, hoặc vào lúc hội viên yêu cầu được mua thêm thuốc đó, lúc đó hội viên sẽ nhận được thuốc cho 30 ngày.

- Nếu chúng tôi đưa ra các thay đổi khác, quý vị hoặc bác sĩ kê đơn của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi tạo một ngoại lệ và tiếp tục bảo hiểm thuốc chính hiệu đó cho quý vị. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thông tin trong phần bên dưới có tiêu đề “Làm cách nào tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về Danh mục Thuốc Aetna Medicare?”

Các thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc. Thông thường, nếu quý vị đang dùng một loại thuốc trong danh mục thuốc 2024 được bảo hiểm vào đầu năm, chúng tôi sẽ không giảm hoặc hủy liên tục của loại thuốc đó trong thời gian bảo hiểm của năm 2024 trừ khi được mô tả bên trên. Điều này có nghĩa là các thuốc đó sẽ vẫn được cung cấp ở cùng mức chia sẻ chi phí và không có giới hạn mới cho những hội viên đang dùng chúng cho phần còn lại của năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo, những thay đổi như vậy sẽ ảnh hưởng đến quý vị và điều quan trọng là phải kiểm tra Danh sách Thuốc của năm quyền lợi mới cho bất kỳ thay đổi nào về thuốc.

Kèm theo đây là danh mục kể từ ngày 12/01/2024. Để nhận thông tin cập nhật về thuốc được chương trình của chúng tôi bảo hiểm, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau.

Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào về công thức không duy trì giữa năm được CMS phê duyệt, các công thức sẽ được cập nhật hàng tháng và đăng trên trang web của chúng tôi.

Tôi sử dụng Danh mục Thuốc Như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục:

Bệnh lý

Danh mục thuốc bắt đầu tại trang 11. Thuốc trong danh mục này được nhóm thành nhóm theo loại bệnh mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ, thuốc điều trị bệnh tim được đặt dưới phân loại tim mạch. Nếu biết thuốc của mình sử dụng cho bệnh gì, tìm tên phân loại trong danh sách bắt đầu ở trang 11. Rồi tìm tiếp thuốc của quý vị ở trong nhóm bệnh này.

Danh sách Liệt kê theo Thứ tự Chữ cái

Nếu quý vị không chắc cần tìm kiếm dưới hạng mục nào, quý vị nên tìm thuốc của mình trong Bảng mục lục bắt đầu ở trang 113. Bảng chú dẫn này liệt kê theo bảng chữ cái tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc đều được liệt kê trong Bảng chú dẫn này. Xem trong Bảng chú dẫn để tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh tên thuốc, quý vị sẽ nhìn thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Lật sang trang được liệt kê trong Bảng chú dẫn và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên trong danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chương trình của chúng tôi bảo hiểm cả thuốc chính hiệu lẫn thuốc gốc. Thuốc gốc theo phê chuẩn của FDA là thuốc có cùng thành phần hoạt chất với thuốc chính hiệu. Thuốc gốc thường rẻ hơn thuốc chính hiệu.

Có hạn chế nào về bảo hiểm của tôi hay không?

Một số thuốc được bảo hiểm có thể có thêm các yêu cầu hoặc giới hạn về bảo hiểm. Các yêu cầu hoặc giới hạn này có thể bao gồm:

PA Cho phép Trước. Chương trình của chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị phải có được sự cho phép trước đối với một số loại thuốc. Có nghĩa là quý vị sẽ cần có sự chấp thuận của chúng tôi trước khi lấy thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể không bao trả thuốc đó.

QL Giới hạn Số lượng. Đối với một số loại thuốc nhất định, chương trình sẽ giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Ví dụ, chương trình của chúng tôi cung cấp 30 viên thuốc trên 30 ngày cho đơn thuốc atorvastatin. Điều này có thể bổ sung vào lượng cung cấp một tháng hoặc ba tháng tiêu chuẩn.

ST Liệu pháp Từng bước. Trong một số trường hợp, chương trình của chúng tôi yêu cầu trước tiên quý vị thử dùng các loại thuốc nhất định để điều trị bệnh của quý vị trước khi chúng tôi bao trả cho một loại thuốc khác để điều trị căn bệnh đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B cùng điều trị bệnh của quý vị, chúng tôi có thể không bao trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không mang lại hiệu quả điều trị cho quý vị thì sau đó, chúng tôi sẽ bao trả Thuốc B.

LA Tiếp cận Giới hạn. Các thuốc kê toa này có thể chỉ có bán tại một số hiệu thuốc nhất định.*

MO Đặt hàng qua bưu điện. Với một số loại thuốc nào đó, quý vị có thể sử dụng CVS Caremark® Mail Service Pharmacy. Nói chung, thuốc cung cấp để đặt mua qua bưu điện là các loại thuốc mà quý vị sử dụng thường xuyên cho một bệnh trạng mạn tính hoặc lâu dài. Các thuốc được cung cấp qua dịch vụ đặt mua qua bưu điện của chương trình chúng tôi được đánh dấu “MO” (Thuốc duy trì) trong Danh sách Thuốc của chúng tôi.*

B/D Phần B với Phần D. Thuốc theo toa này có yêu cầu về ủy quyền trước cho phép phần B so với D. Thuốc này có thể được bảo hiểm theo Medicare Phần B hoặc D tùy thuộc vào các trường hợp. Có thể cần gửi thông tin mô tả việc sử dụng và cài đặt thuốc để đưa ra quyết định.

ACS Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS. Những loại thuốc này dành cho các tình trạng bệnh lý phức tạp và có thể cần xử lý đặc biệt và/hoặc theo dõi chặt chẽ. Chúng có sẵn thông qua Dịch vụ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS và có thể có sẵn tại các nhà thuốc chuyên khoa khác trong mạng lưới. Quý vị có thể không mua được chúng ở nhà thuốc địa phương.

HRM Thuốc có nguy cơ cao. Theo các chuyên gia y tế, những loại thuốc này có thể gây ra tác dụng phụ bất lợi nếu quý vị từ 65 tuổi trở lên. Nếu quý vị đang dùng một trong những loại thuốc này, hãy hỏi bác sĩ xem có lựa chọn nào an toàn hơn không.

*Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh bạ Nhà thuốc hoặc gọi cho Ban Dịch vụ Hội viên Aetna theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.S.T., 7 ngày mỗi tuần.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có những yêu cầu hoặc giới hạn bằng cách tìm trong danh mục bắt đầu ở trang 11. Quý vị cũng có thể tìm hiểu thêm thông tin về các giới hạn áp dụng cho thuốc được bảo hiểm cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi có đăng trên trang mạng các tài liệu giải thích những giới hạn của quá trình xin phép trước và trị liệu từng giai đoạn của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của danh mục thuốc, có in tại bìa trước và bìa sau.

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xem xét những trường hợp ngoại lệ cho những giới hạn hoặc hạn chế này hoặc yêu cầu một danh sách của các loại thuốc tương tự khác có thể chữa trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem phần, “Tôi có thể đề nghị áp dụng ngoại lệ cho danh sách thuốc Aetna Medicare như thế nào?” trên trang 7 để biết thông tin về cách yêu cầu áp dụng ngoại lệ.

Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong danh sách thuốc?

Nếu thuốc của quý vị không có trên danh mục này (danh sách thuốc được bảo hiểm), trước tiên quý vị cần liên hệ với Ban Dịch vụ Hội viên để hỏi xem thuốc của mình có được bảo hiểm không.

Nếu quý vị biết được chương trình của chúng tôi không bảo hiểm thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu Dịch vụ Hội viên cung cấp danh sách thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bảo hiểm. Khi quý vị nhận được danh sách, hãy đưa nó cho bác sĩ của quý vị xem và yêu cầu họ kê một loại thuốc tương tự được chương trình của chúng tôi bảo hiểm.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một trường hợp ngoại lệ và bảo hiểm thuốc của quý vị. Xem dưới đây để biết cách xin hưởng ngoại lệ.

Làm cách nào tôi có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về Danh mục Thuốc Aetna Medicare?

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một trường hợp ngoại lệ trong quy định bảo hiểm của chúng tôi. Có vài trường hợp ngoại lệ quý vị có thể yêu cầu chúng tôi.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bảo hiểm một loại thuốc mặc dù thuốc đó không có trong danh mục của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, thuốc này sẽ được bảo hiểm ở mức chia sẻ phí tổn được xác định trước, và quý vị không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ phí tổn thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ hạn chế hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc của quý vị. Ví dụ, đối với một số loại thuốc, chương trình của chúng tôi giới hạn số tiền thuốc mà chúng tôi sẽ bảo hiểm. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể đề nghị chúng tôi hủy bỏ giới hạn đó và bảo hiểm một số tiền lớn hơn.

Nhìn chung, chúng tôi sẽ chỉ phê duyệt yêu cầu áp dụng ngoại lệ của quý vị nếu thuốc thay thế có trong danh sách thuốc của chương trình, thuốc có mức chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc hạn chế sử dụng bổ sung không có hiệu quả trong việc điều trị tình trạng của quý vị và/hoặc khiến quý vị gặp tác dụng y khoa bất lợi.

Quý vị phải liên hệ với chúng tôi để đề nghị chúng tôi ra quyết định bảo hiểm ban đầu cho danh sách thuốc hoặc ngoại lệ đối với giới hạn sử dụng. **Khi quý vị yêu cầu danh sách thuốc, phân hạng hoặc ngoại lệ đối với giới hạn sử dụng, quý vị phải gửi một bản trình bày từ phía người kê đơn hoặc bác sĩ của quý vị để bổ sung cho yêu cầu của mình.** Nói chung, chúng tôi phải ra quyết định trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được giấy xác nhận ủng hộ của người kê thuốc cho quý vị. Quý vị có thể xin hưởng ngoại lệ tức tiến (nhANH) nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị tin rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng khi phải chờ đợi đến 72 giờ để ra quyết định. Nếu yêu cầu tức tiến của quý vị được chấp nhận, chúng tôi phải ra quyết định cho quý vị trong không quá 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được giấy xác nhận ủng hộ của bác sĩ hay người kê thuốc cho quý vị.

Tôi sẽ được đối xử ra sao khi chưa bàn được với bác sĩ để đổi thuốc hay xin hưởng ngoại lệ?

Dù là hội viên mới hay cũ của chương trình, thuốc mà quý vị đang dùng cũng có thể không có trong danh mục của chúng tôi. Hoặc thuốc mà quý vị đang dùng có thể có trong danh mục của chúng tôi nhưng quý vị ít có khả năng được nhận thuốc đó. Ví dụ như, quý vị có thể phải xin phép chúng tôi trước thì mới được mua thuốc toa của quý vị. Quý vị nên nói chuyện với bác sĩ của quý vị để quyết định xem quý vị có nên đổi sang dùng một loại thuốc phù hợp được chúng tôi bảo hiểm hoặc xin hưởng ngoại lệ danh mục thuốc hay không để chúng tôi sẽ bảo hiểm cho thuốc quý vị dùng. Trong khi quý vị trao đổi với bác sĩ của mình để xác định cách làm đúng đắn cho mình, chúng tôi có thể bảo hiểm cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong vòng 90 ngày đầu sau khi quý vị trở thành hội viên của chương trình.

Đối với mỗi loại thuốc của quý vị không nằm trong danh mục hoặc số lượng thuốc bị giới hạn, chúng tôi sẽ bảo hiểm một số lượng tạm thời cho 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua tiếp để có được lượng cấp tối đa 30 ngày của thuốc đó. Sau khi bảo hiểm cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho những loại thuốc này nữa ngay cả khi quý vị là hội viên của chúng tôi ít hơn 90 ngày.

Nếu quý vị là một người cư trú tại một cơ sở chăm sóc lâu dài và quý vị cần những loại thuốc không nằm trong danh mục hoặc nếu khả năng lấy được thuốc của quý vị bị giới hạn, nhưng quý vị đã là hội viên của chúng tôi hơn 90 ngày, chúng tôi sẽ bảo hiểm một số lượng khẩn cấp cho 31 ngày trong thời gian quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ về danh mục.

Nếu quý vị gặp thay đổi về cơ sở chăm sóc của mình (chẳng hạn như xuất viện hoặc được nhận vào cơ sở chăm sóc dài hạn khác), bác sĩ hoặc nhà thuốc của quý vị có thể yêu cầu thay thế đơn thuốc một lần. Yêu cầu thay thế một lần này sẽ cung cấp cho quý vị bảo hiểm tạm thời (tối đa là 30 ngày) cho (các) loại thuốc hiện hành.

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa của chương trình của quý vị, vui lòng xem phần Chứng từ Bảo hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có thắc mắc về chương trình của chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật cuối cùng của danh mục thuốc, có in tại bìa trước và bìa sau.

Nếu quý vị có các thắc mắc chung về việc bảo hiểm thuốc toa Medicare, xin gọi Medicare theo số **1-800-MEDICARE (1-800-633-4227)** 24 giờ mỗi ngày/7 mỗi tuần. Người dùng **TTY** xin gọi **1-877-486-2048**. Hoặc truy cập **<http://www.medicare.gov>**.

Nhà thuốc đặt hàng qua bưu điện

Để đặt mua thuốc qua bưu điện, quý vị có thể nhờ giao thuốc kê toa đến tận nhà mình qua chương trình đặt hàng qua bưu điện trong mạng lưới của chúng tôi. Thông thường, thuốc đặt mua qua đường bưu điện đến trong vòng 10 ngày. Quý vị có thể gọi **1-855-463-0933 (TTY: 711)** 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.S.T., 7 ngày mỗi tuần, nếu quý vị không nhận được thuốc đặt hàng qua bưu điện trong khoảng thời gian này. Các hội viên có thể có tùy chọn đăng ký để nhận đơn đặt hàng qua thư tự động.

Mức tiền đồng trả theo bậc thuốc

Danh mục thuốc toàn diện năm 2024 này là danh sách các loại thuốc chính hiệu và thuốc gốc. Danh mục thuốc năm 2024 của Aetna Medicare bao trả hầu hết các loại thuốc được Medicare xác định là thuốc Phần D.

Bậc tiền đồng trả	Loại thuốc
Bậc 1	Gốc
Bậc 1	Chính hiệu

Danh mục Thuốc Aetna® Medicare

Danh sách thuốc bắt đầu ở trang 11 cung cấp thông tin bảo hiểm về thuốc được chương trình của chúng tôi bảo hiểm. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm thuốc của mình trong danh sách, xin lật sang Bảng chú dẫn bắt đầu từ trang 113.

Cột thứ nhất của bảng này là tên thuốc. Các thuốc thương hiệu được viết hoa (ví dụ, SYNTHROID) và các thuốc gốc được viết thường in nghiêng (ví dụ, *levothyroxine*).

Thông tin trong cột Yêu cầu/Giới hạn cho quý vị biết chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào đối với bảo hiểm thuốc của quý vị không. Các từ viết tắt sau được sử dụng:

QL	Giới hạn Số lượng
PA	Cho phép Trước
ST	Liệu pháp Từng bước
LA	Tiếp cận Giới hạn*
MO	Giao thuốc Đặt mua qua Bưu điện*
B/D	Cho phép Trước Phần B với Phần D
ACS	Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS
HRM	Thuốc có nguy cơ cao

*Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh bạ Nhà thuốc hoặc gọi cho Ban Dịch vụ Hội viên Aetna theo số **1-855-463-0933 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.S.T., 7 ngày mỗi tuần.

Chìa khóa*

Tên thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VIẾT HOA = Thuốc chính hiệu theo toa <i>Chữ thường in nghiêng</i> = Thuốc thông thường	1 = Bậc tiền đồng trả	QL = Giới hạn Số lượng PA = Ủy quyền Trước ST = Liệu pháp Từng bước LA = Tiếp cận Giới hạn MO = Giao thuốc Đặt mua qua Bưu điện B/D = Phần B với Phần D ACS = Khả dụng từ Nhà thuốc Chuyên khoa CVS HRM = Thuốc có nguy cơ cao

Tên thuốc

Yêu cầu/Giới hạn

THUỐC GIẢM ĐAU

GOUT

<i>allopurinol tablet</i>	MO
<i>colchicine tablet</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>febuxostat</i>	ST MO
MITIGARE	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>probenecid</i>	MO
<i>probenecid/colchicine</i>	MO

NSAIDS

<i>celecoxib capsule 400mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>celecoxib capsule 100mg, 200mg, 50mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac potassium tablet 50mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac sodium dr</i>	MO
<i>diclofenac sodium er</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 50mg; 200mcg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>diclofenac sodium/misoprostol tablet delayed release 75mg; 200mcg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>diflunisal</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO

Lưu ý: Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ec-naproxen tablet delayed release 375mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày)
<i>ec-naproxen tablet delayed release 500mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac er tablet extended release 24 hour 600mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac er tablet extended release 24 hour 400mg, 500mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac capsule 300mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac capsule 200mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac tablet 500mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>etodolac tablet 400mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
FENOPROFEN CALCIUM CAPSULE 400MG	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
<i>fenoprofen calcium tablet 600mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>flurbiprofen tablet 100mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>ibu tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>	MO
<i>ibuprofen tablet 400mg, 600mg, 800mg</i>	MO
<i>ibuprofen oral suspension</i>	MO
<i>ketoprofen extended release capsule 200mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ketorolac tromethamine tablet 10mg</i>	QL (20 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>meloxicam tablet</i>	MO
<i>nabumetone</i>	MO
<i>naproxen dr tablet delayed release 375mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>naproxen dr tablet delayed release 500mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>naproxen sodium tablet 275mg, 550mg</i>	MO
<i>naproxen tablet 250mg, 375mg, 500mg</i>	MO
<i>naproxen tablet delayed release</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>naproxen oral suspension</i>	MO
<i>oxaprozin</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>piroxicam capsule 20mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>piroxicam capsule 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>sulindac</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG KÉO DÀI	
<i>buprenorphine transdermal patch</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) PA MO
<i>fentanyl transdermal patch</i>	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>hydrocodone bitartrate er tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
HYSINGLA ER	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hcl oral concentrate 10mg/ml</i>	QL (90 ML trên 30 ngày) PA MO
METHADONE HCL INJECTION	PA
<i>methadone hcl oral solution</i>	QL (450 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>methadone hcl tablet 10mg, 5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>morphine sulfate er capsule extended release 24 hour (generic Avinza) 120mg, 30mg, 45mg, 60mg, 75mg, 90mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate er capsule extended release 24 hour (generic Kadian) 100mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg, 50mg, 60mg, 80mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate er tablet extended release 30mg, 60mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate er tablet extended release 100mg, 200mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>morphine sulfate er tablet extended release 15mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
MORPHINE SULFATE/SODIUM CHLORIDE	B/D
<i>tramadol hcl extended release tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC GIẢM ĐAU OPIOID, TÁC DỤNG NGẮN	
<i>acetaminophen/codeine tablet</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>acetaminophen/codeine solution 120mg/5ml; 12mg/5ml</i>	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO
<i>butorphanol tartrate nasal solution</i>	QL (5 ML trên 30 ngày) MO
<i>butorphanol tartrate injection 1mg/ml</i>	
<i>butorphanol tartrate injection 2mg/ml</i>	MO
CODEINE SULFATE TABLET	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>endocet tablet 10mg; 325mg, 2.5mg; 325mg, 5mg; 325mg, 7.5mg; 325mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày)

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fentanyl citrate oral transmucosal lozenge on a handle 200mcg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>fentanyl citrate oral transmucosal lozenge on a handle 1200mcg, 1600mcg, 400mcg, 600mcg, 800mcg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen tablet</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen solution 325mg/15ml; 10mg/15ml</i>	QL (2700 ML trên 30 ngày)
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen solution 325mg/15ml; 7.5mg/15ml</i>	QL (2700 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone/acetaminophen</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydrocodone/ibuprofen tablet 10mg; 200mg, 5mg; 200mg, 7.5mg; 200mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydromorphone hcl tablet</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>hydromorphone hcl liquid</i>	QL (600 ML trên 30 ngày) MO
HYDROMORPHONE HCL INJECTION 4MG/ML	B/D
HYDROMORPHONE HCL INJECTION 1MG/ML	B/D MO
<i>hydromorphone hcl injection 10mg/ml</i>	B/D
HYDROMORPHONE HYDROCHLORIDE INJECTION 0.25MG/0.5ML, 1MG/ML, 2MG/ML, 4MG/ML	B/D
<i>hydromorphone hydrochloride injection 50mg/5ml</i>	B/D
<i>hydromorphone hydrochloride injection 2mg/ml</i>	B/D MO
<i>morphine sulfate tablet 15mg, 30mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
MORPHINE SULFATE INJECTION 10MG/ML PF VIAL IV OR IM, 2MG/ML, 4MG/ML IV OR IM VIAL AND PREFILLED SYRINGE, 50MG/ML, 5MG/ML, 8MG/ML PF VIAL IV OR IM	B/D
<i>morphine sulfate inj 0.5mg/ml pf vial, 10mg/ml iv only vial and carpject, 4mg/ml iv vial and prefilled syringe, 50mg/ml, 8mg/ml vial and pf carpject</i>	B/D
<i>morphine sulfate injection 1mg/ml</i>	B/D MO
<i>morphine sulfate oral solution 10mg/5ml, 20mg/5ml</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
<i>morphine sulfate oral solution 100mg/5ml</i>	QL (180 ML trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>oxycodone hcl</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride capsule</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride solution</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride concentrate</i>	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride tablet 30mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone hydrochloride tablet 10mg, 15mg, 20mg, 5mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>oxycodone/acetaminophen tablet 10mg; 325mg, 2.5mg; 325mg, 5mg; 325mg, 7.5mg; 325mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>tramadol hydrochloride</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tramadol hydrochloride/acetaminophen</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) MO; HRM

THUỐC GÂY TÊ

THUỐC GÂY TÊ CỤC BỘ

lidocaine hcl injection 0.5%, 1.5%, 2%, 4% pf
lidocaine hydrochloride pf injection 1%, 2%

CHỐNG LÂY NHIỄM

CHỐNG LÂY NHIỄM - KHÁC

<i>albendazole</i>	MO
<i>amikacin sulfate injection 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>	MO
<i>atovaquone oral suspension</i>	PA MO
<i>aztreonam</i>	MO
CAYSTON	PA LA; ACS
<i>chloramphenicol sodium succinate</i>	
<i>clindamycin hcl capsule 300mg</i>	MO
<i>clindamycin hcl capsule 150mg, 75mg</i>	MO
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i>	MO
<i>clindamycin phosphate/dextrose</i>	
<i>clindamycin phosphate injection 300mg/2ml, 900mg/60ml, 900mg/6ml</i>	
<i>clindamycin phosphate injection 600mg/4ml</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CLINDAMYCIN/SODIUM CHLORIDE	
<i>colistimethate sodium</i>	PA MO
<i>dapsone tablet 100mg, 25mg</i>	MO
DAPTOMYCIN/SODIUM CHLORIDE	
DAPTOMYCIN INJECTION 350MG	
<i>daptomycin injection 500mg</i>	
EMVERM	QL (12 EA trên 365 ngày) MO
<i>ertapenem</i>	MO
<i>ertapenem sodium</i>	MO
<i>gentamicin sulfate pediatric</i>	MO
<i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.2mg/ml; 0.9%, 1mg/ml; 0.9%, 2mg/ml; 0.9%</i>	
<i>gentamicin sulfate/0.9% sodium chloride injection 1.6mg/ml; 0.9%</i>	MO
<i>gentamicin sulfate injection 40mg/ml</i>	MO
<i>imipenem/cilastatin</i>	MO
<i>gentamicin isotonic/0.9% sodium chloride injection 0.8mg/ml</i>	
<i>ivermectin tablet 3mg</i>	QL (12 EA trên 90 ngày) PA MO
<i>linezolid tablet</i>	QL (56 EA trên 28 ngày) PA MO
<i>linezolid oral suspension reconstituted 100mg/5ml</i>	QL (1800 ML trên 30 ngày) PA MO
LINEZOLID INJECTION 600MG/300ML; 0.9%	PA
<i>linezolid injection 600mg/300ml</i>	PA
<i>meropenem</i>	MO
<i>methenamine hippurate</i>	MO
<i>methenamine mandelate tablet</i>	MO
<i>metronidazole capsule 375mg</i>	MO
<i>metronidazole injection 500mg/100ml</i>	
<i>metronidazole tablet 250mg, 500mg</i>	MO
<i>neomycin sulfate</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nitazoxanide</i>	QL (6 EA trên 30 ngày) MO
<i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 100mg, 50mg</i>	MO
<i>nitrofurantoin macrocrystals capsule 25mg</i>	MO
<i>nitrofurantoin monohydrate/macrocrystals capsule 100mg</i>	MO
<i>paromomycin sulfate</i>	
<i>pentamidine isethionate inhalation solution reconstituted</i>	B/D MO
<i>pentamidine isethionate injection</i>	MO
<i>praziquantel</i>	MO
SIVEXTRO INJECTION	
SIVEXTRO TABLET	MO
<i>streptomycin sulfate</i>	MO
<i>sulfadiazine</i>	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim ds</i>	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim suspension, tablet</i>	MO
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim injection IV 400mg/5ml; 80mg/5ml</i>	MO
<i>tinidazole</i>	MO
<i>tobramycin sulfate injection 10mg/ml, 40mg/ml</i>	
<i>tobramycin sulfate injection 1.2gm/30ml, 80mg/2ml</i>	MO
<i>tobramycin sulfate injection 1.2gm</i>	
<i>tobramycin nebulization solution 300mg/5ml</i>	QL (280 ML trên 56 ngày) PA; ACS
<i>trimethoprim tablet 100mg</i>	MO
VANCOMYCIN INJECTION 0.9%; 500MG/100ML, 0.9%; 750MG/150ML	
VANCOMYCIN HCL INJECTION 0.9%; 1GM/200ML	
<i>vancomycin hcl injection 100gm, 10gm</i>	
<i>vancomycin hydrochloride capsule 125mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>vancomycin hydrochloride capsule 250mg</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VANCOMYCIN HYDROCHLORIDE INJECTION 1000MG/200ML, 1250MG/250ML, 1500MG/300ML, 1750MG/350ML, 500MG/100ML, 750MG/150ML <i>vancomycin hydrochloride injection 1.25gm, 1.5gm, 1.75gm, 1gm, 2gm, 5gm, 750mg</i> <i>vancomycin hydrochloride injection 500mg</i>	MO
THUỐC CHỐNG NẤM	
ABELCET SUSPENSION INJECTION 5MG/ML	B/D
<i>amphotericin b</i>	B/D MO
<i>amphotericin b liposome</i>	B/D MO
<i>caspofungin acetate</i>	
<i>fluconazole in sodium chloride injection 200mg; 100ml, 400mg; 100ml</i>	
<i>fluconazole tablet, oral suspension</i>	MO
<i>fluconazole/sodium chloride injection 100mg/50ml</i>	
<i>flucytosine capsule 250mg</i>	PA MO
<i>flucytosine capsule 500mg</i>	PA MO
<i>griseofulvin microsize</i>	MO
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	MO
<i>itraconazole capsule 200mg</i>	PA MO
<i>ketoconazole tablet 200mg</i>	PA MO
<i>miconazole</i>	
<i>mycamine</i>	MO
<i>nystatin tablet 500000unit</i>	MO
<i>posaconazole dr tablet delayed release 100mg</i>	QL (93 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>posaconazole oral suspension 40mg/ml</i>	QL (630 ML trên 30 ngày) MO
<i>terbinafine hcl tablet 250mg</i>	QL (90 EA trên 365 ngày) MO
<i>voriconazole injection</i>	PA
<i>voriconazole oral suspension reconstituted</i>	PA MO
<i>voriconazole tablet 200mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>voriconazole tablet 50mg</i>	QL (480 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG SỐT RÉT	
<i>atovaquone/proguanil hcl</i>	MO
<i>chloroquine phosphate</i>	MO
COARTEM	MO
<i>mefloquine hcl</i>	MO
<i>primaquine phosphate</i>	
<i>quinine sulfate capsule 324mg</i>	PA MO
THUỐC KHÁNG HIV	
<i>abacavir</i>	MO
APTIVUS	MO
<i>atazanavir sulfate</i>	MO
<i>darunavir tablet 800mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>darunavir tablet 600mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDURANT	MO
<i>efavirenz</i>	MO
<i>emtricitabine</i>	MO
EMTRIVA ORAL SOLUTION	MO
<i>etravirine</i>	MO
<i>fosamprenavir calcium</i>	MO
FUZEON	LA MO
INTELENCE TABLET 25MG	
ISENTRESS HD	MO
ISENTRESS PACKET, TABLET	MO
ISENTRESS TABLET CHEWABLE 25MG	MO
ISENTRESS TABLET CHEWABLE 100MG	MO
<i>lamivudine solution 10mg/ml</i>	MO
<i>lamivudine tablet 150mg, 300mg</i>	MO
<i>maraviroc</i>	MO
<i>nevirapine er tablet extended release 24 hour 100mg</i>	
<i>nevirapine er tablet extended release 24 hour 400mg</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nevirapine immediate release tablet 200mg</i>	MO
<i>nevirapine oral suspension 50mg/5ml</i>	MO
NORVIR ORAL POWDER PACKET, ORAL SOLUTION	MO
PIFELTRO	MO
PREZISTA ORAL SUSPENSION	QL (400 ML trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 75MG	QL (480 EA trên 30 ngày) MO
PREZISTA TABLET 150MG	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
REYATAZ ORAL POWDER PACKET	MO
<i>ritonavir</i>	MO
RUKOBIA	MO
SELZENTRY ORAL SOLUTION	MO
SELZENTRY TABLET 25MG	
SELZENTRY TABLET 75MG	
<i>stavudine capsule</i>	MO
SUNLENCA INJECTION	QL (3 ML trên 180 ngày) LA MO
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK (5 TAB PACK) 300MG	QL (10 EA trên 365 ngày) LA MO
SUNLENCA TABLET THERAPY PACK (4 TAB PACK) 300MG	QL (8 EA trên 365 ngày) LA MO
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	MO
TIVICAY PD	MO
TIVICAY TABLET 10MG	MO
TIVICAY TABLET 25MG, 50MG	MO
TROGARZO	LA MO
TYBOST	MO
VIRACEPT	MO
VIREAD ORAL POWDER, TABLET 150MG, 200MG, 250MG	MO
<i>zidovudine capsule, syrup</i>	MO
<i>zidovudine tablet</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC KẾT HỢP KHÁNG HIV	
<i>abacavir sulfate/lamivudine</i>	MO
BIKTARVY	MO
CIMDUO	MO
COMPLERA	MO
DELSTRIGO	MO
DESCOVY	MO
DOVATO	MO
<i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	MO
<i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	MO
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil tablet 167mg; 250mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 200mg; 300mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate tablet 100mg; 150mg, 133mg; 200mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
EVOTAZ	MO
GENVOYA	MO
JULUCA	MO
<i>lamivudine/zidovudine</i>	MO
<i>lopinavir/ritonavir</i>	MO
ODEFSEY	MO
PREZCOBIX	MO
STRIBILD	MO
SYMTUZA	MO
TRIUMEQ	MO
TRIUMEQ PD	MO
THUỐC CHỐNG PHÂN TỬ	
<i>cycloserine</i>	MO
<i>ethambutol hydrochloride</i>	MO
<i>isoniazid tablet</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>isoniazid injection</i>	
<i>isoniazid syrup</i>	MO
PRETOMANID	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
PRIFTIN	MO
<i>pyrazinamide</i>	MO
<i>rifabutin</i>	MO
<i>rifampin capsule</i>	MO
<i>rifampin injection</i>	
SIRTURO	PA LA; ACS
TRECATOR	MO
THUỐC KHÁNG VI RÚT	
<i>acyclovir</i>	MO
<i>acyclovir sodium injection</i>	B/D
<i>adefovir dipivoxil</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
BARACLUDE ORAL SOLUTION	QL (630 ML trên 30 ngày) MO
<i>entecavir</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
EPCLUSA	PA; ACS
EPIVIR HBV ORAL SOLUTION	MO
<i>famciclovir tablet 500mg</i>	QL (21 EA trên 30 ngày) MO
<i>famciclovir tablet 125mg, 250mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>ganciclovir</i>	B/D
HARVONI	PA; ACS
<i>lamivudine tablet 100mg</i>	MO
MAVYRET	PA; ACS
<i>oseltamivir phosphate capsule 30mg</i>	QL (168 EA trên 365 ngày) MO
<i>oseltamivir phosphate capsule 45mg, 75mg</i>	QL (84 EA trên 365 ngày) MO
<i>oseltamivir phosphate oral suspension reconstituted</i>	QL (1080 ML trên 365 ngày) MO
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 150MG; 100MG	QL (40 EA trên 30 ngày)
PAXLOVID TABLET THERAPY PACK 300MG; 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày)
PEGASYS	PA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PREVYMIS TABLET	QL (28 EA trên 28 ngày) PA MO
RELENZA DISKHALER	QL (120 EA trên 365 ngày) MO
<i>ribavirin capsule</i>	ACS
<i>ribavirin tablet</i>	ACS
<i>rimantadine hydrochloride</i>	MO
<i>valacyclovir hydrochloride tablet 1gm, 500mg</i>	MO
<i>valganciclovir hydrochloride oral solution</i>	MO
<i>valganciclovir tablet 450mg</i>	MO
VOSEVI	PA; ACS
CEPHALOSPORINS	
CEFACLOR ER	MO
<i>cefaclor suspension reconstituted</i>	
<i>cefaclor capsule</i>	MO
<i>cefadroxil</i>	MO
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 1GM/50ML; 4%	
CEFAZOLIN SODIUM INJECTION 100GM, 300GM	
<i>cefazolin sodium injection 1gm iv</i>	
<i>cefazolin sodium injection 10gm, 1gm, 500mg</i>	MO
CEFAZOLIN/DEXTROSE	
CEFAZOLIN INJECTION 2GM/100ML; 4%	
CEFAZOLIN INJECTION 2GM, 3GM	
<i>cefazolin injection 3gm</i>	
<i>cefazolin injection 2gm</i>	MO
<i>cefdinir</i>	MO
<i>cefepime injection 1gm, 2gm</i>	MO
<i>cefixime capsule</i>	MO
<i>cefixime oral suspension reconstituted</i>	MO
<i>cefotetan injection 1gm/10ml, 2gm/20ml</i>	
<i>cefoxitin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>	
<i>cefpodoxime proxetil</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefprozil</i>	MO
CEFTAZIDIME/DEXTROSE	
<i>ceftazidime injection 6gm</i>	
<i>ceftazidime injection 1gm, 2gm</i>	MO
<i>ceftriaxone in iso-osmotic dextrose</i>	
CEFTRIAZONE SODIUM INJECTION 100GM	
<i>ceftriaxone iv injection 1gm</i>	
<i>ceftriaxone sodium injection 10gm, 1gm, 250mg, 2gm, 500mg</i>	MO
<i>cefuroxime axetil tablet</i>	MO
<i>cefuroxime sodium injection 1.5gm</i>	
<i>cefuroxime sodium injection 750mg</i>	MO
<i>cephalexin capsule 250mg, 500mg</i>	MO
<i>cephalexin capsule 750mg</i>	MO
<i>cephalexin oral suspension reconstituted, tablet</i>	MO
<i>tazicef</i>	
TEFLARO	
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES	
AZITHROMYCIN PACKET	MO
<i>azithromycin tablet</i>	MO
<i>azithromycin oral suspension reconstituted</i>	MO
<i>azithromycin injection</i>	MO
<i>clarithromycin er tablet</i>	MO
<i>clarithromycin immediate release tablet</i>	MO
<i>clarithromycin oral suspension reconstituted</i>	MO
DIFICID ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED	
DIFICID TABLET	MO
<i>erythromycin base</i>	MO
<i>erythromycin dr capsule, tablet</i>	MO
<i>erythromycin ethylsuccinate tablet</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>erythromycin lactobionate injection</i>	
FLUOROQUINOLONES	
<i>ciprofloxacin hcl tablet 100mg, 750mg</i>	MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride tablet 250mg, 500mg</i>	MO
<i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 200mg/100ml; 5%</i>	
<i>ciprofloxacin i.v.-in d5w injection 400mg/200ml; 5%</i>	MO
<i>levofloxacin in d5w</i>	
<i>levofloxacin injection 25mg/ml</i>	
<i>levofloxacin oral solution 25mg/ml</i>	MO
<i>levofloxacin tablet 250mg, 500mg, 750mg</i>	MO
<i>moxifloxacin hydrochloride/sodium hydrochloride</i>	
<i>moxifloxacin hydrochloride injection 400mg/250ml</i>	
<i>moxifloxacin hydrochloride tablet 400mg</i>	MO
PENICILLINS	
<i>amoxicillin/clavulanate potassium extended release tablet 1000mg; 62.5mg</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium oral suspension reconstituted 200mg/5ml; 28.5mg/5ml, 400mg/5ml; 57mg/5ml, 600mg/5ml; 42.9mg/5ml</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium oral suspension reconstituted 250mg/5ml; 62.5mg/5ml</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet chewable 200mg; 28.5mg</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet chewable 400mg; 57mg</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 500mg; 125mg, 875mg; 125mg</i>	MO
<i>amoxicillin/clavulanate potassium tablet 250mg; 125mg</i>	MO
<i>amoxicillin capsule, tablet chewable, tablet</i>	MO
<i>amoxicillin oral suspension reconstituted 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml</i>	MO
<i>amoxicillin oral suspension reconstituted 400mg/5ml</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ampicillin capsule 500mg</i>	MO
<i>ampicillin sodium injection 10gm, 125mg, 1gm iv, 250mg, 2gm iv</i>	
<i>ampicillin sodium injection 1gm, 2gm, 500mg</i>	MO
<i>ampicillin-sulbactam</i>	
<i>ampicillin/sulbactam</i>	
BICILLIN L-A	MO
<i>dicloxacillin sodium</i>	MO
EXTENCILLINE	
LENTOCILIN	
<i>nafcillin sodium injection 1gm</i>	
<i>nafcillin sodium injection 2gm</i>	MO
<i>nafcillin sodium injection 10gm, 2gm</i>	
<i>oxacillin sodium injection 10gm, 1gm, 2gm</i>	
<i>penicillin g potassium</i>	MO
PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE	
PENICILLIN G PROCAINE	MO
<i>penicillin g sodium</i>	
<i>penicillin v potassium tablet</i>	MO
<i>penicillin v potassium solution reconstituted</i>	MO
<i>piperacillin sodium/tazobactam sodium</i>	
TETRACYCLINES	
<i>doxy 100 injection</i>	MO
<i>doxycycline hyclate capsule 100mg, 50mg, tablet 100mg, 20mg</i>	MO
<i>doxycycline hyclate injection i.v. solution reconstituted 100mg</i>	MO
<i>doxycycline monohydrate capsule 50mg</i>	MO
<i>doxycycline monohydrate capsule 100mg, 150mg, 75mg</i>	MO
<i>doxycycline monohydrate tablet 100mg, 50mg, 75mg</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>doxycycline monohydrate tablet 150mg</i>	MO
<i>doxycycline oral suspension reconstituted 25mg/5ml</i>	MO
<i>minocycline hcl capsule 75mg</i>	MO
<i>minocycline hcl tablet 50mg, 75mg</i>	ST MO
<i>minocycline hcl capsule 100mg, 50mg</i>	MO
<i>mondoxyne nl</i>	
NUZYRA	LA; ACS
<i>tetracycline hydrochloride</i>	MO
<i>tigecycline</i>	

CHẤT CHỐNG UNG THƯ

TÁC NHÂN ALKYL HÓA

CYCLOPHOSPHAMIDE TABLET	PA
<i>cyclophosphamide capsule</i>	PA MO
GLEOSTINE CAPSULE 10MG, 40MG	ACS
GLEOSTINE CAPSULE 100MG	ACS
LEUKERAN	MO

CHẤT CHỐNG CHUYỂN HÓA

INQOVI	QL (5 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
LONSURF	PA LA; ACS
<i>mercaptopurine</i>	MO
<i>methotrexate sodium injection pf 50mg/2ml</i>	MO
<i>methotrexate sodium injection 250mg/10ml, 50mg/2ml</i>	MO
<i>methotrexate sodium injection 1gm</i>	
ONUREG	QL (14 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
PURIXAN	LA; ACS
TABLOID	MO

THUỐC CHỐNG UNG THƯ NỘI TIẾT TỔ

<i>abiraterone acetate</i>	PA; ACS
----------------------------	---------

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AKEEGA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>anastrozole</i>	MO
<i>bicalutamide</i>	MO
ELIGARD	PA; ACS
ERLEADA	PA LA; ACS
<i>exemestane</i>	MO
FIRMAGON INJECTION 80MG	PA; ACS
FIRMAGON INJECTION 120MG/VIAL	PA; ACS
<i>letrozole</i>	MO
<i>leuprolide acetate injection kit 1mg/0.2ml</i>	PA; ACS
LUPRON DEPOT (1-MONTH) 3.75MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT (3-MONTH) 11.25MG	PA; ACS
LYSODREN	LA
<i>megestrol acetate tablet 20mg, 40mg</i>	MO
<i>nilutamide</i>	MO
NUBEQA	PA LA; ACS
ORGOVYX	PA LA
ORSERDU TABLET 345MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
ORSERDU TABLET 86MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 10MG/5ML	MO
<i>tamoxifen citrate</i>	MO
<i>toremifene citrate</i>	PA MO
XTANDI	PA LA; ACS
ZYTIGA TABLET 500MG	PA LA; ACS
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH	
<i>lenalidomide capsule 20mg, 25mg</i>	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
<i>lenalidomide capsule 10mg, 15mg, 2.5mg, 5mg</i>	QL (28 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
POMALYST	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THALOMID CAPSULE 100MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
THALOMID CAPSULE 150MG, 200MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
THALOMID CAPSULE 50MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
<i>KHÁC</i>	
ASPARLAS	PA LA; ACS
BESREMI	QL (2 ML trên 28 ngày) PA LA
<i>bexarotene capsule 75mg</i>	PA; ACS
<i>hydroxyurea capsule 500mg</i>	MO
IWILFIN	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA
KISQALI FEMARA 200 DOSE	PA; ACS
KISQALI FEMARA 400 DOSE	PA; ACS
KISQALI FEMARA 600 DOSE	PA; ACS
MATULANE	LA
ONCASPAR	PA LA
<i>tretinoin capsule 10mg</i>	MO
WELIREG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>THUỐC NHẪM ĐÍCH PHÂN TỬ</i>	
ALECENSA	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ALUNBRIG TABLET THERAPY PACK	PA LA
ALUNBRIG TABLET 30MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
ALUNBRIG TABLET 180MG, 90MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
AUGTYRO	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
AYVAKIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
BALVERSA TABLET 5MG	QL (28 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
BALVERSA TABLET 4MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BALVERSA TABLET 3MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
BOSULIF CAPSULE 100MG	QL (150 EA trên 25 ngày) PA; ACS
BOSULIF CAPSULE 50MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BOSULIF TABLET 100MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BOSULIF TABLET 400MG, 500MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
BRAFTOVI CAPSULE 75MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
BRUKINSA	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
CABOMETYX	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
CALQUENCE	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
CAPRELSA TABLET 300MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
CAPRELSA TABLET 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
COMETRIQ KIT 140MG/DAY	QL (112 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
COMETRIQ KIT 100MG/DAY	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
COMETRIQ KIT 60MG/DAY	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
COPIKTRA	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
COTELLIC	QL (63 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
<i>dasatinib tablet 100mg, 140mg, 50mg, 70mg, 80mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dasatinib tablet 20mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
DAURISMO TABLET 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
DAURISMO TABLET 25MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ERIVEDGE	PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>erlotinib hydrochloride tablet 100mg, 150mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>erlotinib hydrochloride tablet 25mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 2mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet soluble 3mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>everolimus tablet 10mg, 2.5mg, 5mg, 7.5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
EXKIVITY	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
FOTIVDA	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA
FRUZAQLA CAPSULE 5MG	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA
FRUZAQLA CAPSULE 1MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA
GAVRETO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>gefitinib</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
GILOTRIF	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
IBRANCE	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
ICLUSIG TABLET 10MG, 30MG	PA LA
ICLUSIG TABLET 15MG, 45MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
IDHIFA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>imatinib mesylate tablet 400mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>imatinib mesylate tablet 100mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED	QL (216 ML trên 27 ngày) PA LA
IMBRUVICA TABLET	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
IMBRUVICA CAPSULE 70MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
IMBRUVICA CAPSULE 140MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA
INLYTA TABLET 5MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
INLYTA TABLET 1MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INREBIC	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
JAKAFI	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
JAYPIRCA TABLET 50MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
JAYPIRCA TABLET 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
KISQALI	PA; ACS
KOSELUGO	PA LA
KRAZATI	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>lapatinib ditosylate</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
LAZCLUZE TABLET 240MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
LAZCLUZE TABLET 80MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 12MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 18 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 24 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	PA LA; ACS
LORBRENA TABLET 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
LORBRENA TABLET 25MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
LUMAKRAS TABLET 120MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
LUMAKRAS TABLET 320MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
LYNPARZA TABLET 100MG, 150MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 16MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA LA
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 20MG	QL (140 EA trên 28 ngày) PA LA
LYTGOBI TABLET THERAPY PACK 12MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA
MEKINIST ORAL SOLUTION RECONSTITUTED	QL (1260 ML trên 30 ngày) PA LA; ACS
MEKINIST TABLET 2MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
MEKINIST TABLET 0.5MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
MEKTOVI	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
NERLYNX	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
NEXAVAR	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
NINLARO	PA; ACS
ODOMZO	PA LA; ACS
OGSIVEO TABLET 50MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
OGSIVEO TABLET 100MG, 150MG	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA
OJEMDA TABLET	QL (24 EA trên 28 ngày) PA LA
OJEMDA SUSPENSION RECONSTITUTED	QL (96 ML trên 28 ngày) PA LA
OJJAARA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>pazopanib hydrochloride</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PEMAZYRE	QL (28 EA trên 28 ngày) PA LA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE	QL (28 EA trên 28 ngày) PA; ACS
PIQRAY 250MG DAILY DOSE	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS
PIQRAY 300MG DAILY DOSE	QL (56 EA trên 28 ngày) PA; ACS
QINLOCK	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA
RETEVMO CAPSULE 80MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
RETEVMO CAPSULE 40MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RETEVMO TABLET 120MG, 160MG, 80MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
RETEVMO TABLET 40MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA
REZLIDHIA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>romidepsin injection 10mg</i>	ACS
ROZLYTREK PACKET	QL (336 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
ROZLYTREK CAPSULE 100MG	QL (150 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ROZLYTREK CAPSULE 200MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
RUBRACA	PA LA; ACS
RYDAPT	QL (224 EA trên 28 ngày) PA; ACS
SCEMBLIX TABLET 100MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
SCEMBLIX TABLET 40MG	QL (300 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SCEMBLIX TABLET 20MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>sorafenib tosylate</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SPRYCEL TABLET 100MG, 140MG, 50MG, 70MG, 80MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
SPRYCEL TABLET 20MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
STIVARGA	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
<i>sunitinib malate</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TABRECTA	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
TAFINLAR CAPSULE	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
TAFINLAR TABLET SOLUBLE	QL (900 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
TAGRISSO	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TALZENNA CAPSULE 0.1MG, 0.35MG, 0.5MG, 0.75MG, 1MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
TALZENNA CAPSULE 0.25MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
TASIGNA CAPSULE 150MG, 200MG	QL (112 EA trên 28 ngày) PA; ACS
TASIGNA CAPSULE 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
TAZVERIK	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA
TECVAYLI	PA LA
TEPMETKO	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
TIBSOVO	PA LA
<i>torpenz</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
TRUQAP	QL (64 EA trên 28 ngày) PA LA
TRUSELTIQ CAPSULE THERAPY PACK 100MG	QL (21 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
TRUSELTIQ CAPSULE THERAPY PACK 0, 25MG	QL (42 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
TRUSELTIQ CAPSULE THERAPY PACK 25MG	QL (63 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
TRUXIMA	PA; ACS
TUKYSA TABLET 150MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
TUKYSA TABLET 50MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA
TURALIO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
VANFLYTA	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA
VENCLEXTA STARTING PACK	QL (42 EA trên 28 ngày) PA LA
VENCLEXTA TABLET 10MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
VENCLEXTA TABLET 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
VENCLEXTA TABLET 100MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
VERZENIO	PA LA; ACS
VITRAKVI SOLUTION	QL (300 ML trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VITRAKVI CAPSULE 25MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
VITRAKVI CAPSULE 100MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
VIZIMPRO	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
VONJO	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA
VORANIGO TABLET 40MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA
VORANIGO TABLET 10MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA
VOTRIENT	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
XALKORI CAPSULE	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 50MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 150MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
XALKORI CAPSULE SPRINKLE 20MG	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
XOSPATA	PA LA; ACS
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY (20MG TABS)	QL (24 EA trên 28 ngày) PA LA
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY (20MG TABS)	QL (32 EA trên 28 ngày) PA LA
XPOVIO TABLET THERAPY PACK 40MG ONCE WEEKLY, 60MG ONCE WEEKLY	QL (4 EA trên 28 ngày) PA LA
XPOVIO TABLET THERAPY PACK 100MG ONCE WEEKLY, 40MG TWICE WEEKLY, 80MG ONCE WEEKLY	QL (8 EA trên 28 ngày) PA LA
ZEJULA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ZELBORAF	QL (240 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ZIRABEV	PA LA; ACS
ZOLINZA	PA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZYDELIG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ZYKADIA TABLET 150MG	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
THUỐC BẢO VỆ	
<i>leucovorin calcium tablet</i>	MO
MESNEX TABLET 400MG	MO

TIM MẠCH

KẾT HỢP ỨC CHẾ ACE

<i>amlodipine besylate/benazepril hydrochloride</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>benazepril hcl/hydrochlorothiazide tablet 10mg; 12.5mg, 20mg; 12.5mg, 20mg; 25mg, 5mg; 6.25mg</i>	MO
<i>captopril/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>lisinopril/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 10mg</i>	
<i>quinapril/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 20mg, 25mg; 20mg</i>	MO
<i>trandolapril/verapamil hcl er</i>	MO

ỨC CHẾ ACE

<i>benazepril hcl tablet 10mg, 40mg, 5mg</i>	MO
<i>benazepril hydrochloride tablet 20mg</i>	MO
<i>captopril</i>	MO
<i>enalapril maleate tablet</i>	MO
<i>fosinopril sodium</i>	MO
<i>lisinopril</i>	MO
<i>moexipril hcl</i>	MO
<i>perindopril erbumine</i>	MO
<i>quinapril hydrochloride</i>	MO
<i>ramipril</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>trandolapril</i>	MO
THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ ALDOSTERONE	
<i>eplerenone</i>	MO
KERENDIA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>spironolactone</i>	MO
THUỐC CHẶN ALPHA	
<i>doxazosin mesylate</i>	MO
<i>prazosin hydrochloride</i>	MO
<i>terazosin hcl capsule 10mg, 1mg, 5mg</i>	MO
<i>terazosin hydrochloride capsule 2mg</i>	MO
KẾT HỢP THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II	
<i>amlodipine besylate/valsartan</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amlodipine/valsartan/hydrochlorothiazide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 32mg; 12.5mg, 32mg; 25mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil/hydrochlorothiazide tablet 16mg; 12.5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBYCLOR	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ENTRESTO	MO
<i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 300mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>irbesartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 150mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium/hydrochlorothiazide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan/amlodipine</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 40mg, 25mg; 80mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>telmisartan/hydrochlorothiazide tablet 12.5mg; 80mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan/hydrochlorothiazide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC ĐỐI KHÁNG THỤ THỂ ANGIOTENSIN II	
<i>candesartan cilexetil tablet 32mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>candesartan cilexetil tablet 16mg, 4mg, 8mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
EDARBI	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>irbesartan</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium tablet 100mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>losartan potassium tablet 25mg, 50mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil tablet 20mg, 40mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>olmesartan medoxomil tablet 5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>telmisartan</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan tablet 320mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>valsartan tablet 160mg, 40mg, 80mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM	
<i>amiodarone hcl injection 50mg/ml, 900mg/18ml</i>	
<i>amiodarone hydrochloride tablet</i>	MO
<i>amiodarone hydrochloride injection</i>	
<i>disopyramide phosphate</i>	PA MO
<i>dofetilide</i>	ACS
<i>flecainide acetate</i>	MO
LIDOCAINE HCL IN D5W	
LIDOCAINE HCL INJECTION 100MG/5ML	
<i>lidocaine hcl injection 100mg/5ml prefilled syringe, 50mg/5ml prefilled syringe with needle</i>	
MULTAQ	MO
NORPACE CR	MO
<i>pacerone</i>	
<i>propafenone hcl</i>	MO
<i>propafenone hydrochloride</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>propafenone hydrochloride er capsule</i>	MO
<i>quinidine sulfate</i>	MO
<i>sorine tablet 160mg, 240mg</i>	
<i>sorine tablet 120mg</i>	MO
<i>sotalol hcl tablet</i>	MO
<i>sotalol hydrochloride (af)</i>	MO
THUỐC HẠ SỐT, FIBRAT	
<i>fenofibrate micronized capsule 134mg, 130mg, 200mg, 43mg, 67mg</i>	MO
<i>fenofibrate non-micronized capsule 50mg, 150mg</i>	MO
<i>fenofibrate tablet 145mg, 160mg, 40mg, 48mg, 54mg</i>	MO
<i>fenofibrate tablet 120mg</i>	MO
<i>fenofibric acid dr</i>	MO
<i>gemfibrozil</i>	MO
THUỐC HẠ SỐT, THUỐC ỨC CHẾ MEN HMG-CoA REDUCTASE	
<i>atorvastatin calcium</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>fluvastatin capsule</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>fluvastatin sodium er tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>lovastatin</i>	MO
<i>pravastatin sodium</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>rosuvastatin calcium</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>simvastatin</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ANTILIPEMICS, KHÁC	
<i>cholestyramine</i>	MO
<i>cholestyramine light</i>	MO
<i>colesevelam hydrochloride oral packet, tablet</i>	MO
<i>colestipol hcl</i>	MO
<i>ezetimibe</i>	MO
<i>ezetimibe/simvastatin</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
NEXLETOL	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NEXLIZET	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>niacin immediate release tablet 500mg</i>	MO
<i>niacin er tablet extended release 1000mg, 750mg</i>	MO
<i>niacin er tablet extended release 500mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>niacor</i>	MO
<i>omega-3-acid ethyl esters</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>prevalite powder</i>	
REPATHA	PA
REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM	PA
REPATHA SURECLICK	PA
VASCEPA	MO
KẾT HỢP THUỐC CHẶN BETA/LỢI TIỂU	
<i>atenolol/chlorthalidone</i>	MO
<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>metoprolol/hydrochlorothiazide</i>	MO
THUỐC CHẶN BETA	
<i>acebutolol hydrochloride</i>	MO
<i>atenolol</i>	MO
<i>betaxolol hcl tablet 10mg, 20mg</i>	MO
<i>bisoprolol fumarate</i>	MO
<i>carvedilol tablet</i>	MO
<i>carvedilol phosphate er capsule extended release 24 hour</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>labetalol hydrochloride tablet</i>	MO
<i>labetalol hydrochloride injection 5mg/ml</i>	MO
<i>metoprolol succinate er</i>	MO
<i>metoprolol tartrate tablet</i>	MO
<i>metoprolol tartrate injection</i>	
<i>nadolol</i>	MO
<i>nebivolol hydrochloride tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nebivolol hydrochloride tablet 20mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>pindolol</i>	MO
<i>propranolol hcl er capsule extended release 24 hour 120mg, 160mg</i>	MO
<i>propranolol hcl oral solution</i>	MO
<i>propranolol hcl injection</i>	
<i>propranolol hydrochloride tablet</i>	MO
<i>propranolol hydrochloride er capsule extended release 24 hour 60mg, 80mg</i>	MO
<i>timolol maleate tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	MO
THUỐC CHẸN KÊNH CANXI	
<i>amlodipine besylate</i>	MO
<i>cartia xt</i>	
<i>dilt-xr</i>	MO
<i>diltiazem hcl cd capsule 360mg</i>	MO
<i>diltiazem hcl er</i>	MO
<i>diltiazem hcl immediate release tablet</i>	MO
DILTIAZEM HCL INJECTION 100MG	
<i>diltiazem hcl injection 125mg/25ml, 50mg/10ml</i>	
<i>diltiazem hydrochloride er</i>	MO
<i>diltiazem hydrochloride tablet</i>	MO
<i>diltiazem hydrochloride injection solution 25mg/5ml</i>	
<i>felodipine er</i>	MO
<i>isradipine</i>	MO
<i>matzim la</i>	MO
<i>nicardipine hcl capsule 20mg, 30mg</i>	MO
<i>nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg (osmotic release), 60mg (osmotic release), 90mg</i>	MO
<i>nifedipine er tablet extended release 24 hour 30mg, 60mg</i>	MO
<i>nisoldipine er</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>taztia xt</i>	
<i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	
<i>tiadylt er capsule extended release 24 hour 420mg</i>	MO
<i>verapamil hcl immediate release tablet 40mg, 80mg</i>	MO
<i>verapamil hcl er tablet extended release</i>	MO
<i>verapamil hcl er capsule extended release 24 hour</i>	MO
VERAPAMIL HCL SR CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 360MG	MO
<i>verapamil hcl sr capsule extended release 24 hour 120mg, 180mg, 240mg</i>	MO
<i>verapamil hcl sr tablet extended release 240mg</i>	MO
<i>verapamil hydrochloride er tablet extended release</i>	MO
<i>verapamil hydrochloride er capsule extended release 24 hour 200mg</i>	MO
<i>verapamil hcl immediate release tablet 120mg</i>	MO
<i>verapamil hydrochloride injection</i>	MO
DIURETICS	
<i>acetazolamide er capsule</i>	MO
<i>acetazolamide tablet</i>	MO
<i>amiloride hcl</i>	MO
<i>amiloride/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>bumetanide tablet</i>	MO
<i>bumetanide injection</i>	MO
<i>chlorthalidone</i>	MO
<i>furosemide oral solution, tablet</i>	MO
<i>furosemide injection</i>	MO
<i>hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>indapamide</i>	MO
<i>methazolamide</i>	MO
<i>metolazone</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>spironolactone/hydrochlorothiazide</i>	MO
<i>torsemide</i>	MO
<i>triamterene/hydrochlorothiazide</i>	MO
KHÁC	
<i>aliskiren</i>	MO
<i>amlodipine besylate/atorvastatin calcium</i>	MO
<i>clonidine hydrochloride immediate release tablet</i>	MO
<i>clonidine patch weekly 0.1mg/24hr</i>	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
<i>clonidine patch weekly 0.2mg/24hr, 0.3mg/24hr</i>	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
CORLANOR SOLUTION	
CORLANOR TABLET	MO
<i>digox tablet 250mcg, 125mcg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>digoxin oral solution</i>	MO
<i>digoxin injection</i>	MO
<i>digoxin tablet 125mcg, 250mcg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>digoxin tablet 62.5mcg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>droxidopa capsule 100mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>droxidopa capsule 200mg, 300mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>guanfacine hcl immediate release tablet 1mg, 2mg</i>	PA MO
<i>hydralazine hcl tablet 10mg</i>	MO
<i>hydralazine hcl injection</i>	MO
<i>hydralazine hydrochloride tablet 25mg, 50mg, 100mg</i>	MO
<i>isosorbide dinitrate/hydralazine hydrochloride</i>	MO
<i>ivabradine hydrochloride</i>	MO
<i>metyrosine</i>	PA
<i>midodrine hcl tablet 2.5mg, 5mg</i>	MO
<i>midodrine hcl tablet 10mg</i>	MO
<i>minoxidil tablet 10mg, 2.5mg</i>	MO
<i>ranolazine er</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VERQUVO	PA MO
NITRATES	
<i>isosorbide dinitrate tablet 10mg, 20mg, 30mg, 5mg</i>	MO
<i>isosorbide dinitrate tablet 40mg</i>	MO
<i>isosorbide mononitrate</i>	MO
<i>isosorbide mononitrate er</i>	MO
NITRO-BID	MO
<i>nitroglycerin transdermal patch</i>	MO
NITROGLYCERIN INJECTION 5MG/ML	
<i>nitroglycerin translingual solution 0.4mg/spray</i>	MO
<i>nitroglycerin tablet sublingual 0.3mg, 0.4mg, 0.6mg</i>	MO
THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG ÁP ĐỘNG MẠCH PHỔI	
ADEMPAS	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>alyq</i>	PA; ACS
<i>ambrisentan</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>bosentan tablet 62.5mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>bosentan tablet 125mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>epoprostenol sodium</i>	B/D LA; ACS
OPSUMIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>sildenafil injection</i>	QL (1125 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>sildenafil citrate (generic Revatio) tablet 20mg</i>	QL (360 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>tadalafil tablet (generic Adcirca) 20mg</i>	PA; ACS
TRACLEER TABLET FOR ORAL SUSPENSION 32MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
VENTAVIS	PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc

Yêu cầu/Giới hạn

HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

THUỐC CHỐNG LO ÂU

<i>alprazolam er tablet extended release 24 hour 0.5mg</i>	QL (600 EA trên 30 ngày) MO; HRM
ALPRAZOLAM INTENSOL	QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>alprazolam immediate release tablet 0.25mg, 0.5mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>alprazolam immediate release tablet 1mg, 2mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>buspirone hcl tablet 15mg, 30mg</i>	MO
<i>buspirone hydrochloride tablet 5mg, 7.5mg, 10mg</i>	MO
<i>chlordiazepoxide hcl capsule 5mg, 10mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>chlordiazepoxide hydrochloride capsule 25mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>fluvoxamine maleate tablet</i>	MO; HRM
<i>fluvoxamine maleate er capsule</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lorazepam intensol</i>	QL (150 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lorazepam injection</i>	QL (150 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lorazepam tablet 0.5mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lorazepam tablet 1mg, 2mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxazepam</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM

THUỐC CHỐNG CHỨNG MẤT TRÍ NHỚ

<i>donepezil hcl tablet disintegrating</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>donepezil hcl tablet 10mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>donepezil hcl tablet 23mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>donepezil hydrochloride tablet 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>galantamine hydrobromide er capsule</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>galantamine hydrobromide solution</i>	QL (200 ML trên 30 ngày) MO
<i>galantamine hydrobromide tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>memantine hcl titration pak</i>	QL (98 EA trên 365 ngày) PA MO
<i>memantine hydrochloride er capsule</i>	PA MO
<i>memantine hydrochloride solution</i>	QL (360 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>memantine hydrochloride tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
NAMZARIC	MO
<i>rivastigmine tartrate capsule</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>rivastigmine transdermal system</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM	
<i>amitriptyline hcl tablet 100mg, 150mg, 75mg, 25mg</i>	PA MO; HRM
<i>amitriptyline hydrochloride tablet 10mg, 50mg</i>	PA MO; HRM
<i>amoxapine</i>	MO; HRM
AUVELITY	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>bupropion hcl</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet extended release 12 hour 100mg, 150mg, 200mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride er (xl) tablet extended release 24 hour 150mg, 300mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride tablet 100mg, 75mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>citalopram hydrobromide solution</i>	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 10mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 40mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>citalopram hydrobromide tablet 20mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>clomipramine hydrochloride capsule</i>	PA MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>desipramine hydrochloride tablet 10mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	PA MO; HRM
<i>desipramine hydrochloride tablet 100mg</i>	PA MO; HRM
DESVENLAFAXINE ER TABLET (GENERIC KHEDEZLA) EXTENDED RELEASE 24 HOUR 100MG, 50MG	QL (30 EA trên 30 ngày); HRM
<i>desvenlafaxine er tablet (generic Pristiq) extended release 24 hour 100mg, 25mg, 50mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>doxepin hcl capsule 75mg, oral concentrate 10mg/ml</i>	PA MO; HRM
<i>doxepin hydrochloride capsule 100mg, 10mg, 150mg, 25mg, 50mg</i>	PA MO; HRM
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 20MG, 30MG, 60MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
DRIZALMA SPRINKLE CAPSULE DELAYED RELEASE SPRINKLE 40MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>duloxetine hcl capsule 40mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>duloxetine hydrochloride capsule 20mg, 30mg, 60mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
EMSAM	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>escitalopram oxalate solution</i>	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>escitalopram oxalate tablet 20mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>escitalopram oxalate tablet 10mg, 5mg</i>	QL (45 EA trên 30 ngày) MO; HRM
FETZIMA TITRATION PACK	PA MO; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 120MG, 80MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
FETZIMA CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 20MG, 40MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>fluoxetine dr capsule delayed release 90mg</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 20mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 10mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride capsule 40mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>fluoxetine hydrochloride tablet (generic Prozac) 10mg, 20mg, 60mg</i>	MO; HRM
<i>imipramine hcl tablet 25mg, 50mg</i>	PA MO; HRM
<i>imipramine hydrochloride tablet 10mg</i>	PA MO; HRM
MARPLAN	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine odt</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine tablet 15mg, 30mg, 45mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>mirtazapine tablet 7.5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>nefazodone hydrochloride</i>	MO
<i>nortriptyline hcl caps 25mg, 75mg, oral solution 10mg/5ml</i>	MO; HRM
<i>nortriptyline hydrochloride capsule 10mg, 50mg</i>	MO; HRM
<i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 37.5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paroxetine hcl er tablet extended release 24 hour 12.5mg, 25mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paroxetine hcl tablet 40mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paroxetine hcl tablet 30mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paroxetine hcl tablet 10mg, 20mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paroxetine hydrochloride suspension</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>perphenazine/amitriptyline</i>	PA MO; HRM
<i>phenelzine sulfate</i>	MO
<i>protriptyline hcl</i>	PA MO; HRM
<i>sertraline hcl tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sertraline hcl concentrate</i>	QL (300 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>sertraline hydrochloride tablet 25mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>sertraline hydrochloride tablet 100mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tranylcypromine sulfate</i>	MO
<i>trazodone hydrochloride tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>	MO
<i>trazodone hydrochloride tablet 300mg</i>	MO
<i>trimipramine maleate capsule 50mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimipramine maleate capsule 25mg</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimipramine maleate capsule 100mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
TRINTELLIX	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
VENLAFAXINE BESYLATE ER TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 112.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride tablet 100mg, 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg</i>	MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 37.5mg, 75mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>venlafaxine hydrochloride er capsule extended release 24 hour 150mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
VIIBRYD STARTER PACK	MO
<i>vilazodone hydrochloride</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
ZURZUVAE CAPSULE 30MG	QL (14 EA trên 14 ngày) PA; ACS
ZURZUVAE CAPSULE 20MG, 25MG	QL (28 EA trên 14 ngày) PA; ACS
TÁC NHÂN ANTIPARKINONIAN	
<i>amantadine hcl solution, tablet</i>	MO
<i>amantadine hcl capsule</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>benztropine mesylate injection</i>	MO
<i>benztropine mesylate tablet</i>	PA MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bromocriptine mesylate capsule, tablet</i>	MO
<i>carbidopa tablet</i>	MO
<i>carbidopa/levodopa</i>	MO
<i>carbidopa/levodopa er</i>	MO
<i>carbidopa/levodopa odt</i>	MO
CARBIDOPA/LEVODOPA/ENTACAPONE	MO
<i>entacapone</i>	MO
INBRIJA	QL (300 EA trên 30 ngày) PA LA
NEUPRO	MO
<i>pramipexole dihydrochloride immediate release tablet</i>	MO
<i>rasagiline mesylate</i>	MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 6mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 4mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 2mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 12mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole er tablet extended release 24 hour 8mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>ropinirole hcl immediate release tablet 0.25mg, 3mg</i>	MO
<i>ropinirole hcl immediate release tablet 0.5mg, 1mg, 2mg, 4mg, 5mg</i>	MO
<i>selegiline hcl capsule, tablet</i>	MO
<i>trihexyphenidyl hcl oral solution</i>	PA MO; HRM
<i>trihexyphenidyl hydrochloride tablet</i>	PA MO; HRM
THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN	
ABILIFY MAINTENA	QL (1 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole odt</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>aripiprazole solution</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) MO; HRM
ARISTADA INITIO	HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ARISTADA INJECTION 441MG/1.6ML	QL (1,6 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 662MG/2.4ML	QL (2,4 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 882MG/3.2ML	QL (3,2 ML trên 28 ngày); HRM
ARISTADA INJECTION 1064MG/3.9ML	QL (3,9 ML trên 56 ngày); HRM
<i>asenapine maleate sl</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
CAPLYTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>chlorpromazine hcl tablet</i>	MO; HRM
<i>chlorpromazine hcl injection 50mg/2ml</i>	HRM
<i>chlorpromazine hcl injection 25mg/ml</i>	MO; HRM
<i>chlorpromazine hydrochloride oral concentrate</i>	HRM
<i>chlorpromazine hydrochloride tablet</i>	MO; HRM
CLOZAPINE ODT TABLET DISINTEGRATING 200MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; HRM
CLOZAPINE ODT TABLET DISINTEGRATING 150MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA; HRM
<i>clozapine odt tablet disintegrating 12.5mg, 25mg</i>	PA; HRM
<i>clozapine odt tablet disintegrating 100mg</i>	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; HRM
<i>clozapine tablet 25mg, 50mg</i>	HRM
<i>clozapine tablet 200mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày); HRM
<i>clozapine tablet 100mg</i>	QL (270 EA trên 30 ngày); HRM
COBENFY	QL (60 EA trên 30 ngày) PA
COBENFY STARTER PACK	QL (112 EA trên 28 ngày) PA
FANAPT	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
FANAPT TITRATION PACK	PA MO; HRM
<i>fluphenazine decanoate injection</i>	MO; HRM
<i>fluphenazine hcl</i>	MO; HRM
<i>fluphenazine hydrochloride oral elixir elixir, tablet</i>	MO; HRM
<i>fluphenazine hydrochloride oral elixir injection</i>	MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>haloperidol decanoate</i>	MO; HRM
<i>haloperidol lactate injection</i>	MO; HRM
<i>haloperidol tablet</i>	MO; HRM
<i>haloperidol concentrate</i>	MO; HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1092MG/3.5ML	QL (3,5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA HAFYERA INJECTION 1560MG/5ML	QL (5 ML trên 180 ngày); HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 39MG/0.25ML	QL (0,25 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 78MG/0.5ML	QL (0,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 117MG/0.75ML	QL (0,75 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 156MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA SUSTENNA INJECTION 234MG/1.5ML	QL (1,5 ML trên 28 ngày) MO; HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 273MG/0.88ML	QL (0,88 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 410MG/1.32ML	QL (1,32 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 546MG/1.75ML	QL (1,75 ML trên 90 ngày); HRM
INVEGA TRINZA INJECTION 819MG/2.63ML	QL (2,63 ML trên 90 ngày); HRM
<i>loxapine</i>	MO; HRM
<i>lurasidone hydrochloride tablet 120mg, 20mg, 40mg, 60mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>lurasidone hydrochloride tablet 80mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>molindone hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	HRM
<i>molindone hydrochloride tablet 25mg</i>	HRM
NUPLAZID	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS HRM
<i>olanzapine odt</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>olanzapine injection</i>	QL (3 EA trên 1 ngày) MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>olanzapine tablet 10mg, 15mg, 20mg, 7.5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>olanzapine tablet 2.5mg, 5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 1.5mg, 3mg, 9mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>paliperidone er tablet extended release 24 hour 6mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>perphenazine</i>	MO; HRM
PERSERIS	QL (1 EA trên 30 ngày); HRM
<i>pimozide</i>	MO
<i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 150mg, 200mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>quetiapine fumarate er tablet extended release 24 hour 300mg, 400mg, 50mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 200mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 25mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 300mg, 400mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>quetiapine fumarate tablet 100mg, 150mg, 50mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 3MG, 4MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
REXULTI TABLET 0.25MG, 0.5MG, 1MG, 2MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
RISPERDAL CONSTA INJECTION 12.5MG, 25MG	QL (2 EA trên 28 ngày) MO; HRM
RISPERDAL CONSTA INJECTION 37.5MG, 50MG	QL (2 EA trên 28 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 0.5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 4mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>risperidone odt tablet disintegrating 1mg, 2mg, 3mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone odt tablet disintegrating 0.25mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone solution</i>	QL (480 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 4mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 1mg, 2mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>risperidone tablet 0.25mg, 0.5mg, 3mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO; HRM
SECUADO	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>thioridazine hcl tablet</i>	PA MO; HRM
<i>thiothixene</i>	MO; HRM
<i>trifluoperazine hcl tablet 2mg, 5mg</i>	MO; HRM
<i>trifluoperazine hcl tablet 10mg</i>	MO; HRM
<i>trifluoperazine hydrochloride tablet 1mg</i>	MO; HRM
VERSACLOZ	QL (600 ML trên 30 ngày) PA; HRM
VRAYLAR CAPSULE 3MG, 4.5MG, 6MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
VRAYLAR CAPSULE 1.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>ziprasidone hcl capsule</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>ziprasidone mesylate injection</i>	QL (6 EA trên 3 ngày) MO; HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 210MG	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 405MG	QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM
ZYPREXA RELPREVV INJECTION 300MG	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH	
APTIOM TABLET 200MG, 400MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
APTIOM TABLET 600MG, 800MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BRIVIACT TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
BRIVIACT INJECTION	QL (600 ML trên 30 ngày) PA
BRIVIACT ORAL SOLUTION	QL (600 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>carbamazepine er capsule extended release 12 hour</i>	MO; HRM
<i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 100mg</i>	MO; HRM
<i>carbamazepine er tablet extended release 12 hour 200mg, 400mg</i>	MO; HRM
<i>carbamazepine tablet chewable, tablet</i>	MO; HRM
<i>carbamazepine suspension</i>	MO; HRM
<i>clobazam suspension</i>	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clobazam tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clonazepam odt tablet disintegrating 2mg</i>	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam odt tablet disintegrating 0.125mg, 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam tablet 2mg</i>	QL (300 EA trên 30 ngày) MO
<i>clonazepam tablet 0.5mg, 1mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>clorazepate dipotassium tablet 15mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>clorazepate dipotassium tablet 3.75mg, 7.5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
DIACOMIT CAPSULE 500MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
DIACOMIT CAPSULE 250MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA LA
DIACOMIT PACKET 500MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
DIACOMIT PACKET 250MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA LA
<i>diazepam intensol</i>	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DIAZEPAM RECTAL GEL	MO; HRM
<i>diazepam concentrate</i>	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam tablet</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam oral solution</i>	QL (1200 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>diazepam injection</i>	QL (240 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
DILANTIN	MO
DILANTIN INFATABS	MO
DILANTIN-125	MO
<i>divalproex sodium sprinkle capsule</i>	MO
<i>divalproex sodium dr tablet delayed release</i>	MO
<i>divalproex sodium er tablet extended release 24 hour</i>	MO
EPIDIOLEX	QL (600 ML trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>epitol</i>	HRM
EPRONTIA	QL (480 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>ethosuximide capsule</i>	MO
<i>ethosuximide solution</i>	MO
<i>felbamate</i>	MO
FINTEPLA	QL (360 ML trên 30 ngày) PA LA
<i>fosphenytoin sodium injection 100mg pe/2ml</i>	
<i>fosphenytoin sodium injection 500mg pe/10ml</i>	MO
FYCOMPA SUSPENSION	QL (720 ML trên 30 ngày) PA MO
FYCOMPA TABLET 2MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
FYCOMPA TABLET 10MG, 12MG, 4MG, 6MG, 8MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>gabapentin capsule (generic Neurontin) 100mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin capsule (generic Neurontin) 400mg</i>	QL (270 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin capsule (generic Neurontin) 300mg</i>	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin solution</i>	QL (2160 ML trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gabapentin tablet (generic Neurontin) 600mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>gabapentin tablet (generic Neurontin) 800mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide injection</i>	
<i>lacosamide oral solution</i>	QL (1200 ML trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide tablet 50mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>lacosamide tablet 100mg, 150mg, 200mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>lamotrigine er</i>	MO
<i>lamotrigine immediate release tablet, chewable tablet</i>	MO
<i>lamotrigine odt tablet 25mg, 50mg, 100mg, 200mg</i>	MO
<i>lamotrigine starter kit/blue</i>	MO
<i>lamotrigine starter kit/green</i>	MO
<i>lamotrigine starter kit/orange</i>	MO
<i>levetiracetam er</i>	MO
<i>levetiracetam/sodium chloride injection</i>	
<i>levetiracetam oral solution, tablet</i>	MO
LIBERVANT	QL (10 EA trên 30 ngày) PA
<i>methsuximide</i>	MO
NAYZILAM	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>oxcarbazepine tablet</i>	MO; HRM
<i>oxcarbazepine suspension</i>	MO; HRM
<i>phenobarbital sodium injection</i>	PA; HRM
<i>phenobarbital tablet</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>phenobarbital elixir</i>	QL (1500 ML trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>phenytek capsule 200mg</i>	
<i>phenytek capsule 300mg</i>	MO
<i>phenytoin oral suspension, tablet chewable</i>	MO
<i>phenytoin sodium injection</i>	
<i>phenytoin sodium extended release capsule</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pregabalin capsule 100mg, 150mg, 25mg, 50mg, 75mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin capsule 225mg, 300mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin capsule 200mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin solution</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>primidone</i>	MO
<i>roweepra</i>	
<i>rufinamide suspension</i>	QL (2760 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>rufinamide tablet 200mg</i>	QL (480 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>rufinamide tablet 400mg</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) PA MO
SPRITAM	MO
<i>subvenite tablet</i>	
<i>subvenite starter kit/blue</i>	
<i>subvenite starter kit/green</i>	
<i>subvenite starter kit/orange</i>	
SYMPAZAN	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>tiagabine hydrochloride</i>	MO
<i>topiramate er</i>	MO
<i>topiramate capsule sprinkle</i>	MO
<i>topiramate tablet 100mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>topiramate tablet 200mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>topiramate tablet 25mg, 50mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>valproate sodium injection</i>	
<i>valproic acid capsule, oral solution</i>	MO
VALTOCO 10 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 15 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 20 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO
VALTOCO 5 MG DOSE	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>vigabatrín</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>vigadrone</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
VIGAFYDE	QL (750 ML trên 30 ngày) PA
<i>vigpoder</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA
XCOPRI TITRATION PACK 12.5MG; 25MG	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI TITRATION PACK 50MG; 100MG, 150MG; 200MG	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI MAINTENANCE PACK 150MG; 100MG, 200MG; 150MG	QL (56 EA trên 28 ngày) MO
XCOPRI TABLET 100MG, 25MG, 50MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XCOPRI TABLET 150MG, 200MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ZONISADE	QL (900 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>zonisamide capsule 100mg, 25mg</i>	MO
<i>zonisamide capsule 50mg</i>	MO; HRM
ZTALMY	QL (1100 ML trên 30 ngày) PA LA
RỐI LOẠN TĂNG ĐỘNG GIẢM CHÚ Ý	
<i>amphetamine/dextroamphetamine capsule extended release 24 hour</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 5mg, 7.5mg, 10mg, 12.5mg, 15mg, 30mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>amphetamine/dextroamphetamine tablet 20mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine hydrochloride capsule 10mg, 25mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 18mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 100mg, 60mg, 80mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>atomoxetine capsule 40mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>dexmethylphenidate hcl er capsule extended release 24 hour 20mg, 35mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dexmethylphenidate hcl tablet 5mg, 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>dexmethylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour 10mg, 15mg, 25mg, 30mg, 40mg, 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dexmethylphenidate hydrochloride tablet 2.5mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>dextroamphetamine sulfate er capsule</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>dextroamphetamine sulfate immediate release tablet 10mg, 5mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>dextroamphetamine sulfate solution</i>	QL (1800 ML trên 30 ngày) MO
<i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 1mg, 2mg, 4mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>guanfacine hydrochloride er tablet extended release 24 hour 3mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>lisdexamfetamine dimesylate</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride cd extended release capsule 10mg, 20mg, 30mg, 50mg, 60mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride extended release capsule 24 hour (generic Ritalin LA) 60mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 10mg, 20mg, 40mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er capsule extended release 24 hour (generic Ritalin LA) 30mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 24 hour</i>	QL (30 EA trên 30 ngày)
<i>methylphenidate hydrochloride cd er capsule extended release 40mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 18mg, 27mg, 36mg, 45mg, 54mg, 63mg, 72mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride er tablet extended release 10mg, 20mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride immediate release tablet</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride tablet chewable</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride solution 5mg/5ml</i>	QL (1800 ML trên 30 ngày) MO
<i>methylphenidate hydrochloride solution 10mg/5ml</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) MO
VYVANSE	QL (30 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>zenzedi tablet 10mg, 5mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày)
HYPNOTICS	
DAYVIGO	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>doxepin hydrochloride tablet 3mg, 6mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
HETLIOZ LQ ORAL SUSPENSION	QL (158 ML trên 30 ngày) PA LA
<i>tasimelteon</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>temazepam</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>triazolam tablet 0.125mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zaleplon capsule 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zaleplon capsule 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>zolpidem tartrate immediate release tablet 10mg, 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
MIGRAINE	
AIMOVIG	QL (1 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dihydroergotamine mesylate injection</i>	PA MO
<i>dihydroergotamine mesylate nasal solution</i>	QL (8 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>eletriptan hydrobromide</i>	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>ergotamine tartrate/cafeine</i>	QL (40 EA trên 28 ngày) PA MO
<i>naratriptan hcl</i>	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
NURTEC	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
QULIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>rizatriptan benzoate odt</i>	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>rizatriptan benzoate tablet</i>	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan nasal spray</i>	QL (12 EA trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate refill injection</i>	QL (4 ML trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate injection</i>	QL (4 ML trên 30 ngày) MO
<i>sumatriptan succinate tablet 100mg</i>	QL (12 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sumatriptan succinate tablet 25mg, 50mg</i>	QL (9 EA trên 30 ngày) MO
UBRELVY	QL (16 EA trên 30 ngày) PA MO
KHÁC	
AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 12MG; 18MG; 24MG; 30MG	QL (56 EA trên 365 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR PATIENT TITRATION KIT TABLET EXTENDED RELEASE THERAPY PACK 6MG; 12MG; 24MG	QL (84 EA trên 365 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 18MG, 30MG, 36MG, 42MG, 48MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 24MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 6MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
AUSTEDO TABLET 12MG, 9MG	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
AUSTEDO TABLET 6MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>lithium</i>	MO
<i>lithium carbonate capsule, tablet</i>	MO
<i>lithium carbonate er tablet</i>	MO
NUEDEXTA	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 330mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pregabalin er tablet extended release 24 hour 165mg, 82.5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>pyridostigmine bromide immediate release tablet 60mg</i>	MO
<i>pyridostigmine bromide er tablet</i>	MO
<i>riluzole</i>	MO
<i>tetrabenazine tablet 25mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tetrabenazine tablet 12.5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
THUỐC ĐIỀU TRỊ CHỨNG ĐA XƠ	
AUBAGIO	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
AVONEX	QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS
AVONEX PEN	QL (1 EA trên 28 ngày) PA; ACS
BETASERON	QL (14 EA trên 28 ngày) PA; ACS
COPAXONE INJECTION 40MG/ML	QL (12 ML trên 28 ngày) PA; ACS
COPAXONE INJECTION 20MG/ML	QL (30 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>dalfampridine er</i>	PA; ACS
<i>fingolimod hydrochloride</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
KESIMPTA	QL (6.4 ML trên 365 ngày) PA LA
TECFIDERA STARTER PACK	QL (120 EA trên 365 ngày) PA LA; ACS
TECFIDERA CAPSULE DELAYED RELEASE 120MG	QL (14 EA trên 7 ngày) PA LA; ACS
TECFIDERA CAPSULE DELAYED RELEASE 240MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
VUMERITY	QL (120 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
THUỐC TRỊ LIỆU CƠ XƯƠNG	
<i>baclofen tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	MO
<i>baclofen tablet 15mg</i>	MO
<i>chlorzoxazone tablet 500mg</i>	QL (180 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>cyclobenzaprine hydrochloride tablet 10mg, 5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>dantrolene sodium capsule 25mg, 50mg, 100mg</i>	MO
<i>tizanidine hcl tablet 2mg, 4mg</i>	MO
<i>tizanidine hydrochloride capsule 2mg, 4mg, 6mg</i>	MO
NARCOLEPSY/CATAPLEXY	
<i>armodafinil tablet 150mg, 200mg, 250mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>armodafinil tablet 50mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>modafinil tablet 100mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>modafinil tablet 200mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
SODIUM OXYBATE	QL (540 ML trên 30 ngày) PA LA
TÂM LÝ TRỊ LIỆU-KHÁC	
<i>acamprosate calcium dr</i>	MO
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2mg, 8mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>buprenorphine hcl/naloxone hcl sublingual tablet</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 12mg; 3mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>buprenorphine hydrochloride/naloxone hydrochloride film 2mg; 0.5mg, 4mg; 1mg, 8mg; 2mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>bupropion hydrochloride er (sr) tablet (smoking deterrent) extended release 12 hour 150mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>disulfiram</i>	MO
<i>naloxone hcl</i>	MO
<i>naloxone hydrochloride nasal spray</i>	MO
<i>naloxone hydrochloride cartridge injection 0.4mg/ml</i>	
<i>naloxone hydrochloride vial injection 0.4mg/ml</i>	MO
<i>naltrexone hcl tablet</i>	MO
NICOTROL INHALER	MO
NICOTROL NASAL SPRAY	QL (360 ML trên 365 ngày) MO
OPVEE	
<i>varenicline starting month box</i>	PA MO
<i>varenicline tartrate</i>	PA MO
VIVITROL	ACS

NỘI TIẾT VÀ TRAO ĐỔI CHẤT

NỘI TIẾT TỔ ANDROGEN

<i>methyletestosterone capsule</i>	PA MO
<i>oxandrolone tablet 2.5mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>oxandrolone tablet 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>testosterone cypionate injection</i>	MO
<i>testosterone enanthate injection</i>	PA MO
<i>testosterone pump gel 1%</i>	QL (300 GM trên 30 ngày) MO
<i>testosterone pump gel 2% (10mg/act)</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>testosterone gel 1% (25mg/2.5gm, 50mg/5gm)</i>	QL (300 GM trên 30 ngày) MO
<i>testosterone topical solution</i>	QL (180 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG, INSULIN	
ADMELOG	MO
ADMELOG SOLOSTAR	MO
BD ALCOHOL SWABS	MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRAFINE II/0.3ML/31G X 5/16"	MO
BASAGLAR KWIKPEN	MO
BD INSULIN SYRINGE SAFETYGLIDE/1ML/29G X 1/2"	MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.5ML/30G X 1/2"	MO
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/1ML/31G X 5/16"	MO
BD PEN	MO
BD/NOVO PEN NEEDLE ULTRA-FINE	MO
BD VEO INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE/0.3ML/31G X 15/64"	MO
CURITY GAUZE PADS 2"X2" 12 PLY	MO
FIASP	MO
FIASP FLEXTOUCH	MO
FIASP PENFILL	MO
FIASP PUMPCART	B/D MO
HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED)	B/D MO
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	MO
LANTUS	MO
LANTUS SOLOSTAR	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NOVOLIN 70/30 (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN N (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN N FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN R (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLIN R FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN (BRAND RELION NOT COVERED)	MO
NOVOLOG PENFILL	MO
SOLIQUA 100/33	QL (15 ML trên 25 ngày) MO
TOUJEO MAX SOLOSTAR	MO
TOUJEO SOLOSTAR	MO
TRESIBA	MO
TRESIBA FLEXTOUCH	MO
XULTOPHY 100/3.6	QL (15 ML trên 30 ngày) MO
THUỐC UỐNG ĐIỀU TRỊ TIỂU ĐƯỜNG	
<i>acarbose tablet</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
BYDUREON BCISE	QL (3.4 ML trên 28 ngày) PA MO
BYETTA INJECTION 5MCG/0.02ML	QL (1.2 ML trên 30 ngày) PA MO
BYETTA INJECTION 10MCG/0.04ML	QL (2,4 ML trên 30 ngày) PA MO
FARXIGA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>glimepiride tablet 4mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>glimepiride tablet 1mg, 2mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide er tablet extended release 24 hour 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>glipizide er tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide xl tablet extended release 24 hour 10mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide xl tablet extended release 24 hour 2.5mg, 5mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 500mg, 5mg; 500mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide/metformin hydrochloride tablet 2.5mg; 250mg</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide tablet 10mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>glipizide tablet 2.5mg, 5mg</i>	QL (240 EA trên 30 ngày) MO
GLYXAMBI	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 100MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JANUMET XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 1000MG; 50MG, 500MG; 50MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JANUVIA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JARDIANCE	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG; 1000MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
JENTADUETO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride er tb24 (generic Glucophage XR) 500mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride er tablet extended release 24 hour (generic Glucophage XR) 750mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride er tb24 (generic Fortamet and Glumetza) 500mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>metformin hydrochloride tablet 500mg</i>	QL (150 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride tablet 1000mg</i>	QL (75 EA trên 30 ngày) MO
<i>metformin hydrochloride tablet 850mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>migliol</i> MOUNJARO INJECTION 10MG/0.5ML, 12.5MG/0.5ML, 15MG/0.5ML, 5MG/0.5ML, 7.5MG/0.5ML MOUNJARO INJECTION 2.5MG/0.5ML	QL (90 EA trên 30 ngày) MO QL (2 ML trên 28 ngày) PA
<i>nateglinide</i> OZEMPIC INJECTION 2MG/1.5ML OZEMPIC INJECTION 2MG/3ML, 4MG/3ML, 8MG/3ML	QL (4 ML trên 365 ngày) PA QL (90 EA trên 30 ngày) MO QL (1,5 ML trên 28 ngày) PA QL (3 ML trên 28 ngày) PA MO
<i>pioglitazone hcl tablet 45mg</i> <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i> <i>pioglitazone hcl/metformin hcl</i> <i>pioglitazone hydrochloride tablet 15mg, 30mg</i> <i>repaglinide tablet 0.5mg, 1mg</i> <i>repaglinide tablet 2mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (90 EA trên 30 ngày) MO QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (120 EA trên 30 ngày) MO QL (240 EA trên 30 ngày) MO
RYBELSUS SYMLINPEN 120	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO QL (10,8 ML trên 30 ngày) PA MO
SYMLINPEN 60 SYNJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 25MG; 1000MG SYNJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 12.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG SYNJARDY TABLET 5MG; 500MG SYNJARDY TABLET 12.5MG; 1000MG, 12.5MG; 500MG, 5MG; 1000MG	QL (6 ML trên 30 ngày) PA MO QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO QL (120 EA trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO
TRADJENTA TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 5MG; 1000MG, 25MG; 5MG; 1000MG TRIJARDY XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 12.5MG; 2.5MG; 1000MG, 5MG; 2.5MG; 1000MG TRULICITY	QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (30 EA trên 30 ngày) MO QL (60 EA trên 30 ngày) MO QL (2 ML trên 28 ngày) PA

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 10MG; 1000MG, 10MG; 500MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XIGDUO XR TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR 2.5MG; 1000MG, 5MG; 1000MG, 5MG; 500MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CHẤT ĐIỀU CHỈNH CANXI	
<i>alendronate sodium oral solution</i>	MO
<i>alendronate sodium tablet 10mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>alendronate sodium tablet 35mg, 70mg</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
<i>calcitonin-salmon nasal spray</i>	MO
<i>ibandronate sodium tablet</i>	QL (1 EA trên 30 ngày) MO
<i>ibandronate sodium injection</i>	QL (3 ML trên 90 ngày) MO
PAMIDRONATE DISODIUM INJECTION 6MG/ML	
<i>pamidronate disodium injection 30mg/10ml, 90mg/10ml</i>	
PROLIA	QL (1 ML trên 180 ngày); ACS
<i>risedronate sodium dr tablet 35mg</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 150mg</i>	QL (1 EA trên 28 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 30mg, 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>risedronate sodium tablet 35mg</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
TERIPARATIDE INJ 620 MCG/2.48 ML (BRAND BY ALVOGEN)	PA; ACS
XGEVA	PA; ACS
ZOLEDRONIC ACID INJECTION 4MG/100ML	ACS
<i>zoledronic acid injection 4mg/5ml, 5mg/100ml</i>	ACS
THUỐC TẠO VÒNG CHELATE	
CHEMET	MO
<i>deferasirox packet</i>	PA; ACS
<i>deferasirox tablet soluble 125mg</i>	PA; ACS
<i>deferasirox tablet soluble 250mg, 500mg</i>	PA; ACS
<i>deferasirox tablet 90mg</i>	PA; ACS
<i>deferasirox tablet 180mg</i>	PA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>deferasirox tablet 360mg</i>	PA; ACS
KIONEX	
<i>penicillamine tablet</i>	ACS
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	MO
<i>sps oral suspension 15gm/60ml</i>	MO
<i>trientine hydrochloride capsule 500mg</i>	PA
<i>trientine hydrochloride capsule 250mg</i>	PA; ACS
VELTASSA PACKET 1GM	QL (240 EA trên 30 ngày)
VELTASSA PACKET 16.8GM, 25.2GM	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
VELTASSA PACKET 8.4GM	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC TRÁNH THAI	
<i>afirmelle</i>	
<i>altavera</i>	
<i>alyacen 1/35</i>	MO
<i>alyacen 7/7/7</i>	
<i>amethia</i>	
<i>amethyst</i>	
<i>apri</i>	
<i>aranelle</i>	MO
<i>ashlyna</i>	
<i>aubra eq</i>	
<i>aurovela 1.5/30</i>	
<i>aurovela 1/20</i>	
<i>aurovela 24 fe</i>	
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	
<i>aurovela fe 1/20</i>	MO
<i>aviane</i>	
<i>ayuna</i>	
<i>azurette</i>	
<i>balziva</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>blisovi 24 fe</i>	MO
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	MO
<i>blisovi fe 1/20</i>	
<i>briellyn</i>	
<i>camila</i>	MO
CAMRESE	
CAMRESE LO	
<i>charlotte 24 fe</i>	
<i>chateal eq</i>	
<i>cryselle-28</i>	MO
<i>cyred</i>	
<i>cyred eq</i>	
<i>dasetta 1/35</i>	
<i>dasetta 7/7/7</i>	
<i>daysee</i>	
<i>deblitane</i>	
<i>delyla</i>	
DEPO-SUBQ PROVERA 104	MO
<i>desogestrel/ethinyl estradiol</i>	MO
<i>dolishale</i>	
<i>drospirenone/ethinyl estradiol</i>	MO
<i>drospirenone/ethinyl estradiol/levomefolate calcium tablet 3mg; 0.03mg; 0.451mg</i>	MO
<i>elinest</i>	
<i>eluryng</i>	
<i>emzahh</i>	
<i>enilloring</i>	
<i>enpresse-28</i>	
<i>enskyce</i>	MO
<i>errin</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>estarylla</i>	MO
<i>ethynodiol diacetate/ethinyl estradiol</i>	MO
<i>falmina</i>	
<i>fayosim</i>	
<i>femynor</i>	
<i>finzala</i>	
<i>hailey 1.5/30</i>	MO
<i>hailey 24 fe</i>	
<i>hailey fe 1.5/30</i>	
<i>hailey fe 1/20</i>	
<i>haloette</i>	
<i>heather</i>	MO
<i>iclevia</i>	
<i>incassia</i>	
<i>introvale</i>	
<i>isibloom</i>	
<i>jaimiess</i>	
<i>jasmiel</i>	
<i>jencycla</i>	
JOLESSA	
<i>juleber</i>	
<i>junel 1.5/30</i>	
<i>junel 1/20</i>	
<i>junel fe 1.5/30</i>	MO
<i>junel fe 1/20</i>	
<i>junel fe 24</i>	
<i>kaitlib fe</i>	MO
<i>kalliga</i>	
<i>kariva</i>	
<i>kelnor 1/35</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>kelnor 1/50</i>	MO
<i>kurvelo</i>	
<i>larin 1.5/30</i>	
<i>larin 1/20</i>	
<i>larin 24 fe</i>	
<i>larin fe 1.5/30</i>	
<i>larin fe 1/20</i>	
LEENA	
<i>lessina</i>	
<i>levonest</i>	
<i>levonorgestrel and ethinyl estradiol</i>	MO
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i>	MO
<i>levora 0.15/30-28</i>	
<i>lo-zumandimine</i>	MO
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	
<i>loestrin 1/20-21</i>	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	
<i>loestrin fe 1/20</i>	
<i>lojaimiess</i>	MO
<i>loryna</i>	
<i>low-ogestrel</i>	
<i>lutra</i>	MO
<i>lyleq</i>	
<i>lyza</i>	
<i>marlissa</i>	MO
<i>medroxyprogesterone acetate injection 150mg/ml</i>	MO
<i>mibelas 24 fe</i>	
MICROGESTIN 1.5/30	
MICROGESTIN 1/20	
<i>microgestin 24 fe</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MICROGESTIN FE 1.5/30	
MICROGESTIN FE 1/20	
<i>mili</i>	
<i>mono-linyah</i>	
<i>necon 0.5/35-28</i>	
<i>nikki</i>	
NORA-BE	
<i>norethindrone tablet 0.35mg</i>	MO
<i>norethindrone & ethinyl estradiol ferrous fumarate chewable tablet 25mcg; 75mg; 0.8mg</i>	MO
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol/ferrous fumarate tablet chewable, tablet</i>	MO
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet 20mcg; 1mg, 30mcg; 1.5mg</i>	MO
<i>norethindrone/ethinyl estradiol/ferrous fumarate chewable tablet 35mcg; 75mg; 0.4mg</i>	MO
<i>norgestimate/ethinyl estradiol</i>	MO
<i>norlyda</i>	
<i>norlyroc</i>	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	MO
<i>nortrel 1/35 28-day regimen</i>	
<i>nortrel 1/35 21-day regimen</i>	MO
<i>nortrel 7/7/7</i>	
<i>nylia 1/35</i>	
<i>nylia 7/7/7</i>	MO
<i>nymyo</i>	
OCELLA	
<i>orsythia</i>	
<i>philith</i>	
<i>pimtrea</i>	
<i>pirmella 1/35</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pirmella 7/7/7</i>	MO
<i>portia-28</i>	
<i>reclipsen</i>	
RIVELSA	
<i>setlakin</i>	
<i>sharobel</i>	
<i>simliya</i>	
<i>simpesse</i>	MO
<i>sprintec 28</i>	
<i>sronyx</i>	MO
<i>syeda</i>	
<i>tarina 24 fe</i>	
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	
TILIA FE	
<i>tri femynor</i>	
<i>tri-estarylla</i>	MO
<i>tri-legest fe</i>	MO
<i>tri-linyah</i>	
<i>tri-lo-estarylla</i>	
<i>tri-lo-marzia</i>	
<i>tri-lo-mili</i>	MO
<i>tri-lo-sprintec</i>	
<i>tri-mili</i>	
<i>tri-nymyo</i>	
<i>tri-sprintec</i>	
<i>tri-vylibra</i>	
<i>tri-vylibra lo</i>	
<i>trivora-28</i>	MO
<i>turqoz</i>	
<i>tydemy</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>velivet</i>	MO
<i>vestura</i>	
<i>vienva</i>	
<i>viorele</i>	MO
<i>volnea</i>	MO
<i>vyfemla</i>	MO
<i>vylibra</i>	
<i>wera</i>	
<i>wymzya fe</i>	
<i>zovia 1/35</i>	
<i>zumandimine</i>	
LẠC NỘI MẠC TỬ CUNG	
<i>danazol capsule</i>	MO
SYNAREL	MO
ESTROGENS	
<i>dotti patch twice weekly 0.025mg/24hr, 0.0375mg/24hr, 0.05mg/24hr, 0.075mg/24hr</i>	QL (8 EA trên 28 ngày)
<i>dotti patch twice weekly 0.1mg/24hr</i>	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
DUAVEE	MO
<i>estradiol valerate injection</i>	MO
<i>estradiol/norethindrone acetate tablet 1mg/0.5mg, 0.5mg/0.1mg</i>	MO
<i>estradiol oral tablet</i>	MO
<i>estradiol vaginal cream, vaginal tablet</i>	MO
<i>estradiol patch weekly</i>	QL (4 EA trên 28 ngày) MO
<i>estradiol patch twice weekly</i>	QL (8 EA trên 28 ngày) MO
ESTRING	QL (1 EA trên 90 ngày) MO
<i>fyavolv</i>	MO
<i>jinteli</i>	
<i>lyllana</i>	QL (8 EA trên 28 ngày)
<i>mimvey</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>norethindrone acetate/ethinyl estradiol tablet</i> <i>2.5mcg; 0.5mg, 5mcg; 1mg</i>	MO
PREMARIN	MO
PREMPRO	MO
<i>yuvafem</i>	
GLUCOCORTICOIDS	
DEXAMETHASONE INTENSOL	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate injection</i> <i>100mg/10ml, 10mg/ml, 120mg/30ml, 20mg/5ml,</i> <i>4mg/ml</i>	MO
<i>dexamethasone tablet, oral solution, oral elixir</i>	MO
<i>fludrocortisone acetate tablet</i>	MO
<i>hydrocortisone sodium succinate</i>	
<i>hydrocortisone tablet 10mg, 20mg, 5mg</i>	MO
<i>methylprednisolone acetate injection</i>	B/D MO
<i>methylprednisolone dose pack</i>	MO
<i>methylprednisolone sodium succinate injection</i> <i>1000mg</i>	B/D MO
<i>methylprednisolone sodium succinate injection</i> <i>125mg, 40mg</i>	B/D MO
<i>methylprednisolone tablet</i>	B/D MO
<i>prednisolone oral solution 15mg/5ml</i>	B/D MO
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution</i> <i>10mg/5ml, 15mg/5ml, 20mg/5ml</i>	B/D MO
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution</i> <i>25mg/5ml, 5mg/5ml</i>	B/D MO
PREDNISONE INTENSOL	B/D MO
<i>prednisone tablet</i>	B/D MO
<i>prednisone tablet therapy pack</i>	MO
<i>prednisone solution</i>	B/D MO
SOLU-CORTEF	MO
<i>triamcinolone acetonide injection 40mg/ml</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CHẤT TĂNG GLUCOSE	
<i>diazoxide oral suspension</i>	MO
GVOKE HYPOPEN 1-PACK	MO
GVOKE HYPOPEN 2-PACK	MO
GVOKE KIT	MO
GVOKE PFS	MO
KHÁC	
<i>acetylcysteine injection 200mg/ml</i>	
<i>betaine anhydrous</i>	LA
<i>cabergoline</i>	MO
<i>carglumic acid</i>	PA LA
CERDELGA	PA LA; ACS
<i>cinacalcet hydrochloride tablet 30mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày); ACS
<i>cinacalcet hydrochloride tablet 90mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày); ACS
<i>cinacalcet hydrochloride tablet 60mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày); ACS
CYSTAGON	PA LA; ACS
<i>desmopressin acetate tablet</i>	MO
<i>desmopressin acetate nasal solution</i>	MO
<i>desmopressin acetate pf injection 4mcg/ml</i>	MO
<i>desmopressin acetate injection 4mcg/ml</i>	MO
<i>fomepizole</i>	
GENOTROPIN CARTRIDGE 12MG, 5MG	PA; ACS
GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.2MG	PA; ACS
GENOTROPIN MINIQUICK INJECTION 0.4MG, 0.6MG, 0.8MG, 1.2MG, 1.4MG, 1.6MG, 1.8MG, 1MG, 2MG	PA; ACS
INCRELEX	PA LA; ACS
<i>javygtor</i>	PA LA
KORLYM	PA LA
LEVOCARNITINE TABLET	MO
<i>levocarnitine injection</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levocarnitine oral solution</i>	MO
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) INJECTION 11.25MG, 15MG, 7.5MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) INJECTION 11.25MG, 30MG	PA; ACS
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH) INJECTION 45MG	PA; ACS
<i>methergine</i>	
<i>methylergonovine maleate tablet</i>	MO
<i>mifepristone</i>	PA; ACS
<i>nitisinone</i>	PA; ACS
<i>octreotide acetate injection 100mcg/ml, 200mcg/ml, 50mcg/ml</i>	PA; ACS
<i>octreotide acetate injection 1000mcg/ml, 500mcg/ml</i>	PA; ACS
<i>raloxifene hydrochloride</i>	MO
SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT	PA; ACS
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	PA; ACS
SIGNIFOR INJECTION 0.3MG/ML, 0.6MG/ML, 0.9MG/ML	PA LA
<i>sodium phenylbutyrate tablet, oral powder</i>	PA; ACS
SOMATULINE DEPOT	PA LA; ACS
SOMAVERT INJECTION	PA LA; ACS
CHẤT KẾT DÍNH PHỐT PHÁT	
<i>calcium acetate capsule, tablet 667mg</i>	QL (360 EA trên 30 ngày) MO
<i>lanthanum carbonate</i>	MO
<i>sevelamer carbonate</i>	QL (540 EA trên 30 ngày) MO
PROGESTINS	
<i>medroxyprogesterone acetate tablet 10mg, 2.5mg, 5mg</i>	MO
<i>megestrol acetate suspension 40mg/ml</i>	MO
<i>megestrol acetate suspension 625mg/5ml</i>	MO
<i>norethindrone acetate tablet 5mg</i>	MO
<i>progesterone capsule</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>progesterone injection</i>	MO
THUỐC TUYẾN GIÁP	
<i>euthyrox</i>	MO
<i>levo-t</i>	
<i>levothyroxine sodium tablet</i>	MO
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION SOLUTION 100MCG/ML, 200MCG/5ML, 500MCG/5ML	
LEVOTHYROXINE SODIUM INJECTION SOLUTION 100MCG/5ML	
<i>levoxyl</i>	MO
<i>liothyronine sodium tablet</i>	MO
<i>liothyronine sodium injection</i>	
<i>methimazole tablet</i>	MO
<i>propylthiouracil tablet</i>	MO
SYNTHROID	MO
<i>unithroid</i>	
CHẤT TƯƠNG TỰ VITAMIN D	
<i>calcitriol capsule 0.25mcg, 0.5mcg</i>	MO
<i>calcitriol injection 1mcg/ml</i>	
<i>calcitriol oral solution 1mcg/ml</i>	MO
<i>doxercalciferol injection</i>	
<i>paricalcitol</i>	MO
ĐƯỜNG TIÊU HÓA	
THUỐC CHỐNG NÔN	
<i>aprepitant capsule therapy pack, 40mg, 80mg</i>	B/D MO
<i>aprepitant capsule 125mg</i>	B/D MO
<i>compro</i>	MO; HRM
DIMENHYDRINATE INJECTION	
<i>dronabinol</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
EMEND ORAL SUSPENSION	B/D
<i>granisetron hydrochloride tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) B/D MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>meclizine hcl tablet 12.5mg, 25mg</i>	MO; HRM
<i>meclizine hydrochloride</i>	MO
<i>metoclopramide hcl tablet 5mg</i>	MO
<i>metoclopramide hcl oral solution</i>	MO
<i>metoclopramide hydrochloride tablet 10mg</i>	MO
<i>metoclopramide hydrochloride injection</i>	MO
<i>metoclopramide odt</i>	MO
<i>ondansetron hcl tablet 24mg</i>	B/D
<i>ondansetron hcl oral solution</i>	QL (900 ML trên 30 ngày) B/D MO
<i>ondansetron hydrochloride tablet 4mg, 8mg</i>	B/D MO
<i>ondansetron hydrochloride injection</i>	MO
<i>ondansetron odt tablet disintegrating 16mg</i>	B/D
<i>ondansetron odt tablet disintegrating 4mg, 8mg</i>	B/D MO
<i>prochlorperazine edisylate injection</i>	MO; HRM
<i>prochlorperazine maleate tablet</i>	MO; HRM
<i>prochlorperazine rectal suppository</i>	MO; HRM
<i>promethazine hcl tablet 12.5mg</i>	PA MO; HRM
<i>promethazine hcl injection, suppository</i>	PA MO; HRM
<i>promethazine hydrochloride plain</i>	PA MO; HRM
<i>promethazine hydrochloride tablet 25mg, 50mg</i>	PA MO; HRM
<i>promethegan suppository 50mg</i>	PA MO; HRM
<i>promethegan suppository 12.5mg, 25mg</i>	PA; HRM
<i>scopolamine patch</i>	QL (10 EA trên 30 ngày) PA MO; HRM
<i>trimethobenzamide hydrochloride capsule</i>	PA MO
THUỐC CHỐNG CO THẮT	
<i>dicyclomine hcl oral solution</i>	PA MO; HRM
<i>dicyclomine hydrochloride capsule, tablet</i>	PA MO; HRM
<i>dicyclomine hydrochloride injection</i>	PA MO; HRM
<i>glycopyrrolate tablet 1mg, 2mg</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>glycopyrrolate oral solution</i>	MO
<i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml (preservative free, prefilled syringe), 0.4mg/2ml</i>	
<i>glycopyrrolate injection 0.2mg/ml (vial), 1mg/5ml, 4mg/20ml</i>	MO
<i>methscopolamine bromide tablet</i>	PA MO
THUỐC ĐỐI VẬN THỤ THỂ H2	
<i>cimetidine tablet</i>	MO
<i>famotidine premixed injection 20mg/50ml</i>	
<i>famotidine tablet</i>	MO
<i>famotidine injection</i>	
<i>famotidine oral suspension reconstituted</i>	MO
<i>nizatidine</i>	MO
BỆNH VIÊM RUỘT	
<i>balsalazide disodium</i>	MO
<i>budesonide er tablet extended release 24 hour 9mg</i>	MO
<i>budesonide capsule delayed release particles 3mg</i>	MO
<i>hydrocortisone enema 100mg/60ml</i>	MO
<i>mesalamine dr capsule delayed release 400mg, tablet delayed release 1.2gm, 800mg</i>	MO
<i>mesalamine suppository</i>	MO
<i>mesalamine enema, kit</i>	MO
<i>sulfasalazine tablet, delayed release tablet</i>	MO
LAXATIVES	
<i>CLENPIQ</i>	MO
<i>constulose</i>	
<i>enulose</i>	MO
<i>gavilyte-c</i>	MO
<i>gavilyte-g</i>	MO
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	
<i>generlac</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GOLYTELY	MO
KRISTALOSE	PA MO
<i>lactulose oral solution (constipation)</i>	MO
<i>peg-3350/electrolytes</i>	MO
<i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl</i>	MO
PLENVU	MO
SODIUM SULFATE/POTASSIUM SULFATE/ MAGNESIUM SULFATE	MO
SUPREP BOWEL PREP KIT	MO
SUTAB	MO
KHÁC	
<i>alosetron hydrochloride</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>cromolyn sodium oral concentrate 100mg/5ml</i>	MO
<i>diphenoxylate hydrochloride/atropine sulfate tablet</i>	MO; HRM
<i>diphenoxylate/atropine oral solution</i>	MO; HRM
GATTEX	PA LA; ACS
LINZESS	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>loperamide hcl capsule</i>	MO
<i>misoprostol tablet</i>	MO
MOVANTIK TABLET 25MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MOVANTIK TABLET 12.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
SUCRALFATE SUSPENSION	MO
<i>sucralfate tablet</i>	MO
<i>ursodiol capsule 300mg</i>	MO
<i>ursodiol tablet</i>	MO
XERMELO	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA
XIFAXAN TABLET 550MG	PA MO
ENZYM TUYẾN TỤY	
CREON	MO
ZENPEP	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CHẤT ỨC CHẾ BƠM PROTON	
<i>dexlansoprazole</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>esomeprazole magnesium capsule delayed release</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>esomeprazole sodium injection</i>	
<i>lansoprazole capsule delayed release 15mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>lansoprazole capsule delayed release 30mg</i>	QL (42 EA trên 30 ngày) MO
<i>omeprazole dr capsule delayed release 10mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>omeprazole dr capsule delayed release 20mg, 40mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>pantoprazole sodium injection</i>	
<i>pantoprazole sodium tablet delayed release 20mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>pantoprazole sodium tablet delayed release 40mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>rabeprazole sodium delayed release tablet 20mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
GENITOURINARY	
TĂNG SẢN TUYẾN TIỀN LIỆT LẠNH TÍNH	
<i>alfuzosin hcl er</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dutasteride</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>dutasteride/tamsulosin hydrochloride</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>finasteride tablet 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>silodosin capsule 8mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>silodosin capsule 4mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>tamsulosin hydrochloride</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHÁC	
<i>acetic acid 0.25% irrigation solution</i>	MO
<i>bethanechol chloride tablet</i>	MO
ELMIRON	QL (90 EA trên 30 ngày) MO
<i>potassium citrate er tablet extended release 540mg</i>	MO
<i>potassium citrate er tablet extended release 1080mg, 15meq</i>	MO
THUỐC CHỐNG CO THẮT TIẾT NIỆU	
<i>fesoterodine fumarate er</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GEMTESA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MYRBETRIQ TABLET EXTENDED RELEASE 24 HOUR	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
MYRBETRIQ SUSPENSION RECONSTITUTED ER	QL (300 ML trên 28 ngày) MO
<i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride er tablet extended release 24 hour 10mg, 15mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride tablet 5mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>oxybutynin chloride solution</i>	QL (600 ML trên 30 ngày) MO; HRM
<i>solifenacin succinate</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tolterodine tartrate tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>tolterodine tartrate er capsule</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>trospium chloride tablet</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO; HRM
<i>trospium chloride er capsule</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO; HRM
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG ÂM ĐẠO	
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2%</i>	MO
<i>metronidazole vaginal gel 0.75%</i>	MO
<i>miconazole 3 vaginal suppository</i>	MO
<i>terconazole cream</i>	MO
<i>terconazole suppository</i>	MO
HUYẾT HỌC	
THUỐC CHỐNG ĐÔNG MÁU	
<i>dabigatran etexilate capsule 110mg</i>	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
<i>dabigatran etexilate capsule 150mg, 75mg</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS STARTER PACK	QL (74 EA trên 30 ngày) MO
ELIQUIS TABLET 2.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ELIQUIS TABLET 5MG	QL (74 EA trên 30 ngày) MO
<i>enoxaparin sodium</i>	MO
<i>fondaparinux sodium injection 2.5mg/0.5ml</i>	MO
<i>fondaparinux sodium injection 10mg/0.8ml, 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml</i>	MO
FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/4ML	
FRAGMIN INJECTION 2500UNIT/0.2ML, 95000UNIT/3.8ML	MO
FRAGMIN INJECTION 10000UNIT/ML, 12500UNIT/0.5ML, 15000UNIT/0.6ML, 18000UNIT/0.72ML, 5000UNIT/0.2ML, 7500UNIT/0.3ML	MO
HEPARIN SODIUM/D5W INJECTION 20000UNIT/500ML, 25000UNIT/500ML	
HEPARIN SODIUM/DEXTROSE INJECTION 25000UNIT/250ML (100UNIT/ML)	
HEPARIN SODIUM/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
HEPARIN SODIUM INJECTION 5000UNIT/0.5ML, 5000UNIT/ML	
<i>heparin sodium injection 10000unit/ml, 1000unit/ml, 20000unit/ml, 5000unit/0.5ml, 5000unit/ml</i>	MO
<i>jantoven</i>	MO
<i>warfarin sodium</i>	MO
XARELTO STARTER PACK	QL (51 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO ORAL SUSPENSION RECONSTITUTED	QL (620 ML trên 30 ngày) MO
XARELTO TABLET 10MG, 15MG, 20MG	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
XARELTO TABLET 2.5MG	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG TẠO MÁU	
PROCRIT INJECTION 10000UNIT/ML, 2000UNIT/ML, 3000UNIT/ML, 4000UNIT/ML	PA; ACS
PROCRIT INJECTION 20000UNIT/ML, 40000UNIT/ML	PA; ACS
ZARXIO	PA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>KHÁC</i>	
ALVAIZ TABLET 54MG, 9MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ALVAIZ TABLET 18MG, 36MG	QL (90 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>anagrelide hydrochloride</i>	MO
BERINERT	QL (24 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>cilostazol</i>	MO
DOPTelet	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
DROXIA	MO
ENDARI PACKET FOR ORAL SOLUTION	PA LA; ACS
HAEGARDA INJECTION 3000UNIT	QL (20 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
HAEGARDA INJECTION 2000UNIT	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>icatibant acetate</i>	QL (27 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>l-glutamine</i>	PA; ACS
<i>pentoxifylline er</i>	MO
PROMACTA PACKET 25MG	QL (180 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
PROMACTA PACKET 12.5MG	QL (360 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
PROMACTA TABLET 12.5MG, 25MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
PROMACTA TABLET 50MG, 75MG	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
<i>sajazir</i>	QL (27 ML trên 30 ngày) PA LA
<i>tranexamic acid/sodium chloride</i>	
<i>tranexamic acid tablet</i>	MO
<i>tranexamic acid injection</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG KẾT TẬP TIỂU CẦU	
<i>aspirin/dipyridamole er</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BRILINTA	MO
<i>clopidogrel tablet 75mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>clopidogrel tablet 300mg</i>	QL (2 EA trên 365 ngày) MO
<i>dipyridamole tablet</i>	PA MO
<i>prasugrel hydrochloride</i>	MO
CHẤT MIỄN DỊCH	
CHẤT TỰ MIỄN DỊCH	
ADALIMUMAB-AACF (2 PEN)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
ADALIMUMAB-AACF (2 SYRINGE)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 100MG/0.67ML	QL (1,34 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 200MG/1.14ML	QL (4,56 ML trên 28 ngày) PA; ACS
DUPIXENT INJECTION 300MG/2ML	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL MINI	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
ENBREL SURECLICK	QL (8 ML trên 28 ngày) PA; ACS
HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER	PA; ACS
HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK	PA; ACS
HUMIRA PEN-PS/UV STARTER	PA; ACS
HUMIRA PEN INJECTION 80MG/0.8ML	PA; ACS
HUMIRA PEN INJECTION 40MG/0.4ML, 40MG/0.8ML	QL (6 EA trên 28 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 10MG/0.1ML	QL (2 EA trên 28 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 20MG/0.2ML	QL (4 EA trên 28 ngày) PA; ACS
HUMIRA INJECTION 40MG/0.4ML, 40MG/0.8ML	QL (6 EA trên 28 ngày) PA; ACS
IDACIO (2 PEN)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
IDACIO (2 SYRINGE)	QL (28 EA trên 365 ngày) PA; ACS
IDACIO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE	PA; ACS
IDACIO STARTER PACKAGE FOR PLAQUE PSORIASIS	PA; ACS
KEVZARA	QL (2,28 ML trên 28 ngày) PA; ACS
OTEZLA TABLET THERAPY PACK	QL (110 EA trên 365 ngày) PA; ACS
OTEZLA TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
RINVOQ	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
RINVOQ LQ	QL (360 ML trên 30 ngày) PA; ACS
SKYRIZI PEN	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 180MG/1.2ML	QL (1,2 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 360MG/2.4ML	QL (2,4 ML trên 56 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 150MG/ML	QL (6 ML trên 365 ngày) PA; ACS
SKYRIZI INJECTION 600MG/10ML	QL (60 ML trên 365 ngày) PA; ACS
STELARA INJECTION 45MG/0.5ML VIAL	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
STELARA INJECTION 45MG/0.5ML PREFILLED SYRINGE	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA; ACS
STELARA SC INJECTION 90MG/ML PREFILLED SYRINGE	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
STELARA IV INJECTION 130MG/26ML	QL (208 ML trên 365 ngày) PA LA; ACS
TALTZ INJECTION 20MG/0.25ML	QL (0.25 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
TALTZ INJECTION 40MG/0.5ML	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
TALTZ INJECTION 80MG/ML	QL (3 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TREMFYA INJECTION 100MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TREMFYA INJECTION 200MG/2ML	QL (2 ML trên 28 ngày) PA; ACS
TREMFYA INJECTION 200MG/20ML	QL (20 ML trên 28 ngày) PA; ACS
XELJANZ XR	QL (30 EA trên 30 ngày) PA; ACS
XELJANZ SOLUTION	QL (480 ML trên 24 ngày) PA; ACS
XELJANZ TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA; ACS
THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP ĐIỀU CHỈNH BỆNH (DMARDS)	
<i>hydroxychloroquine sulfate tablet 200mg</i>	MO
JYLAMVO	
<i>leflunomide</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>methotrexate sodium tablet 2.5mg</i>	MO
XATMEP	MO
IMMUNOGLOBULINS	
GAMASTAN	B/D LA; ACS
GAMMAKED	PA; ACS
GAMUNEX-C	PA; ACS
OCTAGAM	PA; ACS
PRIVIGEN	PA; ACS
ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH	
ACTIMMUNE	PA LA; ACS
ARCALYST	PA LA; ACS
IMMUNOSUPPRESSANTS	
ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 0.5MG, 1MG	B/D MO
ASTAGRAF XL CAPSULE EXTENDED RELEASE 24 HOUR 5MG	B/D MO
AZATHIOPRINE INJECTION	B/D
<i>azathioprine tablet 50mg</i>	B/D MO
BENLYSTA	PA LA; ACS
<i>cyclosporine capsule, iv solution</i>	B/D MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cyclosporine modified capsule, modified oral solution</i>	B/D MO
<i>everolimus tablet 0.25mg, 0.5mg, 0.75mg, 1mg</i>	B/D MO
<i>gengraf capsule</i>	B/D
<i>gengraf solution</i>	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil capsule, tablet</i>	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil injection</i>	B/D MO
<i>mycophenolate mofetil oral suspension reconstituted</i>	B/D MO
<i>mycophenolic acid delayed release tablet</i>	B/D MO
NULOJIX	B/D
PROGRAF GRANULES	B/D MO
REZUROCK	QL (30 EA trên 30 ngày) PA LA
SANDIMMUNE ORAL SOLUTION	B/D MO
<i>sirolimus tablet</i>	B/D MO
<i>sirolimus solution</i>	B/D MO
<i>tacrolimus capsule 0.5mg, 1mg, 5mg</i>	B/D MO
VACCINES	
ABRYSVO	QL (1 EA trên 999 ngày)
ACTHIB	
ADACEL	
AREXVY	QL (1 EA trên 999 ngày)
BCG VACCINE	
BEXSERO	
BOOSTRIX	
DAPTACEL	
DENG VAXIA	
DIPHTHERIA/TETANUS TOXOIDS ADSORBED PEDIATRIC	
ENGRIX-B	B/D
GARDASIL 9	
HAVRIX	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HEPLISAV-B	B/D
HIBERIX	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	
INFANRIX	
IPOL INACTIVATED IPV	
IXCHIQ	
IXIARO	
JYNNEOS	B/D
KINRIX	
M-M-R II	
MENACTRA	
MENQUADFI	
MENVEO	
MRESVIA	QL (0.5 ML trên 999 ngày)
PEDIARIX	
PEDVAX HIB	
PENBRAYA	
PENTACEL	
PREHEVBRIO	
PRIORIX	B/D
PROQUAD	
QUADRACEL	
RABAVERT	
RECOMBIVAX HB	
ROTARIX	
ROTATEQ	QL (2 EA trên 999 ngày)
SHINGRIX	
TDVAX	
TENIVAC	
TICOVAC	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRUMENBA	
TWINRIX	
TYPHIM VI	
VAQTA	
VARIVAX	
VAXCHORA	
YF-VAX	

THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT, TIÊM

DEXTROSE 5% /ELECTROLYTE #48 VIAFLEX	
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	
DEXTROSE 10%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
DEXTROSE 2.5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
DEXTROSE 5%/LACTATED RINGERS	
DEXTROSE 5%/NACL 0.33%	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.2%	
<i>dextrose 5%/sodium chloride 0.3%</i>	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.45%	
DEXTROSE 5%/SODIUM CHLORIDE 0.9%	MO
DEXTROSE 5%/NACL 0.225%	
ISOLYTE-P/DEXTROSE 5%	
ISOLYTE-S	B/D
ISOLYTE-S PH 7.4	B/D
KCL 0.075%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.2%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.15%/D5W/NACL 0.9%	
KCL 0.3%/D5W/NACL 0.45%	
KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9%	
<i>lactated ringers</i>	

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MAGNESIUM SULFATE INJECTION 20GM/500ML, 40GM/1000ML, 4GM/50ML	
<i>magnesium sulfate injection 2gm/50ml, 4gm/100ml, 50%</i>	
<i>multiple electrolytes injection type 1</i>	
PLASMA-LYTE A	
PLASMA-LYTE-148	
POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE	
POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/SODIUM CHLORIDE	
POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE INJECTION 40MEQ/L; 0.9%	
<i>potassium chloride/sodium chloride injection 20meq/l; 0.45%, 20meq/l; 0.9%</i>	
POTASSIUM CHLORIDE INJECTION 0.4MEQ/ML, 10MEQ/100ML, 10MEQ/50ML, 20MEQ/100ML, 40MEQ/100ML	
<i>potassium chloride injection 2meq/ml</i>	MO
RINGERS INJECTION	
SODIUM BICARBONATE INJECTION 7.5%	
<i>sodium bicarbonate injection 4.2%</i>	
<i>sodium bicarbonate injection 8.4%</i>	MO
<i>sodium chloride 0.45%</i>	
SODIUM CHLORIDE INJECTION 2.5MEQ/ML, 5%	MO
<i>sodium chloride injection 0.9%, 3%, 4meq/ml</i>	MO
TPN ELECTROLYTES	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI/KHOÁNG CHẤT/VITAMIN, ĐƯỜNG UỐNG	
<i>effe-r-k tablet effervescent 25meq</i>	MO
<i>fluoride chewable tablet</i>	MO
<i>klor-con 10</i>	
<i>klor-con 8</i>	
<i>klor-con m10</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>klor-con m15</i>	MO
<i>klor-con m20</i>	MO
<i>klor-con powder packet 20meq</i>	
<i>klor-con effervescent tablet</i>	
M-NATAL PLUS	MO
<i>multi-vitamin/fluoride drops</i>	MO
<i>multi-vitamin/fluoride/iron drops</i>	MO
<i>multivitamin/fluoride chewable tablet 1mg, 0.5mg, 0.25mg</i>	MO
NEONATAL PLUS	MO
NIVA-PLUS	MO
PNV PRENATAL PLUS MULTIVITAMIN	MO
<i>potassium chloride er capsule extended release</i>	MO
<i>potassium chloride er tablet extended release 15meq</i>	
<i>potassium chloride er tablet extended release 10meq, 20meq, 8meq</i>	MO
<i>potassium chloride packet 20meq</i>	MO
<i>potassium chloride oral solution 10%, 20%</i>	MO
PRENATAL	MO
PRENATAL PLUS	MO
<i>sodium fluoride solution 0.5mg/ml</i>	MO
<i>sodium fluoride tablet chewable 0.25mg, 0.5mg, 1mg</i>	MO
<i>tri-vite/fluoride drops</i>	MO
TRICARE PRENATAL TABLET	MO
<i>vitamins a/c/d/fluoride</i>	MO
WESTAB PLUS	MO
DINH DƯỠNG IV	
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10%	B/D
CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5%	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 15%	B/D
CLINIMIX 5%/DEXTROSE 20%	B/D

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CLINIMIX 6/5	B/D
CLINIMIX 8/10	B/D
CLINIMIX 8/14	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	B/D MO
CLINOLIPID	B/D
<i>dextrose 10%</i>	
<i>dextrose 5%</i>	MO
DEXTROSE 50%	B/D
DEXTROSE 70%	B/D
HEPATAMINE	B/D
NUTRILIPID	B/D
<i>plenamine</i>	B/D
PREMASOL	B/D
PROSOL	B/D
TRAVASOL	B/D
TROPHAMINE	B/D

NHÃN KHOA

CHỐNG NHIỄM TRÙNG/CHỐNG VIÊM

<i>neo-polycin hc ophthalmic ointment</i>	
<i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone ophthalmic ointment</i>	MO
<i>neomycin/polymyxin/dexamethasone ophthalmic suspension, ophthalmic ointment</i>	MO
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone ophthalmic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	MO
<i>sulfacetamide sodium/prednisolone sodium phosphate</i>	MO
TOBRADEX OINTMENT	MO
TOBRADEX ST SUSPENSION	MO
<i>tobramycin/dexamethasone ophthalmic suspension</i>	MO
ZYLET	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CHỐNG LÂY NHIỄM	
<i>bacitracin ophthalmic ointment 500units/gm</i>	MO
<i>bacitracin/polymyxin b ophthalmic ointment</i>	MO
BESIVANCE	MO
CILOXAN OINTMENT	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciprofloxacin hydrochloride ophthalmic solution 0.3%</i>	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>erythromycin ointment 5mg/gm</i>	QL (42 GM trên 30 ngày) MO
<i>gatifloxacin ophthalmic solution</i>	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
<i>gentamicin sulfate ophthalmic solution 0.3%</i>	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>levofloxacin ophthalmic solution 1.5%</i>	QL (20 ML trên 30 ngày) MO
<i>levofloxacin ophthalmic solution 0.5%</i>	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>moxifloxacin hydrochloride (generic Vigamox) ophthalmic soln 0.5%</i>	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
<i>moxifloxacin hydrochloride (generic Moxeza) ophthalmic soln 0.5%</i>	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
NATACYN	MO
<i>neo-polycin ophthalmic ointment</i>	
<i>neomycin/bacitracin/polymyxin ophthalmic ointment</i>	MO
<i>neomycin/polymyxin/gramicidin ophthalmic solution</i>	MO
<i>ofloxacin ophthalmic solution 0.3%</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>polycin ophthalmic ointment</i>	
<i>polymyxin b sulfate/trimethoprim sulfate solution</i>	MO
<i>sulfacetamide sodium ointment 10%</i>	MO
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic solution 10%</i>	QL (90 ML trên 30 ngày) MO
<i>tobramycin solution 0.3%</i>	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>trifluridine</i>	MO
XDEMVY	QL (10 ML trên 42 ngày) PA LA; ACS
ZIRGAN	MO
CHỐNG VIÊM	
ALREX	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bromfenac ophthalmic solution</i>	MO
BROMSITE	MO
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic solution 0.1%</i>	MO
<i>diclofenac sodium ophthalmic solution 0.1%</i>	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
<i>difluprednate</i>	MO
EYSUVIS	MO
FLAREX	MO
FLUOROMETHOLONE	MO
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic solution 0.03%</i>	MO
<i>ketorolac tromethamine ophthalmic solution 0.4%, 0.5%</i>	MO
LOTEMAX OINTMENT	MO
LOTEMAX SM GEL 0.38%	MO
<i>loteprednol etabonate</i>	MO
<i>prednisolone acetate ophthalmic suspension 1%</i>	MO
PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE OPTHALMIC SOLUTION 1%	MO
PROLENSA	MO
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG	
<i>azelastine hcl ophthalmic solution 0.05%</i>	MO
<i>cromolyn sodium ophthalmic solution 4%</i>	MO
<i>epinastine hcl</i>	MO
<i>olopatadine hcl ophthalmic solution 0.1%</i>	MO
<i>olopatadine hydrochloride ophthalmic solution 0.2%</i>	MO
ZERVIAE	MO
BỆNH TĂNG NHÃN ÁP	
<i>betaxolol hcl solution 0.5%</i>	MO
BETOPTIC-S	MO
<i>brimonidine tartrate/timolol maleate</i>	MO
BRIMONIDINE TARTRATE SOLUTION 0.15%	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>brimonidine tartrate solution 0.2%</i>	MO
<i>brinzolamide</i>	MO
<i>carteolol hcl</i>	MO
COMBIGAN	MO
<i>dorzolamide hcl/timolol maleate</i>	MO
<i>dorzolamide hydrochloride</i>	MO
<i>dorzolamide hydrochloride/timolol maleate soln 2%-0.5% preservative free</i>	MO
<i>latanoprost ophthalmic solution</i>	MO
<i>levobunolol hcl</i>	MO
LUMIGAN	MO
PHOSPHOLINE IODIDE	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic solution</i>	MO
RHOPRESSA	MO
ROCKLATAN	MO
SIMBRINZA	MO
TIMOLOL MALEATE OPHTHALMIC GEL FORMING SOLUTION	MO
<i>timolol maleate (generic Timoptic) soln 0.25%, 0.5%</i>	MO
<i>timolol maleate once-daily ophthalmic (generic Istalol) soln 0.5%</i>	MO
<i>travoprost</i>	MO
VYZULTA	MO
KHÁC	
ATROPINE SULFATE OPHTHALMIC SOLUTION 1%	MO
CYSTARAN	PA LA
ISOPTO ATROPINE	MO
MIEBO	QL (12 ML trên 30 ngày) MO
<i>proparacaine hcl</i>	MO
RESTASIS	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
RESTASIS MULTIDOSE	QL (5,5 ML trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TYRVAYA	QL (8,4 ML trên 30 ngày) MO
XIIDRA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
OTIC	
CHẤT OTIC	
<i>acetic acid otic solution 2%</i>	MO
CIPRO HC	MO
CIPROFLOXACIN OTIC SOLUTION 0.2%	MO
<i>ciprofloxacin/dexamethasone</i>	MO
<i>flac otic oil</i>	
<i>fluocinolone acetonide otic oil 0.01%</i>	MO
<i>hydrocortisone/acetic acid otic solution</i>	MO
<i>neomycin/polymyxin/hc otic solution 1%</i>	MO
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone otic suspension 1%; 3.5mg/ml; 10000unit/ml</i>	MO
<i>ofloxacin otic solution 0.3%</i>	MO
HÔ HẤP	
KẾT HỢP KHÁNG CHOLINERGIC/CHỦ VẬN BETA	
ANORO ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
BEVESPI AEROSPHERE	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
BREZTRI AEROSPHERE	QL (10,7 GM trên 30 ngày) MO
COMBIVENT RESPIMAT	QL (8 GM trên 30 ngày) MO
<i>ipratropium bromide/albuterol sulfate nebulized solution</i>	B/D MO
TRELEGY ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
THUỐC KHÁNG CHOLINERGIC	
ATROVENT HFA	QL (25,8 GM trên 30 ngày) MO
INCRUSE ELLIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02%</i>	B/D MO
<i>ipratropium bromide nasal solution 0.03%</i>	QL (30 ML trên 28 ngày) MO
<i>ipratropium bromide nasal solution 0.06%</i>	QL (45 ML trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC KHÁNG HISTAMINE	
<i>azelastine hcl nasal solution 0.15%</i>	QL (30 ML trên 25 ngày) MO
<i>azelastine hydrochloride nasal solution 0.1%</i>	QL (30 ML trên 25 ngày) MO
<i>carbinoxamine maleate solution</i>	PA MO
CARBINOXAMINE MALEATE TABLET 6MG	PA MO
<i>carbinoxamine maleate tablet 4mg</i>	PA MO
<i>cetirizine hydrochloride oral solution 1mg/ml</i>	QL (300 ML trên 30 ngày) MO
<i>clemastine fumarate tablet 2.68mg</i>	PA MO
<i>cyproheptadine hcl oral syrup 2mg/5ml</i>	PA MO; HRM
<i>cyproheptadine hydrochloride tablet 4mg</i>	PA MO; HRM
<i>desloratadine tablet 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>desloratadine oral dissolving tablet 2.5mg, 5mg</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>diphenhydramine hcl injection</i>	MO; HRM
<i>hydroxyzine hcl tablet</i>	PA MO; HRM
<i>hydroxyzine hydrochloride injection, syrup 10mg/5ml</i>	PA MO; HRM
<i>hydroxyzine pamoate capsule</i>	PA MO; HRM
<i>levocetirizine dihydrochloride tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>levocetirizine dihydrochloride solution</i>	MO
<i>olopatadine hcl nasal solution 0.6%</i>	QL (30,5 GM trên 30 ngày) MO
CHẤT CHỦ VẬN BETA	
<i>albuterol sulfate hfa (generic Proventil HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	QL (13,4 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate hfa (generic ProAir HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	QL (17 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate hfa (generic Ventolin HFA) aerosol solution 108mcg/act</i>	QL (36 GM trên 30 ngày) MO
<i>albuterol sulfate nebulization solution</i>	B/D MO
<i>albuterol sulfate syrup, tablet</i>	MO
<i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.63mg/3ml, 1.25mg/3ml</i>	B/D MO
<i>levalbuterol hcl nebulization solution 0.31mg/3ml</i>	B/D MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levalbuterol nebulization solution 1.25mg/0.5ml</i>	B/D MO
LEVALBUTEROL TARTRATE HFA	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
SEREVENT DISKUS	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>terbutaline sulfate injection, tablet</i>	MO
VENTOLIN HFA	QL (36 GM trên 30 ngày) MO
THUỐC ỨC CHẾ LEUKOTRIENE	
<i>montelukast sodium tablet chewable, tablet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>montelukast sodium packet</i>	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>zafirlukast</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHÁC	
<i>acetylcysteine inhalation solution 10%, 20%</i>	B/D MO
<i>aminophylline</i>	
BRONCHITOL	QL (560 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
BRONCHITOL TOLERANCE TEST	QL (560 EA trên 28 ngày) PA LA; ACS
<i>cromolyn sodium nebulization solution 20mg/2ml</i>	B/D MO
<i>epinephrine injection 0.15mg/0.3ml, 0.15mg/0.15ml, 0.3mg/0.3ml</i>	QL (2 EA trên 30 ngày) MO
FASENRA PEN	QL (1 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
FASENRA INJECTION 10MG/0.5ML	QL (0,5 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
FASENRA INJECTION 30MG/ML	QL (1 ML trên 28 ngày) PA LA; ACS
KALYDECO PACKET	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA
KALYDECO TABLET	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA
OFEV	QL (60 EA trên 30 ngày) PA LA; ACS
ORKAMBI TABLET	QL (112 EA trên 28 ngày) PA LA
ORKAMBI PACKET	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pirfenidone capsule</i>	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>pirfenidone tablet 267mg</i>	QL (270 EA trên 30 ngày) PA; ACS
<i>pirfenidone tablet 534mg, 801mg</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA; ACS
PROLASTIN-C	PA LA
PULMOZYME	PA; ACS
<i>roflumilast</i>	MO
<i>theophylline er tablet extended release 24 hour 400mg, 600mg</i>	MO
<i>theophylline er tablet extended release 12 hour 200mg</i>	
<i>theophylline er tablet extended release 12 hour 100mg, 300mg, 450mg</i>	MO
<i>theophylline oral solution</i>	MO
TRIKAFTA THERAPY PACK	QL (56 EA trên 28 ngày) PA LA
TRIKAFTA TABLET THERAPY PACK	QL (84 EA trên 28 ngày) PA LA
XOLAIR	PA LA; ACS
STEROID MŨI	
<i>flunisolide nasal spray 0.025%</i>	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate suspension 50mcg/act</i>	QL (16 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate suspension 50mcg/act</i>	QL (34 GM trên 30 ngày) MO
XHANCE	QL (32 ML trên 30 ngày) PA MO
THUỐC HÍT STEROID	
ALVESCO	QL (12.2 GM trên 30 ngày) MO
ARNUITY ELLIPTA	QL (30 EA trên 30 ngày) MO
<i>budesonide suspension 0.25mg/2ml, 0.5mg/2ml, 1mg/2ml</i>	B/D MO
FLOVENT DISKUS AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 100MCG/BLIST, 50MCG/BLIST	QL (120 EA trên 30 ngày) MO
FLOVENT DISKUS AEROSOL POWDER BREATH ACTIVATED 250MCG/BLIST	QL (240 EA trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FLOVENT HFA AEROSOL 44MCG/ACT	QL (21,2 GM trên 30 ngày) MO
FLOVENT HFA AEROSOL 110MCG/ACT, 220MCG/ACT	QL (24 GM trên 30 ngày) MO
KẾT HỢP STEROID/CHỦ VẬN BETA	
ADVAIR HFA	QL (12 GM trên 30 ngày) MO
BREO ELLIPTA	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>breynga</i>	QL (10.3 GM trên 30 ngày) MO
<i>budesonide/formoterol fumarate dihydrate</i>	QL (10,2 GM trên 30 ngày) MO
DULERA	QL (13 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate/salmeterol diskus</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
<i>wixela inhub</i>	QL (60 EA trên 30 ngày) MO
KHU TRÚ	
DA LIỄU, MỤN TRỨNG CÁ	
<i>accutane</i>	PA
<i>amnesteam</i>	PA
<i>claravis</i>	PA
<i>clindacin foam</i>	QL (100 GM trên 30 ngày)
<i>clindamycin phosphate foam 1%</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate gel tube 1%</i>	QL (75 GM trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate gel bottle 1%</i>	QL (75 ML trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate lotion 1%</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>clindamycin phosphate external solution 1%</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>dapsone gel 5%</i>	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
<i>ery pad 2%</i>	MO
<i>erythromycin/benzoyl peroxide</i>	MO
<i>erythromycin gel 2%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>erythromycin solution 2%</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>isotretinoin</i>	PA
<i>sulfacetamide sodium lotion 10%</i>	MO
TRETINOIN MICROSPHERE GEL 0.04%, 0.1%	QL (50 GM trên 30 ngày) PA MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRETINOIN MICROSPHERE PUMP 0.04%, 0.1%	QL (50 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tretinoin cream 0.025%, 0.05%, 0.1%</i>	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tretinoin gel 0.01%, 0.025%, 0.05%</i>	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>zenatane</i>	PA
DA LIỄU, THUỐC KHÁNG SINH	
<i>gentamicin sulfate cream 0.1%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>gentamicin sulfate ointment 0.1%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mafenide acetate packet</i>	MO
<i>mupirocin ointment</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mupirocin cream</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>silver sulfadiazine cream</i>	MO
SSD	
SULFAMYLON CREAM 85MG/GM	MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG NẤM	
<i>ciclopirox olamine cream 0.77%</i>	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox gel</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox shampoo</i>	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>ciclopirox suspension</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole/betamethasone dipropionate cream</i>	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole cream 1%</i>	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>clotrimazole solution 1%</i>	QL (30 ML trên 30 ngày) MO
<i>econazole nitrate cream</i>	QL (85 GM trên 30 ngày) MO
ERTACZO	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>ketoconazole cream 2%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>ketoconazole foam 2%</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>ketodan foam 2%</i>	QL (100 GM trên 30 ngày)
<i>klayesta</i>	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>naftifine hcl cream 1%</i>	QL (90 GM trên 30 ngày) MO
<i>nyamyc powder</i>	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>nystatin cream 100000unit/gm</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nystatin ointment 100000unit/gm</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>nystatin powder 100000unit/gm</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>nystop powder</i>	QL (60 GM trên 30 ngày)
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG VẤY NẾN	
<i>acitretin</i>	PA MO
<i>calcipotriene cream, ointment</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>calcipotriene solution</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) PA MO
<i>calcitrene</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
CALCITRIOL OINTMENT 3MCG/GM	QL (800 GM trên 28 ngày) PA MO
<i>methoxsalen capsule</i>	MO
<i>tazarotene cream 0.1%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tazarotene cream 0.05%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>tazarotene gel</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) PA MO
TAZORAC CREAM 0.05%	QL (60 GM trên 30 ngày) PA MO
DA LIỄU, THUỐC CHỐNG TIẾT BÃ NHỜN	
<i>ketoconazole shampoo 2%</i>	MO
<i>selenium sulfide lotion 2.5%</i>	MO
DA LIỄU, CORTICOSTEROID	
<i>ala-cort cream 1%</i>	
<i>ala-cort cream 2.5%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày)
<i>alclometasone dipropionate</i>	MO
<i>betamethasone dipropionate augmented cream</i>	MO
<i>betamethasone dipropionate augmented gel, ointment</i>	MO
<i>betamethasone dipropionate augmented lotion</i>	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>betamethasone dipropionate lotion</i>	MO
<i>betamethasone dipropionate cream, ointment</i>	MO
<i>betamethasone valerate cream, lotion, ointment</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>betamethasone valerate foam</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate emollient foam 0.05%</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate emollient cream 0.05%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate foam</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate shampoo</i>	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate spray liquid</i>	QL (125 ML trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate solution</i>	QL (50 ML trên 30 ngày) MO
<i>clobetasol propionate cream, gel, ointment</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>clodan shampoo 0.05%</i>	QL (118 ML trên 30 ngày)
<i>desonide lotion</i>	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
<i>desonide cream, gel, ointment</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>desoximetasone cream, ointment</i>	QL (100 GM trên 30 ngày) MO
<i>desrx</i>	QL (60 GM trên 30 ngày)
<i>diflorasone diacetate</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
ENSTILAR	QL (120 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>fluocinolone acetonide body</i>	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide scalp</i>	QL (118,28 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide cream 0.025%</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide cream 0.01%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide ointment 0.025%</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinolone acetonide solution 0.01%</i>	QL (90 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide emulsified base cream 0.05%</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide cream 0.05%</i>	QL (120 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide gel, ointment</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>fluocinonide solution</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate cream 0.05%</i>	MO
<i>fluticasone propionate lotion 0.05%</i>	QL (120 ML trên 30 ngày) MO
<i>fluticasone propionate ointment 0.005%</i>	MO
<i>halobetasol propionate cream</i>	QL (50 GM trên 30 ngày) MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>halobetasol propionate ointment</i>	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone butyrate lotion</i>	QL (118 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone butyrate ointment</i>	QL (45 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone butyrate solution</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone valerate ointment 0.2%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone cream 1%</i>	MO
<i>hydrocortisone cream 2.5%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone lotion 2.5%</i>	MO
<i>hydrocortisone ointment 1%, 2.5%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>mometasone furoate cream 0.1%</i>	MO
<i>mometasone furoate ointment 0.1%</i>	MO
<i>mometasone furoate solution 0.1%</i>	MO
<i>prednicarbate</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
<i>proctosol hc cream 2.5%</i>	
TEXACORT	MO
<i>tovet</i>	QL (100 GM trên 30 ngày)
<i>triamcinolone acetonide aerosol spray 0.147mg/gm</i>	MO
<i>triamcinolone acetonide cream 0.025%, 0.5%</i>	MO
<i>triamcinolone acetonide cream 0.1%</i>	QL (454 GM trên 30 ngày) MO
<i>triamcinolone acetonide lotion 0.025%, 0.1%</i>	MO
<i>triamcinolone acetonide ointment 0.025%, 0.1%, 0.5%</i>	MO
DA LIỄU, THUỐC GÂY TÊ CỤC BỘ	
<i>lidocaine/prilocaine</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>lidocaine ointment</i>	QL (35,44 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>lidocaine patch</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA MO
<i>lidocan</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
<i>tridacaine</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA
<i>tridacaine ii</i>	QL (90 EA trên 30 ngày) PA

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DA LIỄU, DA VÀ MÀNG NHẦY KHÁC	
<i>ammonium lactate cream, lotion</i>	MO
<i>azelaic acid gel</i>	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
<i>bexarotene gel 1%</i>	QL (60 ML trên 30 ngày) PA; ACS
<i>diclofenac sodium gel 1%</i>	QL (1000 GM trên 30 ngày) MO
DOXEPIN HYDROCHLORIDE CREAM 5%	QL (45 GM trên 30 ngày) PA MO
DOXYCYCLINE CAPSULE DELAYED RELEASE 40MG	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
FINACEA FOAM	QL (50 GM trên 30 ngày) MO
FLUOROURACIL CREAM 0.5%	QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>fluorouracil cream 5%</i>	QL (40 GM trên 30 ngày) PA MO
<i>fluorouracil topical solution 2%, 5%</i>	QL (10 ML trên 30 ngày) MO
<i>hydrocortisone perianal cream 1%</i>	MO
IMIQUIMOD PUMP	QL (15 GM trên 28 ngày) MO
<i>imiquimod cream 5%</i>	QL (24 EA trên 30 ngày) MO
<i>imiquimod cream 3.75%</i>	QL (28 EA trên 28 ngày) MO
<i>metronidazole cream 0.75%</i>	MO
<i>metronidazole gel 0.75%</i>	MO
<i>metronidazole gel 1%</i>	MO
<i>metronidazole lotion 0.75%</i>	MO
<i>nitroglycerin ointment 0.4%</i>	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
NORITATE	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
ORACEA	QL (30 EA trên 30 ngày) PA MO
PANRETIN	QL (60 GM trên 30 ngày) PA
<i>podofilox</i>	MO
<i>procto-med hc</i>	
<i>proctocort</i>	
<i>proctozone-hc</i>	
RECTIV	QL (30 GM trên 30 ngày) MO
<i>tacrolimus ointment 0.03%, 0.1%</i>	QL (60 GM trên 30 ngày) MO
VALCHLOR	QL (60 GM trên 30 ngày) PA LA

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZYCLARA PUMP CREAM 2.5%	QL (7,5 GM trên 28 ngày) MO
DA LIỄU, SCABICIDES VÀ PEDICULIDES	
<i>malathion</i>	MO
<i>permethrin cream 5%</i>	MO
DA LIỄU, THUỐC CHĂM SÓC VẾT THƯƠNG	
REGRANEX	QL (30 GM trên 30 ngày) PA MO
SANTYL	QL (180 GM trên 30 ngày) MO
<i>sodium chloride 0.9% irrigation soln</i>	MO
<i>sterile water for irrigation</i>	MO
THUỐC MIỆNG/HỌNG/NHA KHOA	
<i>cevimeline hydrochloride</i>	MO
<i>chlorhexidine gluconate oral rinse 0.12%</i>	MO
<i>clinpro 5000</i>	MO
<i>clotrimazole troche 10mg</i>	MO
<i>denta 5000 plus sensitive</i>	MO
<i>dentagel</i>	MO
<i>fluoridex daily defense</i>	
<i>fluoridex sensitivity relief/sls free</i>	
<i>fluorimax 5000</i>	
<i>fluorimax 5000 sensitive</i>	
<i>fraiche 5000 dental</i>	
<i>just right 5000</i>	
<i>kourzeq</i>	
<i>lidocaine hydrochloride viscous solution 2%</i>	MO
<i>nystatin suspension 100000unit/ml</i>	MO
<i>oralone dental paste</i>	
<i>periogard</i>	
<i>pilocarpine hydrochloride tablet</i>	MO
PREVIDENT 5000 ENAMEL PROTECT	MO
<i>sf gel 1.1%</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Tên thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sodium fluoride 5000 ppm dental paste</i>	MO
<i>sodium fluoride 5000 ppm dry mouth gel</i>	MO
<i>sodium fluoride 5000 ppm sensitive</i>	MO
<i>sodium fluoride gel 1.1%</i>	MO
<i>triamcinolone acetonide dental paste</i>	MO

Bạn có thể tìm thấy thông tin về những gì các biểu tượng và chữ viết tắt trên bảng này có ý nghĩa bằng cách đi đến trang 6.

Bảng Chú dẫn Thuốc

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>abacavir</i>	19, 21	ADMELOG	66	<i>ambrisentan</i>	45
<i>abacavir sulfate/</i>	21	ADVAIR HFA	105	<i>amethia</i>	71
<i>lamivudine</i>		<i>afirmelle</i>	71	<i>amethyst</i>	71
ABALIMUMAB	89	AIMOVIG	62	<i>amikacin</i>	15
ABELCET	18	AKEEGA	28	<i>amiloride hcl</i>	43
ABILIFY MAINTENA	51	<i>ala-cort</i>	107	<i>amiloride/</i>	43
<i>abiraterone acetate</i>	27	<i>albendazole</i>	15	<i>hydrochlorothiazide</i>	
ABRYSVO	92	<i>albuterol sulfate</i>	102	<i>aminophylline</i>	103
<i>acamprosate calcium</i>	65	<i>alclometasone</i>	107	<i>amiodarone</i>	39
<i>dr</i>		<i>dipropionate</i>		<i>amitriptyline</i>	47
<i>acarbose</i>	67	ALECENSA	29	<i>amlodipine besylate</i>	37,
<i>accutane</i>	105	<i>alendronate</i>	70		38,
<i>acebutolol</i>	41	<i>alfuzosin hcl</i>	85		42, 44
<i>hydrochloride</i>		<i>aliskiren</i>	44	<i>amlodipine besylate/</i>	44
<i>acetaminophen</i>	13	<i>allopurinol</i>	11	<i>atorvastatin calcium</i>	
<i>acetazolamide</i>	43	<i>alosetron</i>	84	<i>amlodipine</i>	37
<i>acetic acid</i>	85	<i>hydrochloride</i>		<i>besylate/benazepril</i>	
<i>acetic acid otic</i>	101	<i>alprazolam</i>	46	<i>hydrochloride</i>	
<i>acetylcysteine</i>	79,	ALPRAZOLAM	46	<i>amlodipine besylate/</i>	38
	103	INTENSOL		<i>valsartan</i>	
<i>acitretin</i>	107	ALREX	98	<i>amlodipine/</i>	38
ACTHIB	92	<i>altavera</i>	71	<i>olmesartan</i>	
ACTIMMUNE	91	ALUNBRIG	29	<i>medoxomil</i>	
<i>acyclovir</i>	22	ALVAIZ	88	<i>amlodipine/valsartan/</i>	38
<i>acyclovir sodium</i>	22	ALVESCO	104	<i>hydrochlorothiazide</i>	
ADACEL	92	<i>alyacen 1/35</i>	71	<i>ammonium</i>	110
ADALIMUMAB	89	<i>alyacen 7/7/7</i>	71	<i>amnestem</i>	105
<i>adefovir dipivoxil</i>	22	<i>alyq</i>	45	<i>amoxapine</i>	47
ADEMPAS	45	<i>amantadine</i>	50	<i>amoxicillin</i>	25
				<i>amoxicillin/</i>	25, 60
				<i>clavulanate</i>	

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>amphetamine/</i>	60	<i>atenolol</i>	41	AZITHROMYCIN	24
<i>dextroamphetamine</i>		<i>atenolol/</i>	41	<i>aztreonam</i>	15
<i>amphotericin b</i>	18	<i>chlorthalidone</i>		<i>azurette</i>	71
<i>amphotericin b</i>	18	<i>atomoxetine</i>	60	<i>bacitracin</i>	98
<i>liposome</i>		<i>atomoxetine</i>	60	<i>bacitracin/polymyxin</i>	98
<i>ampicillin</i>	26	<i>hydrochloride</i>		<i>baclofen</i>	64
<i>ampicillin-sulbactam</i>	26	<i>atorvastatin calcium</i>	40	<i>balsalazide disodium</i>	83
<i>ampicillin/sulbactam</i>	26	<i>atovaquone</i>	15	BALVERSA	29, 30
<i>anagrelide</i>	88	<i>atovaquone/proguanil</i>	19	<i>balziva</i>	71
<i>hydrochloride</i>		<i>hcl</i>		BARACLUDE	22
<i>anastrozole</i>	28	ATROPINE	100	BASAGLAR KWIKPEN	66
ANORO ELLIPTA	101	ATROVENT HFA	101	BCG VACCINE	92
<i>aprepitant</i>	81	AUBAGIO	64	BD	66
<i>apri</i>	71	<i>aubra eq</i>	71	BD ALCOHOL SWABS	66
APTIOM	56	AUGTYRO	29	BD INSULIN SYRINGE	66
APTIVUS	19	<i>aurovela</i>	71	BD/NOVO PEN	66
<i>aranella</i>	71	<i>aurovela 1.5/30</i>	71	NEEDLE	
ARCALYST	91	<i>aurovela 24 fe</i>	71	BD VEO	66
AREXVY	92	<i>aurovela fe 1.5/30</i>	71	<i>benazepril</i>	37
<i>aripiprazole</i>	51	<i>aurovela fe 1/20</i>	71	<i>benazepril hcl/</i>	37
<i>aripiprazole odt</i>	51	AUSTEDO	63	<i>hydrochlorothiazide</i>	
ARISTADA	52	AUVELITY	47	BENLYSTA	91
ARISTADA INITIO	51	<i>aviane</i>	71	<i>benztropine</i>	50
<i>armodafinil</i>	64, 65	AVONEX	64	BERINERT	88
ARNUITY ELLIPTA	104	<i>ayuna</i>	71	BESIVANCE	98
<i>asenapine maleate sl</i>	52	AYVAKIT	29	BESREMI	29
<i>ashlyna</i>	71	<i>azathioprine</i>	91	<i>betaine anhydrous</i>	79
ASPARLAS	29	AZATHIOPRINE	91	<i>betamethasone</i>	107
<i>aspirin/dipyridamole</i>	89	<i>azelaic acid</i>	110	<i>betamethasone</i>	108
<i>er</i>		<i>azelastine</i>	99,	<i>valerate</i>	
ASTAGRAF	91		102	BETASERON	64
<i>atazanavir sulfate</i>	19	<i>azithromycin</i>	24		

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>betaxolol</i>	41, 99	<i>bromfenac</i>	99	CAMRESE LO	72
<i>bethanechol</i>	85	<i>bromocriptine</i>	51	<i>candesartan</i>	38
BETOPTIC-S	99	BROMSITE	99	<i>candesartan cilexetil</i>	39
BEVESPI	101	BRONCHITOL	103	CAPLYTA	52
AEROSPHERE		BRUKINSA	30	CAPRELSA	30
<i>bexarotene</i>	29, 110	<i>budesonide</i>	83, 104, 105	<i>captopril</i>	37
BEXSERO	92	<i>bumetanide</i>	43	<i>captopril/ hydrochlorothiazide</i>	37
<i>bicalutamide</i>	28	<i>buprenorphine</i>	13, 65	<i>carbamazepine</i>	56
BICILLIN L-A	26	<i>buprenorphine hydrochloride/ naloxone hydrochloride</i>	65	<i>carbidopa</i>	51
BIKTARVY	21	<i>bupropion</i>	47	<i>carbidopa/levodopa</i>	51
<i>bisoprolol fumarate</i>	41	<i>bupropion hydrochloride</i>	47, 65	CARBIDOPA/ LEVODOPA/ ENTACAPONE	51
<i>bisoprolol fumarate/ hydrochlorothiazide</i>	41	<i>buspirone</i>	46	<i>carbidopa/levodopa er</i>	51
<i>blisovi 24 fe</i>	72	<i>butorphanol</i>	13	<i>carbidopa/levodopa odt</i>	51
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	72	BYDUREON BCISE	67	<i>carbinoxamine</i>	102
<i>blisovi fe 1/20</i>	72	BYETTA	67	CARBINOXAMINE	102
BOOSTRIX	92	<i>cabergoline</i>	79	<i>carglumic acid</i>	79
<i>bosentan</i>	45	CABOMETYX	30	<i>carteolol hcl</i>	100
BOSULIF	30	<i>calcipotriene</i>	107	<i>cartia xt</i>	42
BRAFTOVI	30	<i>calcitonin-salmon</i>	70	<i>carvedilol</i>	41
BREO	105	<i>calcitrene</i>	107	<i>carvedilol phosphate</i>	41
<i>breyna</i>	105	<i>calcitriol</i>	81	<i>caspofungin</i>	18
BREZTRI	101	CALCITRIOL	107	CAYSTON	15
AEROSPHERE		<i>calcium</i>	80	<i>cefaclor</i>	23
<i>briellyn</i>	72	CALQUENCE	30	CEFACTOR ER	23
BRILINTA	89	<i>camila</i>	72	<i>cefadroxil</i>	23
<i>brimonidine</i>	99, 100	CAMRESE	72	<i>cefazolin</i>	23
BRIMONIDINE	99			CEFAZOLIN	23
<i>brinzolamide</i>	100			<i>cefdinir</i>	23
BRIVIACT	56				

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>cefepime</i>	23	<i>chlorzoxazone</i>	64	CLINIMIX 4.25%/	96
<i>cefixime</i>	23	<i>cholestyramine</i>	40	DEXTROSE 10%	
<i>cefotetan</i>	23	<i>cholestyramine light</i>	40	CLINIMIX 5%/	96
<i>cefpodoxime proxetil</i>	23	<i>ciclopirox</i>	106	DEXTROSE 15%	
<i>cefprozil</i>	24	<i>cilostazol</i>	88	CLINIMIX 5%/	96
<i>ceftazidime</i>	24	CILOXAN	98	DEXTROSE 20%	
CEFTAZIDIME/	24	CIMDUO	21	CLINIMIX 6/5	97
DEXTROSE		<i>cimetidine</i>	83	CLINIMIX 8/10	97
<i>ceftriaxone</i>	24	<i>cinacalcet</i>	79	CLINIMIX 8/14	97
CEFTRIAZONE	24	<i>ciprofloxacin</i>	25, 98	<i>clinisol sf 15%</i>	97
<i>ceftriaxone in iso-</i>	24	CIPROFLOXACIN	101	CLINOLIPID	97
<i>osmotic dextrose</i>		<i>ciprofloxacin/</i>	101	<i>clinpro 5000</i>	111
<i>cefuroxime</i>	24	<i>dexamethasone</i>		<i>clobazam</i>	56
<i>celecoxib</i>	11	CIPRO HC	101	<i>clobetasol</i>	108
<i>cephalexin</i>	24	<i>citalopram</i>	47	<i>clobetasol propionate</i>	108
CERDELGA	79	<i>claravis</i>	105	<i>clobetasol propionate</i>	108
<i>cetirizine</i>	102	<i>clarithromycin</i>	24	<i>emollient</i>	
<i>hydrochloride</i>		<i>clemastine</i>	102	<i>clodan</i>	108
<i>cevimeline</i>	111	CLENPIQ	83	<i>clomipramine</i>	47
<i>hydrochloride</i>		<i>clindacin</i>	105	<i>clonazepam</i>	56
<i>charlotte 24 fe</i>	72	<i>clindamycin</i>	15, 86, 105	<i>clonidine</i>	44
<i>chateal eq</i>	72	<i>clindamycin palmitate</i>	15	<i>clopidogrel</i>	89
CHEMET	70	<i>hydrochloride</i>		<i>clorazepate</i>	56
<i>chloramphenicol</i>	15	<i>clindamycin</i>	105	<i>clotrimazole</i>	106, 111
<i>sodium succinate</i>		<i>phosphate</i>		<i>clotrimazole/</i>	
<i>chlordiazepoxide</i>	46	<i>clindamycin</i>	15	<i>betamethasone</i>	106
<i>chlorhexidine</i>	111	<i>phosphate/dextrose</i>		<i>dipropionate</i>	
<i>gluconate</i>		CLINDAMYCIN/	16	<i>clozapine</i>	52
<i>chloroquine</i>	19	SODIUM CHLORIDE		CLOZAPINE	52
<i>phosphate</i>		CLINIMIX 4.25%/	96	COARTEM	19
<i>chlorpromazine</i>	52	DEXTROSE 5%		COBENFY	52
<i>chlorthalidone</i>	43				

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
CODEINE	13	CYSTAGON	79	<i>desogestrel/ethinyl</i>	72
<i>colchicine</i>	11	CYSTARAN	100	<i>estradiol</i>	
<i>colesevelam</i>	40	<i>dabigatran</i>	86	<i>desonide</i>	108
<i>colestipol hcl</i>	40	<i>dalfampridine er</i>	64	<i>desoximetasone</i>	108
<i>colistimethate sodium</i>	16	<i>danazol</i>	77	<i>desrx</i>	108
COMBIGAN	100	<i>dantrolene</i>	64	<i>desvenlafaxine</i>	48, 78, 99
COMBIVENT	101	<i>dapsone</i>	16, 105	DESVENLAFAXINE	48
RESPIMAT				<i>dexamethasone</i>	78
COMETRIQ	30	DAPTACEL	92	DEXAMETHASONE	78
COMPLERA	21	<i>daptomycin</i>	16	INTENSOL	
<i>compro</i>	81	DAPTOMYCIN	16	<i>dexlansoprazole</i>	85
<i>constulose</i>	83	<i>darunavir</i>	19	<i>dexmethylphenidate</i>	60, 61
COPAXONE	64	<i>dasatinib</i>	30	<i>dextroamphetamine</i>	61
COPIKTRA	30	<i>dasetta 1/35</i>	72	<i>dextrose</i>	94
CORLANOR	44	<i>dasetta 7/7/7</i>	72	DEXTROSE	94
COTELLIC	30	DAURISMO	30	<i>dextrose 5%</i>	94, 97
CREON	84	<i>daysee</i>	72	DEXTROSE 5% /	94
<i>cromolyn</i>	84, 99, 103	DAYVIGO	62	ELECTROLYTE #48	
<i>cryselle-28</i>	72	<i>deblitane</i>	72	VIAFLEX	
CURITY	66	<i>deferasirox</i>	70, 71	DEXTROSE 5%/	94
<i>cyclobenzaprine</i>	64	DELSTRIGO	21	LACTATED RINGERS	
<i>cyclophosphamide</i>	27	<i>delyla</i>	72	DEXTROSE 5%/NACL	94
CYCLOPHOSPHA-	27	DENG VAXIA	92	0.33%	
MIDE		<i>denta</i>	111	DEXTROSE 5%/NACL	94
<i>cycloserine</i>	21	<i>dentagel</i>	111	0.225%	
<i>cyclosporine</i>	91, 92	DEPO	72	<i>dextrose 10%</i>	94, 97
<i>cyproheptadine</i>	102	DESCOVY	21	DEXTROSE 50%	97
<i>cyproheptadine hcl</i>	102	<i>desipramine</i>	48	DEXTROSE 70%	97
<i>cyred</i>	72	<i>desloratadine</i>	102	DIACOMIT	56
<i>cyred eq</i>	72	<i>desmopressin</i>	79	<i>diazepam</i>	56, 57
				DIAZEPAM RECTAL	57
				GEL	

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>diazoxide</i>	79	<i>dipyridamole</i>	89	DUAVEE	77
<i>diclofenac</i>	11, 99	<i>disopyramide</i>	39	DULERA	105
<i>diclofenac sodium</i>	110	<i>phosphate</i>		<i>duloxetine</i>	48
<i>diclofenac sodium dr</i>	11	<i>disulfiram</i>	65	DUPIXENT	89
<i>diclofenac sodium er</i>	11	<i>divalproex</i>	57	<i>dutasteride</i>	85
<i>dicloxacillin sodium</i>	26	<i>dofetilide</i>	39	<i>dutasteride/</i>	85
<i>dicyclomine</i>	82	<i>dolishale</i>	72	<i>tamsulosin</i>	
DIFICID	24	<i>donepezil</i>	46, 47	<i>hydrochloride</i>	
<i>diflorasone</i>	108	DOPTELET	88	<i>ec-naproxen</i>	12
<i>diflunisal</i>	11	<i>dorzolamide hcl/</i>	100	<i>econazole nitrate</i>	106
<i>difluprednate</i>	99	<i>timolol maleate</i>		EDARBI	39
<i>digox</i>	44	<i>dorzolamide</i>	100	EDARBYCLOR	38
<i>digoxin</i>	44	<i>hydrochloride</i>		EDURANT	19
<i>dihydroergotamine</i>	62	<i>dorzolamide</i>	100	<i>efavirenz</i>	19, 21
DILANTIN	57	<i>hydrochloride/timolol</i>		<i>efavirenz/</i>	21
DILANTIN-125	57	<i>maleate</i>		<i>emtricitabine/</i>	
DILANTIN INFATABS	57	<i>dotti</i>	77	<i>tenofovir disoproxil</i>	
<i>diltiazem</i>	42	DOVATO	21	<i>fumarate</i>	
DILTIAZEM	42	<i>doxazosin mesylate</i>	38	<i>efavirenz/lamivudine/</i>	21
<i>diltiazem hcl er</i>	42	<i>doxepin</i>	48, 62	<i>tenofovir disoproxil</i>	
<i>diltiazem</i>	42	DOXEPIN	110	<i>fumarate</i>	
<i>hydrochloride</i>		<i>doxercalciferol</i>	81	<i>effer-k</i>	95
<i>dilt-xr</i>	42	<i>doxy</i>	26	<i>eletriptan</i>	62
DIMENHYDRINATE	81	<i>doxycycline</i>	26, 27	<i>hydrobromide</i>	
<i>diphenhydramine</i>	102	DOXYCYCLINE	110	ELIGARD	28
<i>diphenoxylate</i>	84	DRIZALMA	48	<i>elinest</i>	72
<i>diphenoxylate/</i>	84	<i>dronabinol</i>	81	ELIQUIS	86, 87
<i>atropine</i>		<i>drospirenone</i>	72	ELIQUIS STARTER	86
DIPHTHERIA/	92	<i>drospirenone/ethinyl</i>	72	PACK	
TETANUS TOXOIDS		<i>estradiol</i>		ELMIRON	85
ADSORBED		DROXIA	88	<i>eluryng</i>	72
PEDIATRIC		<i>droxidopa</i>	44	EMEND	81
				EMSAM	48

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>emtricitabine</i>	19, 21	<i>ergotamine tartrate/</i>	62	EXKIVITY	31
EMTRIVA	19	<i>caffeine</i>		EXTENCILLINE	26
EMVERM	16	ERIVEDGE	30	EYSUVIS	99
<i>emzahh</i>	72	ERLEADA	28	<i>ezetimibe</i>	40
<i>enalapril</i>	37	<i>erlotinib</i>	31	<i>ezetimibe/simvastatin</i>	40
<i>enalapril maleate/</i>	37	<i>errin</i>	72	<i>falmina</i>	73
<i>hydrochlorothiazide</i>		ERTACZO	106	<i>famciclovir</i>	22
ENBREL	89	<i>ertapenem</i>	16	<i>famotidine</i>	83
ENBREL MINI	89	<i>ery</i>	105	FANAPT	52
ENBREL SURECLICK	89	<i>erythromycin</i>	24, 25, 98, 105	FANAPT TITRATION	52
ENDARI	88			PACK	
<i>endocet</i>	13	<i>erythromycin base</i>	24	FARXIGA	67
ENERGIX-B	92	<i>erythromycin/benzoyl</i>	105	FASENRA	103
<i>enilloring</i>	72	<i>peroxide</i>		FASENRA PEN	103
<i>enoxaparin</i>	87	<i>escitalopram</i>	48	<i>fayosim</i>	73
<i>enpresse-28</i>	72	<i>esomeprazole</i>	85	<i>febuxostat</i>	11
<i>enskyce</i>	72	<i>estarylla</i>	73	<i>felbamate</i>	57
ENSTILAR	108	<i>estradiol</i>	77	<i>felodipine er</i>	42
<i>entacapone</i>	51	ESTRING	77	<i>femynor</i>	73
<i>entecavir</i>	22	<i>ethambutol</i>	21	<i>fenofibrate</i>	40
ENTRESTO	38	<i>hydrochloride</i>		<i>fenofibric acid dr</i>	40
<i>enulose</i>	83	<i>ethosuximide</i>	57	<i>fenoprofen</i>	12
EPCLUSA	22	<i>ethynodiol diacetate/</i>	73	FENOPROFEN	12
EPIDIOLEX	57	<i>ethinyl estradiol</i>		<i>fentanyl</i>	13, 14
<i>epinastine hcl</i>	99	<i>etodolac</i>	12	<i>fesoterodine fumarate</i>	85
<i>epinephrine</i>	103	<i>etravirine</i>	19	<i>er</i>	
<i>epitol</i>	57	<i>euthyrox</i>	81	FETZIMA	48
EPIVIR	22	<i>everolimus</i>	31, 92	FETZIMA TITRATION	48
<i>eplerenone</i>	38	EVOTAZ	21	PACK	
<i>epoprostenol sodium</i>	45	<i>exemestane</i>	28	FIASP	66
EPRONTIA	57			FIASP FLEXTOUCH	66

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
FIASP PENFILL	66	FLUOROMETHOLONE	99	<i>ganciclovir</i>	22
FINACEA	110	<i>fluorouracil</i>	110	GARDASIL 9	92
<i>finasteride</i>	85	FLUOROURACIL	110	<i>gatifloxacin</i>	98
<i>fingolimod</i>	64	<i>fluoxetine</i>	48, 49	GATTEX	84
FINTEPLA	57	<i>fluphenazine</i>	52	<i>gavilyte-c</i>	83
<i>finzala</i>	73	<i>flurbiprofen</i>	12, 99	<i>gavilyte-g</i>	83
FIRMAGON	28	<i>fluticasone</i>	104, 105, 108	<i>gavilyte-n</i>	83
<i>flac otic oil</i>	101	<i>fluvastatin</i>	40	GAVRETO	31
FLAREX	99	<i>fluvoxamine</i>	46	<i>gefitinib</i>	31
<i>flecainide acetate</i>	39	<i>fomepizole</i>	79	<i>gemfibrozil</i>	40
FLOVENT	104, 105	<i>fondaparinux</i>	87	GEMTESA	86
<i>fluconazole</i>	18	<i>fosamprenavir calcium</i>	19	<i>generlac</i>	83
<i>flucytosine</i>	18	<i>fosinopril sodium</i>	37	<i>gengraf</i>	92
<i>fludrocortisone</i>	78, 108	<i>fosinopril sodium/ hydrochlorothiazide</i>	37	GENOTROPIN	79
<i>flunisolide</i>	104	<i>fosphenytoin</i>	57	<i>gentamicin</i>	16, 98, 106
<i>fluocinolone acetonide body</i>	108	FOTIVDA	31	<i>gentamicin sulfate pediatric</i>	16
<i>fluocinolone acetonide otic oil</i>	101	FRAGMIN	87	GENVOYA	21
<i>fluocinolone acetonide scalp</i>	108	<i>fraiche</i>	111	GILOTRIF	31
<i>fluocinonide</i>	108	FRUZAQLA	31	GLEOSTINE	27
<i>fluocinonide emulsified base</i>	108	<i>furosemide</i>	43	<i>glimepiride</i>	67
<i>fluoride</i>	95	FUZEON	19	<i>glipizide</i>	67, 68
<i>fluoridex</i>	111	<i>fyavolv</i>	77	<i>glycopyrrolate</i>	82, 83
<i>fluoridex sensitivity relief/sls free</i>	111	FYCOMPA	57	GLYXAMBI	68
<i>fluorimax 5000</i>	111	<i>gabapentin</i>	57, 58	GOLYTELY	84
<i>fluorimax 5000 sensitive</i>	111	<i>galantamine</i>	47	<i>granisetron</i>	81
		GAMASTAN	91	<i>griseofulvin microsize</i>	18
		GAMMAKED	91	<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	18
		GAMUNEX-C	91	<i>guanfacine</i>	44, 61

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
GVOKE HYPOPEN	79	<i>hydrocodone</i>	13, 14	INBRIJA	51
GVOKE KIT	79	<i>hydrocodone/</i>	14	<i>incassia</i>	73
GVOKE PFS	79	<i>acetaminophen</i>		INCRELEX	79
HAEGARDA	88	<i>hydrocortisone</i>	78,	INCRUSE ELLIPTA	101
<i>hailey 1.5/30</i>	73		83,	<i>indapamide</i>	43
<i>hailey 24 fe</i>	73		101,	INFANRIX	93
<i>hailey fe 1.5/30</i>	73	<i>hydrocortisone</i>	110	INLYTA	31
<i>hailey fe 1/20</i>	73	<i>perianal</i>		INQOVI	27
<i>halobetasol</i>	108,	<i>hydromorphone</i>	14	INREBIC	32
	109	HYDROMORPHONE	14	INTELENCE	19
<i>haloette</i>	73	<i>hydroxychloroquine</i>	91	<i>introvale</i>	73
<i>haloperidol</i>	53	<i>hydroxyurea</i>	29	INVEGA	53
HARVONI	22	<i>hydroxyzine</i>	102	IPOL INACTIVATED	93
HAVRIX	92	HYSINGLA ER	13	IPV	
<i>heather</i>	73	<i>ibandronate</i>	70	<i>ipratropium</i>	101
<i>heparin</i>	87	IBRANCE	31	<i>irbesartan</i>	38, 39
HEPARIN	87	<i>ibu</i>	12	ISENTRESS	19
HEPATAMINE	97	<i>ibuprofen</i>	12	ISENTRESS HD	19
HEPLISAV	93	<i>icatibant acetate</i>	88	<i>isibloom</i>	73
HETLIOZ	62	<i>iclevia</i>	73	ISOLYTE-P/DEXTROSE	94
HIBERIX	93	ICLUSIG	31	5%	
HUMIRA	89	IDACIO	89, 90	ISOLYTE-S	94
HUMIRA PEN	89	IDHIFA	31	ISOLYTE-S PH 7.4	94
HUMIRA PEN-	89	<i>imatinib</i>	31	<i>isoniazid</i>	21, 22
PEDIATRIC UC		IMBRUVICA	31	ISOPTO ATROPINE	100
STARTER PACK		<i>imipenem/cilastatin</i>	16	<i>isosorbide</i>	45
HUMULIN R U-500	66	<i>imipramine</i>	49	<i>isosorbide dinitrate/</i>	44
(CONCENTRATED)		<i>imiquimod</i>	110	<i>hydralazine</i>	
HUMULIN R U-500	66	IMIQUIMOD PUMP	110	<i>hydrochloride</i>	
KWIKPEN		IMOVAX RABIES	93	<i>isosorbide</i>	45
<i>hydralazine</i>	44	(H.D.C.V.)		<i>mononitrate</i>	
<i>hydrochlorothiazide</i>	43				

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>isosorbide</i>	45	JYLAMVO	91	KISQALI FEMARA 200	29
<i>mononitrate er</i>		JYNNEOS	93	DOSE	
<i>isotretinoin</i>	105	<i>kaitlib fe</i>	73	KISQALI FEMARA 400	29
<i>isradipine</i>	42	<i>kalliga</i>	73	DOSE	
<i>itraconazole</i>	18	KALYDECO	103	KISQALI FEMARA 600	29
<i>ivabradine</i>	44	<i>kariva</i>	73	DOSE	
<i>ivermectin</i>	16	KCL 0.3%/D5W/NACL	94	<i>klayesta</i>	106
IWILFIN	29	0.9%		<i>klor-con</i>	96
IXCHIQ	93	KCL 0.3%/D5W/NACL	94	<i>klor-con 8</i>	95
IXIARO	93	0.45%		<i>klor-con 10</i>	95
<i>jaimiess</i>	73	KCL 0.15%/D5W/NACL	94	<i>klor-con m10</i>	95
JAKAFI	32	0.2%		<i>klor-con m15</i>	96
<i>jantoven</i>	87	KCL 0.15%/D5W/NACL	94	<i>klor-con m20</i>	96
JANUMET	68	0.9%		KORLYM	79
JANUVIA	68	KCL 0.15%/D5W/NACL	94	KOSELUGO	32
JARDIANCE	68	0.45%		<i>kourzeq</i>	111
<i>jasmiel</i>	73	KCL 0.075%/D5W/	94	KRAZATI	32
<i>javygtor</i>	79	NACL 0.45%		KRISTALOSE	84
JAYPIRCA	32	<i>kelnor 1/35</i>	73	<i>kurvelo</i>	74
<i>jencycla</i>	73	<i>kelnor 1/50</i>	74	<i>labetalol</i>	41
JENTADUETO	68	KERENDIA	38	<i>lacosamide</i>	58
<i>jinteli</i>	77	KESIMPTA	64	<i>lactated ringers</i>	94
JOLESSA	73	<i>ketoconazole</i>	18, 106, 107	<i>lactulose</i>	84
<i>juleber</i>	73	<i>ketodan</i>	106	<i>lamivudine</i>	19, 22
JULUCA	21	<i>ketoprofen</i>	12	<i>lamivudine/zidovudine</i>	21
<i>junel 1.5/30</i>	73	<i>ketorolac</i>	12, 99	<i>lamotrigine</i>	58
<i>junel 1/20</i>	73	KEVZARA	90	<i>lamotrigine er</i>	58
<i>junel fe 1.5/30</i>	73	KINRIX	93	<i>lamotrigine starter kit/</i>	58
<i>junel fe 1/20</i>	73	KIONEX	71	<i>blue</i>	
<i>junel fe 24</i>	73	KISQALI	29, 32	<i>lamotrigine starter kit/</i>	58
<i>just right 5000</i>	111			<i>green</i>	

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>lamotrigine starter kit/ orange</i>	58	<i>letrozole</i>	28	LIDOCAINE	39
<i>lansoprazole</i>	85	<i>leucovorin</i>	37	LIDOCAINE HCL IN D5W	39
<i>lanthanum carbonate</i>	80	LEUKERAN	27	<i>lidocaine/prilocaine</i>	109
LANTUS	66	<i>leuprolide</i>	28	<i>lidocan</i>	109
LANTUS SOLOSTAR	66	<i>levalbuterol</i>	102, 103	<i>linezolid</i>	16
<i>lapatinib ditosylate</i>	32	LEVAlBUTEROL TARTRATE HFA	103	LINEZOLID	16
<i>larin 1.5/30</i>	74	<i>levetiracetam</i>	58	LINZESS	84
<i>larin 1/20</i>	74	<i>levetiracetam er</i>	58	<i>liothyronine</i>	81
<i>larin 24 fe</i>	74	<i>levobunolol hcl</i>	100	<i>lisdexamfetamine dimesylate</i>	61
<i>larin fe 1.5/30</i>	74	<i>levocarnitine</i>	79, 80	<i>lisinopril</i>	37
<i>larin fe 1/20</i>	74	LEVOCARNITINE	79	<i>lisinopril/ hydrochlorothiazide</i>	37
<i>latanoprost</i>	100	<i>levocetirizine</i>	102	<i>lithium</i>	63
LAZCLUZE	32	<i>levofloxacin</i>	25, 98	<i>loestrin 1.5/30-21</i>	74
LEENA	74	<i>levofloxacin in d5w</i>	25	<i>loestrin 1/20-21</i>	74
<i>leflunomide</i>	91	<i>levonest</i>	74	<i>loestrin fe 1.5/30</i>	74
<i>lenalidomide</i>	28	<i>levonorgestrel and ethinyl estradiol</i>	74	<i>loestrin fe 1/20</i>	74
LENTOCILIN	26	<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i>	74	<i>lojaimiess</i>	74
LENVIMA	32	<i>levora</i>	74	LONSURF	27
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE	32	<i>levo-t</i>	81	<i>loperamide</i>	84
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	32	<i>levothyroxine</i>	81	<i>lopinavir</i>	21
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	32	LEVOTHYROXINE	81	<i>lorazepam</i>	46
LENVIMA 18 MG DAILY DOSE	32	<i>levoxyl</i>	81	<i>lorazepam intensol</i>	46
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	32	<i>l-glutamine</i>	88	LORBRENA	32
LENVIMA 24 MG DAILY DOSE	32	LIBERVANT	58	<i>loryna</i>	74
<i>lessina</i>	74	<i>lidocaine</i>	15, 39, 109, 111	<i>losartan</i>	39
				<i>losartan potassium/ hydrochlorothiazide</i>	38
				LOTEMAX	99
				<i>loteprednol etabonate</i>	99

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>lovastatin</i>	40	<i>meclizine</i>	82	<i>methsuximide</i>	58
<i>low-ogestrel</i>	74	<i>hydrochloride</i>		<i>methylergonovine</i>	80
<i>loxapine</i>	53	<i>medroxyprogesterone</i>	74, 80	<i>methylphenidate</i>	61
<i>lo-zumandimine</i>	74	<i>mefloquine hcl</i>	19	<i>methylphenidate</i>	61
LUMAKRAS	32	<i>megestrol</i>	28, 80	<i>hydrochloride er</i>	
LUMIGAN	100	MEKINIST	33	<i>methylprednisolone</i>	78
LUPRON	80	MEKTOVI	33	<i>methyltestosterone</i>	65
LUPRON DEPOT	28	<i>meloxicam</i>	12	<i>metoclopramide</i>	82
(1-MONTH)		<i>memantine</i>	47	<i>metolazone</i>	43
LUPRON DEPOT	28	<i>memantine hcl</i>	47	<i>metoprolol</i>	41
(3-MONTH)		MENACTRA	93	<i>metoprolol/</i>	41
<i>lurasidone</i>	53	MENQUADFI	93	<i>hydrochlorothiazide</i>	
<i>luter</i>	74	MENVEO	93	<i>metoprolol succinate</i>	41
<i>lyleq</i>	74	<i>mercaptopurine</i>	27	<i>er</i>	
<i>lyllana</i>	77	<i>meropenem</i>	16	<i>metronidazole</i>	16,
LYNPARZA	32	<i>mesalamine</i>	83		86,
LYSODREN	28	MESNEX	37	<i>metyrosine</i>	110
LYTGOBI	33	<i>metformin</i>	68		
<i>lyza</i>	74	<i>metformin</i>	68	<i>mibelas 24 fe</i>	74
<i>mafenide</i>	106	<i>hydrochloride er</i>		<i>micafungin</i>	18
<i>magnesium</i>	95	<i>methadone</i>	13	<i>miconazole</i>	86
MAGNESIUM	95	METHADONE	13	MICROGESTIN 1.5/30	74
<i>malathion</i>	111	<i>methazolamide</i>	43	MICROGESTIN 1/20	74
<i>maraviroc</i>	19	<i>methenamine</i>	16	<i>microgestin 24 fe</i>	74
<i>marlissa</i>	74	<i>methenamine</i>	16	MICROGESTIN FE	75
MARPLAN	49	<i>hippurate</i>		1.5/30	
MATULANE	29	<i>methergine</i>	80	MICROGESTIN FE	75
<i>matzim</i>	42	<i>methimazole</i>	81	1/20	
MAVYRET	22	<i>methotrexate</i>	27, 91	<i>midodrine</i>	44
<i>meclizine</i>	82	<i>methoxsalen</i>	107	MIEBO	100
		<i>methscopolamine</i>	83	<i>mifepristone</i>	80
				<i>miglitol</i>	69

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>mili</i>	75	<i>multiple electrolytes</i>	95	<i>neo-polycin</i>	97, 98
<i>mimvey</i>	77	<i>multi-vitamin</i>	96	NERLYNX	33
<i>minocycline</i>	27	<i>multivitamin</i>	96	NEUPRO	51
<i>minoxidil</i>	44	<i>multi-vitamin/fluoride</i>	96	<i>nevirapine</i>	19, 20
<i>mirtazapine</i>	49	<i>mupirocin</i>	106	NEXAVAR	33
<i>mirtazapine odt</i>	49	<i>mycamine</i>	18	NEXLETOL	40
<i>misoprostol</i>	84	<i>mycophenolate</i>	92	NEXLIZET	41
MITIGARE	11	<i>mycophenolic</i>	92	<i>niacin</i>	41
M-M-R II	93	MYRBETRIQ	86	<i>niacor</i>	41
M-NATAL PLUS	96	<i>nabumetone</i>	12	<i>nicardipine</i>	42
<i>modafinil</i>	65	<i>nadolol</i>	41	NICOTROL	65
<i>moexipril hcl</i>	37	<i>nafcillin</i>	26	NICOTROL INHALER	65
<i>molindone</i>	53	<i>naftifine hcl</i>	106	<i>nifedipine</i>	42
<i>mometasone</i>	104, 109	<i>naloxone</i>	12, 65	<i>nikki</i>	75
<i>mondoxylene nl</i>	27	<i>naloxone</i>	65	<i>nilutamide</i>	28
<i>mono-lynyah</i>	75	<i>hydrochloride</i>		NINLARO	33
<i>montelukast</i>	103	<i>naltrexone</i>	65	<i>nisoldipine er</i>	42
<i>morphine</i>	13, 14	NAMZARIC	47	<i>nitazoxanide</i>	17
MORPHINE	14	<i>naproxen</i>	12	<i>nitisinone</i>	80
MORPHINE SULFATE/ SODIUM CHLORIDE	13	<i>naratriptan hcl</i>	62	NITRO-BID	45
MOUNJARO	69	NATACYN	98	<i>nitrofurantoin</i>	17
MOVANTIK	84	<i>nateglinide</i>	69	<i>nitroglycerin</i>	45, 110
<i>moxifloxacin</i>	25	NAYZILAM	58	NITROGLYCERIN	45
<i>moxifloxacin</i>	98	<i>nebivolol</i>	41, 42	NIVA-PLUS	96
<i>hydrochloride</i>		<i>necon 0.5/35-28</i>	75	<i>nizatidine</i>	83
<i>moxifloxacin</i>	25	<i>nefazodone</i>	49	NORA-BE	75
<i>hydrochloride/sodium</i>		<i>hydrochloride</i>		<i>norethindrone</i>	75, 78, 80
<i>hydrochloride</i>		<i>neomycin</i>	97, 98, 101	<i>norgestimate/ethinyl</i>	75
MRESVIA	93	<i>neomycin sulfate</i>	16	<i>estradiol</i>	
MULTAQ	39	NEONATAL PLUS	96		

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
NORITATE	110	<i>nylia 7/7/7</i>	75	<i>ondansetron</i>	82
<i>norlyda</i>	75	<i>nymyo</i>	75	ONUREG	27
<i>norlyroc</i>	75	<i>nystatin</i>	18, 106, 107, 111	OPSUMIT	45
NORPACE CR	39	<i>nystop</i>	107	OPVEE	65
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	75	OCELLA	75	ORACEA	110
<i>nortrel 1/35</i>	75	OCTAGAM	91	<i>oralone dental paste</i>	111
<i>nortrel 7/7/7</i>	75	<i>octreotide</i>	80	ORGOVYX	28
<i>nortriptyline</i>	49	ODEFSEY	21	ORKAMBI	103
NORVIR	20	ODOMZO	33	ORSERDU	28
NOVOLIN 70/30	67	OFEV	103	<i>orsythia</i>	75
NOVOLIN 70/30 FLEXPEN	67	<i>ofloxacin</i>	98, 101	<i>oseltamivir</i>	22
NOVOLIN N	67	OGSIVEO	33	OTEZLA	90
NOVOLIN N FLEXPEN	67	OJEMDA	33	<i>oxacillin</i>	26
NOVOLIN R	67	OJJAARA	33	<i>oxandrolone</i>	65
NOVOLIN R FLEXPEN	67	<i>olanzapine</i>	53, 54	<i>oxaprozin</i>	12
NOVOLOG	67	<i>olanzapine odt</i>	53	<i>oxazepam</i>	46
NOVOLOG FLEXPEN	67	<i>olmesartan</i>	39	<i>oxcarbazepine</i>	58
NOVOLOG MIX 70/30	67	<i>olmesartan medoxomil/amlodipine/hydrochlorothiazide</i>	38	<i>oxybutynin</i>	86
NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN	67	<i>olmesartan medoxomil/hydrochlorothiazide</i>	38	<i>oxycodone</i>	15
NOVOLOG PENFILL	67	<i>olopatadine</i>	99, 102	<i>oxycodone hcl</i>	15
NUBEQA	28	<i>omega</i>	41	OZEMPIC	69
NUEDEXTA	63	<i>omeprazole</i>	85	<i>pacerone</i>	39
NULOJIX	92	ONCASPAR	29	<i>paliperidone</i>	54
NUPLAZID	53			<i>pamidronate</i>	70
NURTEC	62			PAMIDRONATE	70
NUTRILIPID	97			PANRETIN	110
NUZYRA	27			<i>pantoprazole</i>	85
<i>nyamyc</i>	106			<i>paricalcitol</i>	81
<i>nylia 1/35</i>	75			<i>paromomycin sulfate</i>	17
				<i>paroxetine</i>	49

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
PAXLOVID	22	<i>philith</i>	75	<i>posaconazole</i>	18
<i>pazopanib</i>	33	PHOSPHOLINE	100	<i>potassium</i>	85, 95, 96
PEDIARIX	93	IODIDE		POTASSIUM	95
PEDVAX HIB	93	PIFELTRO	20	POTASSIUM	95
<i>peg-3350/electrolytes</i>	84	<i>pilocarpine</i>	100, 111	POTASSIUM	95
<i>peg-3350/nacl/na bicarbonate/kcl</i>	84	<i>pimozide</i>	54	CHLORIDE/ DEXTROSE	
PEGASYS	22	<i>pimtrea</i>	75	POTASSIUM	95
PEMAZYRE	33	<i>pindolol</i>	42	CHLORIDE/ DEXTROSE/SODIUM	
PENBRAYA	93	<i>pioglitazone</i>	69	CHLORIDE	
<i>penicillamine</i>	71	<i>pioglitazone hcl- glimepiride</i>	69	<i>pramipexole</i>	51
<i>penicillin</i>	26	<i>pioglitazone hcl/ metformin hcl</i>	69	<i>prasugrel</i>	89
PENICILLIN G	26	<i>piperacillin sodium/ tazobactam sodium</i>	26	<i>pravastatin sodium</i>	40
POTASSIUM IN ISO- OSMOTIC DEXTROSE		PIQRAY	33	<i>praziquantel</i>	17
PENICILLIN G	26	<i>pirfenidone</i>	104	<i>prazosin hydrochloride</i>	38
PROCAINE		<i>pirmella 1/35</i>	75	<i>prednicarbate</i>	109
<i>penicillin g sodium</i>	26	<i>pirmella 7/7/7</i>	76	<i>prednisolone</i>	78, 99
PENTACEL	93	<i>piroxicam</i>	12	PREDNISOLONE	99
<i>pentamidine</i>	17	PLASMA-LYTE-148	95	<i>prednisone</i>	78
<i>pentoxifylline er</i>	88	PLASMA-LYTE A	95	PREDNISONE	78
<i>perindopril erbumine</i>	37	<i>plenamine</i>	97	INTENSOL	
<i>periogard</i>	111	PLENVU	84	<i>pregabalin</i>	59, 63
<i>permethrin</i>	111	PNV PRENATAL PLUS	96	PREHEVBRIO	93
<i>perphenazine</i>	49, 54	MULTIVITAMIN		PREMARIN	78
<i>perphenazine/ amitriptyline</i>	49	<i>podofilox</i>	110	PREMASOL	97
PERSERIS	54	<i>polycin</i>	98	PREMPRO	78
<i>phenelzine sulfate</i>	49	<i>polymyxin</i>	98	PRENATAL	96
<i>phenobarbital</i>	58	POMALYST	28	PRENATAL PLUS	96
<i>phenytek</i>	58	<i>portia-28</i>	76	PRETOMANID	22
<i>phenytoin</i>	58			<i>prevalite</i>	41
				PREVIDENT	111

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
PREVYMIS	23	PROSOL	97	RESTASIS	100
PREZCOBIX	21	<i>protriptyline hcl</i>	49	MULTIDOSE	
PREZISTA	20	PULMOZYME	104	RETEVMO	33, 34
PRIFTIN	22	PURIXAN	27	REXULTI	54
<i>primaquine phosphate</i>	19	<i>pyrazinamide</i>	22	REYATAZ	20
<i>primidone</i>	59	<i>pyridostigmine</i>	63	REZLIDHIA	34
PRIORIX	93	QINLOCK	33	REZUROCK	92
PRIVIGEN	91	QUADRACEL	93	RHOPRESSA	100
<i>probenecid</i>	11	<i>quetiapine</i>	54	<i>ribavirin</i>	22, 23
<i>probenecid/colchicine</i>	11	<i>quinapril</i>	37	<i>rifabutin</i>	22
<i>prochlorperazine</i>	82	<i>quinapril/</i>	37	<i>riluzole</i>	63
PROCRIT	87	<i>hydrochlorothiazide</i>		<i>rimantadine</i>	23
<i>proctocort</i>	110	<i>quinidine sulfate</i>	40	<i>hydrochloride</i>	
<i>procto-med hc</i>	110	<i>quinine</i>	19	RINGERS INJECTION	95
<i>proctosol</i>	109	QULIPTA	62	RINVOQ	90
<i>proctozone-hc</i>	110	RABAVERT	93	<i>risedronate</i>	70
<i>progesterone</i>	80, 81	<i>rabeprazole</i>	85	<i>risedronate sodium dr</i>	70
PROGRAF	92	<i>raloxifene</i>	80	RISPERDAL	54
PROLASTIN-C	104	<i>hydrochloride</i>		<i>risperidone</i>	54, 55
PROLENSA	99	<i>ramipril</i>	37	<i>ritonavir</i>	20
PROLIA	70	<i>ranolazine er</i>	44	<i>rivastigmine</i>	47
PROMACTA	88	<i>rasagiline mesylate</i>	51	<i>rivastigmine</i>	47
<i>promethazine</i>	82	<i>reclipsen</i>	76	<i>transdermal system</i>	
<i>promethegan</i>	82	RECOMBIVAX HB	93	RIVELSA	76
<i>propafenone</i>	39, 40	RECTIV	110	<i>rizatriptan</i>	62
<i>propafenone hcl</i>	39	REGRANEX	111	<i>rizatriptan benzoate</i>	62
<i>proparacaine hcl</i>	100	RELENZA DISKHALER	23	<i>odt</i>	
<i>propranolol</i>	42	<i>repaglinide</i>	69	ROCKLATAN	100
<i>propylthiouracil</i>	81	REPATHA	41	<i>roflumilast</i>	104
PROQUAD	93	RESTASIS	100	<i>romidepsin</i>	34
				<i>ropinirole</i>	51
				<i>rosuvastatin calcium</i>	40

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
ROTARIX	93	<i>sildenafil</i>	45	<i>sorine</i>	40
ROTATEQ	93	<i>silodosin</i>	85	<i>sotalol</i>	40
<i>roweepra</i>	59	<i>silver sulfadiazine</i>	106	<i>sotalol hydrochloride</i>	40
ROZLYTREK	34	SIMBRINZA	100	(af)	
RUBRACA	34	<i>simliya</i>	76	<i>spironolactone</i>	38, 44
<i>rufinamide</i>	59	<i>simpesse</i>	76	<i>spironolactone/</i>	44
RUKOBIA	20	<i>simvastatin</i>	40	<i>hydrochlorothiazide</i>	
RYBELSUS	69	<i>sirolimus</i>	92	<i>sprintec 28</i>	76
RYDAPT	34	SIRTURO	22	SPRITAM	59
<i>sajazir</i>	88	SIVEXTRO	17	SPRYCEL	34
SANDIMMUNE	92	SKYRIZI	90	<i>sps</i>	71
SANDOSTATIN LAR	80	SKYRIZI PEN	90	<i>sronyx</i>	76
SANTYL	111	<i>sodium</i>	80,	SSD	106
<i>sapropterin</i>	80		95,	<i>stavudine</i>	20
<i>dihydrochloride</i>			96,	STELARA	90
SCEMBLIX	34		111,	<i>sterile water for</i>	111
<i>scopolamine</i>	82		112	<i>irrigation</i>	
SECUADO	55	SODIUM	84, 95	STIVARGA	34
<i>selegiline</i>	51	<i>sodium chloride 0.45%</i>	95	<i>streptomycin sulfate</i>	17
<i>selenium sulfide</i>	107	<i>sodium fluoride</i>	112	STRIBILD	21
SELZENTRY	20	<i>sodium fluoride 5000</i>	112	<i>subvenite</i>	59
SEREVENT DISKUS	103	<i>ppm dental</i>		<i>subvenite starter kit</i>	59
<i>sertraline</i>	49, 50	SODIUM OXYBATE	65	<i>sucralfate</i>	84
<i>sertraline</i>	50	<i>sodium polystyrene</i>	71	SUCRALFATE	84
<i>hydrochloride</i>		<i>sulfonate</i>		<i>sulfacetamide</i>	98,
<i>setlakin</i>	76	<i>solifenacin succinate</i>	86		105
<i>sevelamer</i>	80	SOLQUA 100/33	67	<i>sulfacetamide sodium/</i>	97
<i>sf</i>	111	SOLTAMOX	28	<i>prednisolone sodium</i>	
<i>sharobel</i>	76	SOLU-CORTEF	78	<i>phosphate</i>	
SHINGRIX	93	SOMATULINE DEPOT	80	<i>sulfadiazine</i>	17
SIGNIFOR	80	SOMAVERT	80	<i>sulfamethoxazole</i>	17
		<i>sorafenib tosylate</i>	34		

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
<i>sulfamethoxazole/</i>	17	<i>tarina fe 1/20 eq</i>	76	<i>tetracycline</i>	27
<i>trimethoprim ds</i>		TASIGNA	35	<i>hydrochloride</i>	
SULFAMYLON	106	<i>tasimelteon</i>	62	TEXACORT	109
<i>sulfasalazine</i>	83	<i>tazarotene</i>	107	THALOMID	29
<i>sulindac</i>	12	<i>tazicef</i>	24	<i>theophylline</i>	104
<i>sumatriptan</i>	62, 63	TAZORAC	107	<i>thioridazine</i>	55
<i>sunitinib malate</i>	34	<i>taztia xt</i>	43	<i>thiothixene</i>	55
SUNLENCA	20	TAZVERIK	35	<i>tiadylt</i>	43
SUPREP BOWEL PREP	84	TDVAX	93	<i>tiagabine</i>	59
SUTAB	84	TECFIDERA	64	<i>hydrochloride</i>	
<i>syeda</i>	76	TECFIDERA STARTER	64	TIBSOVO	35
SYMLINPEN 60	69	PACK		TICOVAC	93
SYMLINPEN 120	69	TECVAYLI	35	<i>tigecycline</i>	27
SYMPAZAN	59	TEFLARO	24	TILIA FE	76
SYMTUZA	21	<i>telmisartan</i>	38, 39	<i>timolol</i>	42, 100
SYNAREL	77	<i>telmisartan/</i>	38	<i>timolol maleate</i>	100
SYNJARDY	69	<i>amlodipine</i>		TIMOLOL MALEATE	100
SYNTHROID	81	<i>temazepam</i>	62	<i>tinidazole</i>	17
TABLOID	27	TENIVAC	93	TIVICAY	20
TABRECTA	34	<i>tenofovir disoproxil</i>	20	TIVICAY PD	20
<i>tacrolimus</i>	92, 110	<i>fumarate</i>		<i>tizanidine</i>	64
<i>tadalafil</i>	45	TEPMETKO	35	TOBRADEX	97
TAFINLAR	34	<i>terazosin</i>	38	<i>tobramycin</i>	17, 97, 98
TAGRISSO	34	<i>terbinafine</i>	18	<i>tolterodine</i>	86
TALTZ	90	<i>terbutaline</i>	103	<i>topiramate</i>	59
TALZENNA	35	<i>terconazole</i>	86	<i>topiramate er</i>	59
<i>tamoxifen citrate</i>	28	TERIPARATIDE	70	<i>toremifene citrate</i>	28
<i>tamsulosin</i>	85	<i>testosterone</i>	66	<i>torpenz</i>	35
<i>hydrochloride</i>		<i>testosterone gel</i>	66	<i>torseamide</i>	44
<i>tarina 24 fe</i>	76	<i>testosterone pump</i>	66		
		<i>tetrabenazine</i>	63, 64		

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
TOUJEO MAX	67	<i>triamcinolone</i>	112	<i>trivora-28</i>	76
SOLOSTAR		<i>acetonide dental paste</i>		<i>tri-vylibra</i>	76
TOUJEO SOLOSTAR	67	<i>triamterene/</i>	44	<i>tri-vylibra lo</i>	76
<i>tovet</i>	109	<i>hydrochlorothiazide</i>		TROGARZO	20
TPN ELECTROLYTES	95	<i>triazolam</i>	62	TROPHAMINE	97
TRACLEER	45	TRICARE	96	<i>trospium</i>	86
TRADJENTA	69	<i>tridacaine</i>	109	TRULICITY	69
<i>tramadol</i>	13	<i>trientine</i>	71	TRUMENBA	94
<i>tramadol</i>	15	<i>tri-estarylla</i>	76	TRUQAP	35
<i>hydrochloride</i>		<i>tri femynor</i>	76	TRUSELTIQ	35
<i>tramadol</i>	15	<i>trifluoperazine</i>	55	TRUXIMA	35
<i>hydrochloride/</i>		<i>trifluridine</i>	98	TUKYSA	35
<i>acetaminophen</i>		<i>trihexyphenidyl</i>	51	TURALIO	35
<i>trandolapril</i>	37, 38	TRIJARDY	69	<i>turqoz</i>	76
<i>trandolapril/verapamil</i>	37	TRIKAFTA	104	TWINRIX	94
<i>hcl er</i>		<i>tri-legest fe</i>	76	TYBOST	20
<i>tranexamic</i>	88	<i>tri-lynyah</i>	76	<i>tydemy</i>	76
<i>tranylcypromine</i>	50	<i>tri-lo-estarylla</i>	76	TYPHIM VI	94
<i>sulfate</i>		<i>tri-lo-marzia</i>	76	TYRVAYA	101
TRAVASOL	97	<i>tri-lo-mili</i>	76	UBRELVY	63
<i>travoprost</i>	100	<i>tri-lo-sprintec</i>	76	<i>unithroid</i>	81
<i>trazodone</i>	50	<i>trimethobenzamide</i>	82	<i>ursodiol</i>	84
TRECATOR	22	<i>trimethoprim</i>	17	<i>valacyclovir</i>	23
TRELEGY ELLIPTA	101	<i>tri-mili</i>	76	<i>hydrochloride</i>	
TREMFYA	91	<i>trimipramine</i>	50	VALCHLOR	110
TRESIBA	67	TRINTELLIX	50	<i>valganciclovir</i>	23
TRESIBA FLEXTOUCH	67	<i>tri-nymyo</i>	76	<i>valproate</i>	59
<i>tretinoin</i>	29, 106	<i>tri-sprintec</i>	76	<i>valproic</i>	59
TRETINOIN	105, 106	TRIUMEQ	21	<i>valsartan</i>	39
<i>triamcinolone</i>	78, 109	TRIUMEQ PD	21	<i>valsartan/</i>	39
		<i>tri-vite/</i>	96	<i>hydrochlorothiazide</i>	

Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang	Tên thuốc	Trang
VALTOCO	59	VIIBRYD STARTER	50	XARELTO STARTER	87
<i>vancomycin</i>	17, 18	PACK		PACK	
VANCOMYCIN	17, 18	<i>vilazodone</i>	50	XATMEP	91
VANFLYTA	35	<i>hydrochloride</i>		XCOPRI	60
VAQTA	94	<i>viorele</i>	77	XDEMVY	98
<i>varenicline</i>	65	VIRACEPT	20	XELJANZ	91
<i>varenicline starting</i>	65	VIREAD	20	XELJANZ XR	91
VARIVAX	94	<i>vitamins</i>	96	XERMELO	84
VASCEPA	41	VITRAKVI	35, 36	XGEVA	70
VAXCHORA	94	VIVITROL	65	XHANCE	104
<i>velivet</i>	77	VIZIMPRO	36	XIFAXAN	84
VELTASSA	35, 71	<i>volnea</i>	77	XIGDUO	70
VENCLEXTA	35	VONJO	36	XIIDRA	101
STARTING PACK		VORANIGO	36	XOLAIR	104
<i>venlafaxine</i>	50	<i>voriconazole</i>	18	XOSPATA	36
VENLAFAXINE	50	VOSEVI	23	XPOVIO	36
<i>venlafaxine</i>	50	VOTRIENT	36	XTANDI	28
<i>hydrochloride er</i>		VRAYLAR	55	XULTOPHY	67
VENTAVIS	45	VUMERITY	64	YF-VAX	94
VENTOLIN HFA	103	<i>vyfemla</i>	77	<i>yuvafem</i>	78
<i>verapamil</i>	43	<i>vylibra</i>	77	<i>zafirlukast</i>	103
VERAPAMIL	43	VYVANSE	61	<i>zaleplon</i>	62
VERQUVO	45	VYZULTA	100	ZARXIO	87
VERSACLOZ	55	<i>warfarin sodium</i>	87	ZEJULA	36
VERZENIO	35	WELIREG	29	ZELBORAF	36
<i>vestura</i>	77	<i>wera</i>	77	<i>zenatane</i>	106
<i>vienva</i>	77	WESTAB PLUS	96	ZENPEP	84
<i>vigabatrin</i>	60	<i>wixela</i>	105	<i>zenzedi</i>	62
<i>vigadrone</i>	60	<i>wymzya fe</i>	77	ZERVIAE	99
VIGAFYDE	60	XALKORI	36	<i>zidovudine</i>	20
<i>vigpoder</i>	60	XARELTO	87	<i>ziprasidone</i>	55

Tên thuốc	Trang
ZIRABEV	36
ZIRGAN	98
<i>zoledronic</i>	70
ZOLEDRONIC	70
ZOLINZA	36
<i>zolpidem</i>	62
ZONISADE	60
<i>zonisamide</i>	60
<i>zovia 1/35</i>	77
ZTALMY	60
<i>zumandimine</i>	77
ZURZUVAE	50
ZYCLARA	111
ZYDELIG	37
ZYKADIA	37
ZYLET	97
ZYPREXA	55
ZYTIGA	28

Trang này cố ý để trống

Trang này cố ý để trống

Trang này cố ý để trống

ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call the number on your ID card.

ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al número que figura en su tarjeta de identificación.

注意：如果您使用中文，您可以免費獲得語言援助服務。請撥打您的會員身分卡上的電話號碼。

Xem Chứng từ Bảo hiểm để biết mô tả đầy đủ về các quyền lợi, loại trừ, giới hạn và điều kiện bảo hiểm của chương trình. Đặc tính của chương trình và tính khả dụng có thể thay đổi theo khu vực dịch vụ. Các nhà thuốc khác trong mạng lưới của chúng tôi. Danh mục thuốc và/hoặc mạng lưới nhà thuốc có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Quý vị sẽ nhận được thông báo khi cần thiết. Nhà cung cấp chăm sóc sức khỏe tham gia là các nhà thầu độc lập và không phải là đại lý cũng như nhân viên của Aetna. Không thể đảm bảo tính khả dụng của bất kỳ nhà cung cấp cụ thể nào, và thành phần mạng lưới nhà cung cấp có thể thay đổi.

Multi-Language Insert

Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at 1-855-463-0933 . Someone who speaks English/Language can help you. This is a free service.

Spanish: Tenemos servicios de intérprete sin costo alguno para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para hablar con un intérprete, por favor llame al 1-855-463-0933 . Alguien que hable español le podrá ayudar. Este es un servicio gratuito.

Chinese Mandarin: 我们提供免费的翻译服务，帮助您解答关于健康或药物保险的任何疑问。如果您需要此翻译服务，请致电 1-855-463-0933 。我们的中文工作人员很乐意帮助您。这是一项免费服务。

Chinese Cantonese: 您對我們的健康或藥物保險可能存有疑問，為此我們提供免費的翻譯服務。如需翻譯服務，請致電1-855-463-0933 。我們講中文的人員將樂意為您提供幫助。這是一項免費服務。

Tagalog: Mayroon kaming libreng serbisyo sa pagsasaling-wika upang masagot ang anumang mga katanungan ninyo hinggil sa aming planong pangkalusugan o panggamot. Upang makakuha ng tagasaling-wika, tawagan lamang kami sa 1-855-463-0933 . Maaari kayong tulungan ng isang nakakapagsalita ng Tagalog. Ito ay libreng serbisyo.

French: Nous proposons des services gratuits d'interprétation pour répondre à toutes vos questions relatives à notre régime de santé ou d'assurance-médicaments. Pour accéder au service d'interprétation, il vous suffit de nous appeler au 1-855-463-0933 . Un interlocuteur parlant Français pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời các câu hỏi về chương sức khỏe và chương trình thuốc men. Nếu quý vị cần thông dịch viên xin gọi 1-855-463-0933 sẽ có nhân viên nói tiếng Việt giúp đỡ quý vị. Đây là dịch vụ miễn phí.

German: Unser kostenloser Dolmetscherservice beantwortet Ihren Fragen zu unserem Gesundheits- und Arzneimittelplan. Unsere Dolmetscher erreichen Sie unter 1-855-463-0933 . Man wird Ihnen dort auf Deutsch weiterhelfen. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사는 의료 보험 또는 약품 보험에 관한 질문에 대해 드리고자 무료 통역 서비스를 제공하고 있습니다. 통역 서비스를 이용하려면 전화 1-855-463-0933 번으로 문의해 주십시오. 한국어를 하는 담당자가 도와 드릴 것입니다. 이 서비스는 무료로 운영됩니다.

Russian: Если у вас возникнут вопросы относительно страхового или медикаментного плана, вы можете воспользоваться нашими бесплатными услугами переводчиков. Чтобы воспользоваться услугами переводчика, позвоните нам по телефону 1-855-463-0933 . Вам окажет помощь сотрудник, который говорит по-русски. Данная услуга бесплатная.

Arabic: إننا نقدم خدمات المترجم الفوري المجانية للإجابة عن أي أسئلة تتعلق بالصحة أو جدول الأدوية لدينا. للحصول على مترجم فوري، ليس عليك سوى الاتصال بنا على 1-855-463-0933. سيقوم شخص ما يتحدث العربية بمساعدتك. هذه خدمة مجانية.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या दवा की योजना के बारे में आपके किसी भी प्रश्न के जवाब देने के लिए हमारे पास मुफ्त दुभाषिया सेवाएँ उपलब्ध हैं. एक दुभाषिया प्राप्त करने के लिए, बस हमें 1-855-463-0933 पर फोन करें. कोई व्यक्ति जो हिन्दी बोलता है आपकी मदद कर सकता है. यह एक मुफ्त सेवा है.

Italian: È disponibile un servizio di interpretariato gratuito per rispondere a eventuali domande sul nostro piano sanitario e farmaceutico. Per un interprete, contattare il numero 1-855-463-0933 . Un nostro incaricato che parla Italianovi fornirà l'assistenza necessaria. È un servizio gratuito.

Portuguese: Dispomos de serviços de interpretação gratuitos para responder a qualquer questão que tenha acerca do nosso plano de saúde ou de medicação. Para obter um intérprete, contacte-nos através do número 1-855-463-0933 . Irá encontrar alguém que fale o idioma Português para o ajudar. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou genyen sèvis entèprèt gratis pou reponn tout kesyon ou ta genyen konsènan plan medikal oswa dwòg nou an. Pou jwenn yon entèprèt, jis rele nou nan 1-855-463-0933 . Yon moun ki pale Kreyòl kapab ede w. Sa a se yon sèvis ki gratis.

Polish: Umożliwiamy bezpłatne skorzystanie z usług tłumacza ustnego, który pomoże w uzyskaniu odpowiedzi na temat planu zdrowotnego lub dawkowania leków. Aby skorzystać z pomocy tłumacza znającego język polski, należy zadzwonić pod numer 1-855-463-0933 . Ta usługa jest bezpłatna.

Japanese: 当社の健康健康保険と薬品処方薬プランに関するご質問にお答えするために、無料の通訳サービスがあります。通訳をご用命になるには、1-855-463-0933 にお電話ください。日本語を話す人が支援いたします。これは無料のサービスです。

Hawaiian: He kōkua māhele 'ōlelo kā mākou i mea e pane 'ia ai kāu mau nīnau e pili ana i kā mākou papahana olakino a lā'au lapa'au paha. I mea e loa'a ai ke kōkua māhele 'ōlelo, e kelepona mai iā mākou ma 1-855-463-0933 . E hiki ana i kekahi mea 'ōlelo Pelekānia/'Ōlelo ke kōkua iā 'oe. He pōmaika'i manuahi kēia.

Y0001_NR_30475b_2023_C

Danh mục thuốc này đã được cập nhật ngày 12/01/2024. Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ Dịch vụ Hội viên Aetna Medicare theo số **1-855-463-0933** hoặc cho **người dùng TTY: 711**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, E.S.T., 7 ngày mỗi tuần, hoặc truy cập **AetnaBetterHealth.com/Virginia-hmosnp/formulary**

Hợp đồng/PBP: H1610-001, 002, 003



AetnaMedicare.com